



QUY ĐỊNH MỚI

VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành
trong các năm 2005 - 2006)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

QUY ĐỊNH MỚI

VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

**(Các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành
trong các năm 2005 - 2006)**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2006**

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Chính sách đẩy mạnh hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số là một trong những chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Trong những năm qua, để thực hiện chính sách này, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định về nhiều mặt trong chính sách, chế độ đối với đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân vùng sâu, vùng xa, giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội ở các địa phương.

Nhằm tiếp tục phục vụ đồng bào bạn đọc tìm hiểu thông tin pháp luật trong lĩnh vực trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách ***Quy định mới về chính sách hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc thiểu số***.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 7 năm 2006

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

I. VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CÁN BỘ

1. NGHỊ ĐỊNH SỐ 10/2006/NĐ-CP NGÀY 17-01-2006 CỦA CHÍNH PHỦ

**Về tổ chức và hoạt động
của Thanh tra công tác dân tộc**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Thanh tra công tác dân tộc là cơ quan thanh tra nhà nước thuộc Ủy ban Dân tộc (sau đây gọi tắt là

Thanh tra Ủy ban); ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc Ban Dân tộc hoặc cơ quan có chức năng giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc (sau đây gọi tắt là Thanh tra Ban).

2. Thanh tra công tác dân tộc thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng, phạm vi thanh tra

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban Dân tộc và Ban Dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động thuộc phạm vi quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc tại Việt Nam.

Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định này thì áp dụng Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động

1. Hoạt động của thanh tra công tác dân tộc phải tuân thủ theo pháp luật đảm bảo chính xác, khách

quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời, không làm cản trở hoạt động bình thường của tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

2. Khi tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, thủ trưởng cơ quan thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thanh tra viên và các thành viên đoàn thanh tra phải tuân theo các quy định của pháp luật về thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 4. Mỗi quan hệ công tác

1. Các cơ quan thanh tra công tác dân tộc hoạt động dưới sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo về công tác, tổ chức, nghiệp vụ thanh tra của các cơ quan thanh tra nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật thanh tra.

2. Cơ quan thanh tra công tác dân tộc phối hợp với cơ quan Thanh tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác của Nhà nước trong quá trình thanh tra đối với các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc để nâng cao hiệu lực, hiệu quả thanh tra, kiểm tra; phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động của thanh tra công tác dân tộc

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Thanh tra công tác dân tộc trong phạm vi quản lý của Ủy ban Dân tộc; kiện toàn tổ chức bộ máy của Thanh tra Ủy ban; xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của Thanh tra Ủy ban theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm tổ chức, kiện toàn tổ chức, trang bị phương tiện làm việc cho Thanh tra Ban Dân tộc.

3. Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo và bảo đảm điều kiện hoạt động cho Thanh tra Ban Dân tộc; xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của Thanh tra Ban Dân tộc theo quy định của pháp luật.

Chương II

**TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN
CỦA THANH TRA CÔNG TÁC DÂN TỘC**

Điều 6. Tổ chức của thanh tra công tác dân tộc

1. Tổ chức của thanh tra công tác dân tộc gồm:

- a) Thanh tra Ủy ban thuộc Ủy ban Dân tộc;
- b) Thanh tra Ban thuộc Ban Dân tộc cấp tỉnh.

Đối với cơ quan có chức năng giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc thì Thanh tra công tác dân tộc thuộc cơ cấu tổ chức của Thanh tra các cơ quan này.

2. Các cơ quan Thanh tra công tác dân tộc quy định tại khoản 1 Điều này có con dấu riêng.

Điều 7. Thanh tra Ủy ban

1. Thanh tra Ủy ban là cơ quan của Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc của Ủy ban Dân tộc.

2. Thanh tra Ủy ban chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, đồng thời chịu sự chỉ đạo về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ theo quy định của pháp luật.

3. Thanh tra Ủy ban có Chánh thanh tra, các Phó Chánh thanh tra và các Thanh tra viên. Chánh thanh tra do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra; Phó Chánh thanh tra, Thanh tra viên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quyết định thành lập các phòng nghiệp vụ và quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và biên chế của Thanh tra Ủy ban.

Điều 8. Thanh tra Ban

1. Thanh tra Ban là cơ quan của Ban Dân tộc tỉnh, có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc của Ban Dân tộc tỉnh.

2. Thanh tra Ban chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo hướng dẫn về công tác và nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra cấp tỉnh, nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Ủy ban.

3. Thanh tra Ban có Chánh thanh tra, các Phó Chánh thanh tra và các Thanh tra viên. Chánh Thanh tra do Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh Thanh tra cấp tỉnh; Phó Chánh thanh tra, Thanh tra viên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Biên chế của Thanh tra Ban do Trưởng ban Ban Dân tộc quyết định.

5. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tổ chức theo mô hình Ban Dân tộc - Tôn giáo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ, quy định cụ thể về tổ chức, biên chế và hoạt động của Thanh tra Ban Dân tộc - Tôn giáo theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Ủy Ban Dân tộc và Ban Tôn giáo Chính phủ.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Ủy ban

1. Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra; kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về công tác thanh tra.

2. Thanh tra trong việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban.

3. Thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực công tác dân tộc đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban Dân tộc theo quy định của pháp luật, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Các quy định về thực hiện chính sách dân tộc của Nhà nước về ưu tiên phát triển đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chương trình dự án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ ở vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa;

b) Các quy định về thực hiện mô hình thí điểm, chính sách ưu đãi ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc phê duyệt.

4. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

6. Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực công tác dân tộc cho Thanh tra Ban; hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc thực hiện quy định của pháp luật về thanh tra.

7. Theo dõi, đôn đốc kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Ủy ban Dân tộc.

8. Tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thanh tra Chính phủ về kết quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc.

9. Kiến nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung những cơ chế, chính sách liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc khi phát hiện những cơ chế, chính sách đó không phù hợp với thực tiễn và pháp luật.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc giao.

Điều 10. Nhiệm vụ quyền hạn của Chánh Thanh tra Ủy ban

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc thành lập Đoàn thanh tra, cử Thanh tra viên, trưng tập cộng tác viên thanh tra thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc xem xét xử lý trách nhiệm người có hành vi vi phạm; tạm đình chỉ việc thi hành quyết định của tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban Dân tộc khi có đủ căn cứ cho rằng các hành vi vi phạm, quyết

định đó trái pháp luật hoặc gây ảnh hưởng đến hoạt động thanh tra.

7. Kiến nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc xử lý việc chồng chéo, trùng lặp trong thực hiện chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra và giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra, trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng thanh tra theo quy định tại Điều 26 Luật thanh tra.

8. Lãnh đạo Thanh tra Ủy ban thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Ban

1. Thanh tra hành chính đối với tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Trưởng ban Ban Dân tộc trong việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao.

2. Thanh tra chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Dân tộc tỉnh, trong việc thực hiện các quy định về chính sách dân tộc của Nhà nước đối với đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Giúp Trưởng ban Ban Dân tộc tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc Ban thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra; các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Ban Dân tộc.

7. Tổng hợp, báo cáo Trưởng ban Ban Dân tộc và Thanh tra tỉnh về kết quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ban Dân tộc.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc của Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh giao.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Ban

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Trưởng ban Ban Dân tộc quyết định và tổ chức thực hiện chương trình kế hoạch đó.

3. Trình Trưởng ban Ban Dân tộc quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Trình Trưởng ban Ban Dân tộc quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc thành lập đoàn thanh tra, cử thanh tra viên, trưng tập cộng tác viên thanh tra thực hiện việc thanh tra theo quy định của pháp luật.

5. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Trưởng ban Ban Dân tộc tạm đình chỉ việc thi hành quyết định của tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Ban Dân tộc khi có đủ căn cứ cho rằng các quyết định đó trái pháp luật hoặc gây cản trở đến hoạt động thanh tra.

7. Kiến nghị Trưởng ban Ban Dân tộc giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra, trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh thanh tra tỉnh và Chánh Thanh tra Ủy ban Dân tộc.

8. Kiến nghị Trưởng ban Ban Dân tộc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Ban Dân tộc.

9. Lãnh đạo Thanh tra Ban thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về Thanh tra.

Điều 13. Thanh tra viên

1. Thanh tra viên công tác dân tộc là công chức nhà nước, được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra; việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và cấp thẻ đối với Thanh tra viên công tác dân tộc thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra viên công tác dân tộc phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 31 của Luật thanh tra.

3. Thanh tra viên công tác dân tộc được cấp trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và được hưởng các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

4. Khi thực hiện công tác thanh tra, Thanh tra viên công tác dân tộc có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Nghị định này và Điều 40, Điều 50 Luật thanh tra; các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Cộng tác viên Thanh tra công tác dân tộc

1. Cộng tác viên Thanh tra công tác dân tộc là người được Thủ trưởng cơ quan nhà nước, Thủ trưởng cơ quan Thanh tra công tác dân tộc trưng tập để thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

2. Cộng tác viên Thanh tra công tác dân tộc phải có phẩm chất chính trị, có ý thức trách nhiệm, trung thực, khách quan, công minh, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ thanh tra được giao.

3. Tiêu chuẩn, chế độ, trách nhiệm và việc trưng tập cộng tác viên Thanh tra công tác dân tộc thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III

HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA CÔNG TÁC DÂN TỘC

Điều 15. Hình thức thanh tra

Hoạt động thanh tra được thực hiện dưới hình thức thanh tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất:

1. Thanh tra Ủy ban thực hiện thanh tra theo chương trình, kế hoạch đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt.

2. Thanh tra Ban thực hiện thanh tra theo chương trình, kế hoạch đã được Trưởng ban Ban Dân tộc phê duyệt.

3. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của vụ việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do

Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc Thủ trưởng cơ quan Thanh tra giao.

Điều 16. Nội dung, trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra

1. Nội dung, trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra thực hiện theo các quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Khi xử lý vi phạm, Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên phải thực hiện đầy đủ trình tự theo quy định của pháp luật.

3. Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ra quyết định thanh tra về quyết định và biện pháp xử lý của mình.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền và nghĩa vụ thực hiện các yêu cầu về nội dung, thời gian, kết luận, quyết định xử lý thanh tra theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra, ra quyết định thanh tra

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của năm sau

do Chánh Thanh tra Ủy ban trình chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 của năm trước. Căn cứ chương trình, kế hoạch thanh tra được duyệt, Chánh Thanh tra Ủy ban ra quyết định thanh tra và thành lập đoàn thanh tra, phân công Thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

2. Trưởng ban Ban Dân tộc phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của năm sau do Chánh Thanh tra Ban trình chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 của năm trước. Căn cứ chương trình, kế hoạch thanh tra được duyệt, Chánh Thanh tra Ban ra quyết định thanh tra và thành lập đoàn thanh tra, phân công Thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

3. Trong trường hợp cần thiết Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước theo thẩm quyền của Ủy ban Dân tộc; Trưởng ban ra quyết định thanh tra và thành lập đoàn thanh tra trong phạm vi quản lý theo thẩm quyền của Ban Dân tộc tỉnh.

Điều 19. Điều kiện hoạt động

1. Các cơ quan Thanh tra công tác dân tộc được trang bị về điều kiện, phương tiện, thiết bị kỹ thuật làm việc.

2. Kinh phí hoạt động của cơ quan Thanh tra công tác dân tộc do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 20. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động Thanh tra công tác dân tộc được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình vi phạm các quy định của pháp luật về Thanh tra và Nghị định này hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực dân tộc, cản trở hoạt động Thanh tra công tác dân tộc, mua chuộc, trả thù người làm nhiệm vụ thanh tra, trả thù người khiếu nại, tố cáo thì tùy mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng
PHAN VĂN KHAI

2. QUYẾT ĐỊNH SỐ 34/2006/QĐ-TTg

NGÀY 08-02-2006

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ,
công chức xã, phường, thị trấn người
dân tộc thiểu số giai đoạn 2006 - 2010**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 122/2003/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 161/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Căn cứ Quyết định số 03/2004/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006 - 2010 với nội dung chính sau đây:

I. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số, đặc biệt là cán bộ chủ chốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất và năng lực, bảo đảm về tiêu chuẩn, cơ cấu dân tộc, trình độ, tính kế thừa giữa các thế hệ nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng dân tộc thiểu số.

b) Mục tiêu cụ thể

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ, quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số theo tiêu chuẩn chức danh đảm nhiệm, phần đầu đến năm 2010 đạt:

- Về văn hoá: 100% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên, trong đó 60% tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Về chuyên môn nghiệp vụ: 100% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử và công chức chuyên môn được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ theo chức danh quy định, trong đó 50% có trình trung cấp trở lên;

- Về lý luận chính trị: 100% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử và công chức chuyên môn được đào tạo, bồi dưỡng đạt trình độ sơ cấp trở lên, trong đó 40% có trình độ trung cấp;

- Về quản lý hành chính nhà nước: 100% cán bộ chủ chốt được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính nhà nước;

- Về tin học văn phòng: 100% cán bộ, công chức được bồi dưỡng kiến thức về tin học văn phòng.

2. Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số

Cán bộ, công chức theo quy định tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ và nguồn trong quy hoạch chuẩn bị bổ sung, thay thế cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức dưới 45 tuổi trong quy hoạch cho các chức danh chủ chốt xã và các dân tộc thiểu số chưa có người làm cán bộ, công chức xã cụ thể :

a) Đối với cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số (đương nhiệm):

- Đào tạo, bồi dưỡng bổ sung kiến thức về lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức đang giữ các chức danh chủ chốt dưới 45 tuổi đạt trình độ theo tiêu chuẩn chức danh quy định;

- Đào tạo văn hoá cho cán bộ, công chức dưới 35 tuổi chưa tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông để có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông, gắn với đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị;

- Bồi dưỡng kiến thức về lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức từ 45 tuổi trở lên để hoàn thành nhiệm vụ theo chức danh quy định;

- Bồi dưỡng kỹ năng tin học văn phòng cho 100% cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số.

b) Đối với nguồn cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số:

- Đào tạo văn hoá gắn với đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị theo tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức quy định cho những người dưới 30 tuổi đã hoàn thành nghĩa vụ trong các lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong, dân tộc thiểu số chưa có người làm cán bộ, công chức xã trong quy hoạch chuẩn bị bổ sung, thay thế cho cán bộ, công chức xã;

- Bồi dưỡng các kiến thức còn thiếu theo tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức cho những học sinh mới tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học chưa có việc làm, cư trú tại địa phương, trong quy hoạch chuẩn bị bổ sung, thay thế cho cán bộ, công chức xã.

II- CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Điều tra, thống kê, phân tích, đánh giá chất lượng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số; xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số 5 năm (2006 - 2010) và hàng năm; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công

chức xã người dân tộc thiểu số theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

2. Đổi mới nội dung, chương trình và phương thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số theo hướng nâng cao kỹ năng quản lý, điều hành và cập nhật kiến thức hiện đại, phù hợp với từng loại đối tượng, chức danh và vùng dân tộc về văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ, quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị, nghiệp vụ công tác dân tộc và tiếng dân tộc.

3. củng cố hệ thống các trường chính trị, quân sự, chuyên môn nghiệp vụ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học của các Bộ, ngành được giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số.

4. Xây dựng, hoàn thiện chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng, đãi ngộ đối với cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số.

III- CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Căn cứ vào Quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ) và mục tiêu, đối tượng

đào tạo, bồi dưỡng trong Quyết định này để xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số về văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ, quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng các chức danh chủ chốt xã (đương nhiệm và quy hoạch), cán bộ nữ và các dân tộc thiểu số rất ít người; cán bộ, công chức các xã biên giới, hải đảo và khu vực III.

2. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số

a) Các trường nghiệp vụ, trường chính trị ở Trung ương và địa phương cần đổi mới về nội dung, chương trình và phương thức đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số phù hợp với từng loại đối tượng, chức danh và vùng dân tộc khác nhau (Tây Bắc, miền Trung - Tây Nguyên, Tây Nam Bộ); xây dựng chương trình và hình thức liên thông trong đào tạo, để đảm bảo vừa nâng cao trình độ văn hoá, vừa đào tạo chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số;

b) Căn cứ vào chương trình khung quy định, các trường chính trị, trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng chương trình, hình thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số theo hướng nâng cao

năng lực điều hành, quản lý công việc cụ thể, phù hợp với từng loại đối tượng, chức danh, địa phương, vùng khác nhau đạt hiệu quả cao;

c) Tập trung bồi dưỡng văn hoá và chuyên môn nghiệp vụ để chuẩn hoá cán bộ, công chức theo hình thức liên thông đào tạo nhằm đáp ứng ngay yêu cầu của công việc quản lý, điều hành ở địa phương cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số ở những vùng khó khăn về cán bộ;

d) Kết hợp bồi dưỡng các kiến thức, kỹ năng hành chính với nghiệp vụ quản lý kinh tế, văn hoá, giáo dục, xã hội và khả năng sử dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý.

3. Củng cố, kiện toàn hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở

a) Các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương củng cố, kiện toàn các cơ sở đào tạo được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số;

b) Xây dựng đề án thành lập Trường đào tạo cán bộ, công chức xã tại 3 vùng: Tây Bắc, miền Trung - Tây Nguyên và Tây Nam Bộ làm nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xã nói chung và cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số nói riêng;

c) Củng cố, nâng cấp các trường dân tộc nội trú, các trung tâm giáo dục thường xuyên để làm nhiệm vụ đào

tạo, bổ túc văn hoá cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số;

d) Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, xây dựng ký túc xá... bảo đảm điều kiện sinh hoạt, học tập cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số;

đ) Xây dựng đội ngũ giảng viên chuyên ngành cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, bảo đảm đủ về số lượng, có năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có phương pháp sư phạm, có phẩm chất, có kinh nghiệm về công tác dân tộc.

4. Xây dựng, hoàn thiện chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số và cho giảng viên tham gia giảng dạy cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số.

IV- KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Kinh phí thực hiện đề án được sử dụng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hàng năm dành cho Chương trình đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ, công chức.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nội vụ

a) Hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu

số; tổng hợp quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số trong phạm vi cả nước;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng thống nhất chương trình khung về đào tạo, bồi dưỡng cho từng loại đối tượng, chức danh cán bộ, công chức xã nói chung và áp dụng cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số nói riêng;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, ban hành chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số khi tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng;

d) Xây dựng đề án nâng cấp hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho xã, phường, thị trấn trong toàn quốc; xây dựng đề án thành lập Trường đào tạo cán bộ, công chức xã tại 3 vùng: Tây Bắc, miền Trung - Tây Nguyên và Tây Nam Bộ, trình Thủ tướng Chính phủ;

d) Hàng năm, trên cơ sở kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thống nhất với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính để lập dự toán ngân sách năm kế hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ;

e) Theo dõi, tổng hợp, kiểm tra, sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bổ túc văn hoá cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số theo kế hoạch của địa phương; xây dựng chế độ, chính sách cử tuyển đào tạo trung học, cao đẳng, đại học về chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số, trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cân đối kế hoạch ngân sách hàng năm và 5 năm dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số; lập dự toán ngân sách hàng năm cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số, trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng kế hoạch ngân sách đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy, học cho các cơ sở được giao nhiệm vụ trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số của các tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương, trình Thủ tướng Chính phủ; hướng dẫn thủ tục cấp phát, chi trả, quyết toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số.

5. Ủy ban Dân tộc kiểm tra, giám sát các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ, ngành liên quan trong tổ chức, thực hiện Đề án và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện điều tra, thống kê, phân tích, đánh giá cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số phục vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng;

b) Tổng hợp quy hoạch đào tạo cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006 - 2010, hàng năm của địa phương gửi Bộ Nội vụ và tổ chức thực hiện;

c) Bố trí ngân sách thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số và quản lý, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn kinh phí này;

d) Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu

số tham gia đào tạo, bồi dưỡng và cho giảng viên trực tiếp giảng dạy các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số theo quy định;

đ) Hàng năm, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã người dân tộc thiểu số của địa phương và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

VŨ KHOAN

3. QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2006/QĐ-TTg
NGÀY 13-3-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức
về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào
dân tộc thiểu số**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;

Căn cứ Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc tại Quyết định số 122/2003/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ;

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng, thời gian, nguồn cán bộ tăng cường

1. Thực hiện việc tăng cường có thời hạn (từ 3 đến 5 năm) đối với cán bộ, công chức ở cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện (trừ các tỉnh Tây Nguyên đã có quyết định riêng) về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số giúp cơ sở thực hiện tốt hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa phương.

2. Cán bộ, công chức tăng cường quy định tại khoản 1 Điều này được tập trung cho các huyện, các xã trọng điểm, có đông đồng bào dân tộc thiểu số, còn nhiều yếu kém.

Điều 2. Tiêu chuẩn, cán bộ, công chức tăng cường

1. Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, tôn giáo; am hiểu hệ thống chính trị cấp xã với những nét đặc thù ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Có trình độ, kinh nghiệm chuyên môn, nghiệp vụ; nói, hiểu được tiếng dân tộc và phong tục tập quán của đồng bào tại địa phương; có khả năng tuyên truyền, vận động quần chúng.

3. Có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình công tác.

4. Tuổi tối đa không quá 45; đủ sức khoẻ để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Nhiệm vụ của cán bộ, công chức tăng cường

Tham mưu để Ủy ban nhân dân các huyện, xã trọng điểm tổ chức thực hiện tốt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp trên các lĩnh vực cụ thể sau:

1. Tổ chức thực hiện tốt công tác cải cách hành chính ở địa phương và việc thi hành công vụ của cán bộ, công chức cấp xã bảo đảm chuyên môn, chuyên nghiệp hoá;

2. Tổ chức thực hiện phát triển sản xuất, đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, làm chuyển biến tích cực kinh tế - xã hội của địa phương;

3. Tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ phát triển văn hoá, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá

truyền thống các dân tộc thiểu số và bảo vệ tài nguyên môi trường;

4. củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở phù hợp với tập quán, văn hoá của mỗi vùng dân tộc;

5. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh - quốc phòng, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo;

6. Tổ chức công tác tuyên truyền, vận động quần chúng thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của Đảng, cơ quan nhà nước và các đoàn thể quần chúng;

7. Tổ chức sơ kết, tổng kết những cơ chế, mô hình tốt để nhân ra diện rộng.

Điều 4. Quyền lợi của cán bộ, công chức tăng cường

1. Được giữ nguyên lương, phụ cấp trách nhiệm, các quyền lợi khác (nếu có) và biên chế ở cơ quan, đơn vị cử đi. Trường hợp địa bàn đến công tác có phụ cấp khu vực cao hơn thì được hưởng mức phụ cấp này; hết thời hạn tăng cường, trong vòng 03 tháng đơn vị cũ có trách nhiệm bố trí công việc phù hợp.

2. Trong thời gian tăng cường nếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được ưu tiên xét dự thi nâng ngạch, nâng bậc lương trước thời hạn (tối đa là 12 tháng so với

thời gian quy định) và xem xét, bổ nhiệm vào chức danh thích hợp.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ, trợ cấp đối với cán bộ, công chức tăng cường

1. Ngoài các quyền lợi quy định tại Điều 4, cán bộ, công chức tăng cường còn được:

- a) Hỗ trợ ban đầu tối thiểu một triệu đồng/người;
- b) Trợ cấp thêm hàng tháng bằng 50% mức lương và phụ cấp (nếu có) hiện hưởng, trợ cấp này được nhận cùng kỳ lương hàng tháng và không trích để đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;
- c) Tuỳ theo điều kiện cụ thể ở các huyện, xã trọng điểm và khả năng ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể mức trợ cấp thêm hàng tháng cho cán bộ, công chức tăng cường có thể cao hơn mức trợ cấp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

2. Các chế độ của cán bộ, công chức tăng cường về huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số do ngân sách địa phương đảm bảo và cơ quan đơn vị quản lý cán bộ, công chức trước khi tăng cường chi trả.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định các huyện, xã trọng điểm của địa phương sau khi có ý kiến thẩm định của Ủy ban Dân tộc.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định lĩnh vực cần tăng cường cán bộ, loại cán bộ, công chức tăng cường (kể cả chức danh chủ chốt), số lượng cán bộ và thời gian tăng cường cụ thể cho từng huyện, xã trọng điểm; chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch tăng cường, quy chế làm việc đối với cán bộ, công chức tăng cường cho các huyện, xã trọng điểm; quy định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn, mối quan hệ công tác với cơ sở, hàng năm có nhận xét, đánh giá cụ thể đối với cán bộ, công chức được tăng cường, thông báo cho cơ quan về tình hình cán bộ, công chức của cơ quan được cử đi tăng cường.

3. Ủy ban nhân dân huyện thực hiện việc tăng cường cán bộ, công chức theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; số cán bộ, công chức tăng cường thuộc biên chế được giao của cơ quan, đơn vị.

4. Cán bộ, công chức tăng cường phải được tập huấn những kiến thức cần thiết về phương pháp làm việc, phương pháp tuyên truyền, vận động quần chúng và phải được đào tạo tiếng dân tộc thiểu số nơi đến tăng

cường. Đối tượng, nội dung, chương trình tập huấn, giáo trình giảng dạy tiếng dân tộc, thời gian đào tạo, bồi dưỡng, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm quản lý, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức tăng cường về xã thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 3 Quyết định này; bố trí chỗ ở, nơi làm việc để cán bộ, công chức tăng cường hoàn thành tốt nhiệm vụ và thực hiện nghiêm Quy chế của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đối với cán bộ, công chức tăng cường.

Điều 8. Trách nhiệm của các Bộ, ngành Trung ương

1. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện Quyết định này ở các địa phương và định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Các Bộ, ngành khác căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp với các địa phương để chỉ đạo việc thực hiện tăng cường cán bộ, công chức xuống địa bàn trọng điểm và hỗ trợ việc tập huấn, bồi dưỡng kiến thức

đối với cán bộ, công chức cần tăng cường giúp cơ sở giải quyết yêu cầu, nhiệm vụ có liên quan.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 61/2006/NĐ-CP
NGÀY 20-6-2006 CỦA CHÍNH PHỦ**

**Về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý
giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng
có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12
năm 2001;*

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào
tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Nghị định này quy định các chế độ phụ cấp, trợ cấp,
ưu đãi khác đối với các đối tượng nhà giáo, cán bộ quản
lý giáo dục đang công tác sau đây:

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong biên chế hoặc đang trong thời gian tập sự hay đang hợp đồng, hưởng lương theo ngạch, bậc quy định của Nhà nước.

2. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục không thuộc biên chế Nhà nước hoặc đang trong thời gian tập sự hay hợp đồng hưởng lương từ nguồn thu hợp pháp không thuộc ngân sách nhà nước.

3. Cán bộ quản lý giáo dục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Giám đốc, Phó Giám đốc các trung tâm, cơ sở giáo dục và đào tạo;

b) Các nhà giáo được phân công làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ sở giáo dục và đào tạo hoặc công tác tại các Phòng Giáo dục và đào tạo.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Nghị định này bao gồm:

1. Trường chuyên biệt quy định tại Nghị định này theo quy định tại các Điều 61, 62, 63 và 64 của Luật giáo dục bao gồm:

a) Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học;

b) Trường chuyên, trường năng khiếu;

c) Trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật;

d) Trường giáo dưỡng.

2. Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng các chế độ phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi và cách tính các loại phụ cấp

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này được hưởng các chế độ phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi quy định tại Nghị định này từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại các trường chuyên biệt đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các chế độ phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và 15 Nghị định này.

3. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này được cơ sở giáo dục, đào tạo vận dụng và cho hưởng các chế độ trợ cấp, phụ cấp, ưu đãi quy định tại Nghị định này từ nguồn thu hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước.

4. Các loại phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi quy định trong Nghị định này là những phụ cấp áp dụng theo nguyên tắc cộng số học trên cơ sở tính theo tỷ lệ phần trăm (%) mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) của đối tượng được hưởng.

Chương II

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC CÔNG TÁC TẠI CÁC TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT

Điều 4. Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường chuyên biệt khi được cử đi học bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ được hỗ trợ tiền mua tài liệu để học tập và hỗ trợ 100% tiền học phí và tiền phụ cấp đi lại, nhà ở. Mỗi năm ít nhất 1 lần, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của năm học được Nhà nước cấp kinh phí, tạo điều kiện để đi tham quan, học tập trao đổi kinh nghiệm với các đơn vị bạn trong nước.

Điều 5. Phụ cấp ưu đãi

1. Mức phụ cấp 50% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường năng khiếu thể dục thể thao; trường năng khiếu nghệ thuật; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường dự bị đại học.

2. Mức phụ cấp 70% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo

dục đang công tác tại trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung học phổ thông chuyên, trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật.

3. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường giáo dưỡng hưởng phụ cấp phục vụ quốc phòng, an ninh và phụ cấp thâm niên quy định tại điểm a và d khoản 8 Điều 6 của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, trong trường hợp khoản phụ cấp được hưởng này thấp hơn mức quy định tại khoản 2 của Điều này thì được hưởng thêm tỷ lệ phần trăm (%) chênh lệch để đạt được mức phụ cấp ưu đãi bằng 70% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

4. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác ở trường chuyên biệt hưởng phụ cấp ưu đãi với mức được quy định tại Điều này và không hưởng phụ cấp ưu đãi với mức đã quy định tại Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.

Điều 6. Phụ cấp trách nhiệm

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường chuyên biệt được hưởng hệ số phụ cấp trách nhiệm 0,3 so với mức lương tối thiểu.

Chương III

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC CÔNG TÁC TẠI VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Điều 7. Phụ cấp ưu đãi

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp ưu đãi mức 70% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) và không hưởng phụ cấp ưu đãi đã quy định tại Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.

Điều 8. Phụ cấp thu hút

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục (thuộc địa phương hoặc từ địa phương khác đến) được điều động đến công tác hoặc hiện đang công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp thu hút bằng 70% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

2. Thời gian hưởng phụ cấp thu hút không quá 5 năm. Thời điểm tính hưởng phụ cấp thu hút của các đối tượng được xác định như sau:

a) Tính từ ngày nhận quyết định đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được điều động đến sau khi Nghị định này có hiệu lực;

b) Tính từ ngày nghị định này có hiệu lực đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa được hưởng phụ cấp thu hút theo quy định tại Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Tính từ ngày được hưởng phụ cấp thu hút theo quy định tại Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang hưởng phụ cấp thu hút theo quy định tại Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ.

Điều 9. Thời hạn luân chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và trợ cấp chuyển vùng

1. Thời hạn luân chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 3 năm đối với nữ và 5 năm đối với nam. Hết thời hạn công tác nói trên, nhà giáo,

cán bộ quản lý giáo dục được cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền sắp xếp luân chuyển công tác trở về nơi ở và làm việc cuối cùng trước khi luân chuyển đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc tạo điều kiện để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục liên hệ chuyển công tác, giải quyết chuyển chuyển theo nguyện vọng.

2. Cơ quan quản lý giáo dục, địa phương nơi nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục luân chuyển trở về có trách nhiệm tiếp nhận, sắp xếp và bố trí việc làm đồng thời luân chuyển người khác đi thay thế nếu có yêu cầu. Nếu có khó khăn về biên chế và quỹ lương sẽ được điều chỉnh về biên chế và quỹ lương. Hết thời hạn trên, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tình nguyện ở lại để tiếp tục công tác và ổn định cuộc sống lâu dài thì được xét để cấp đất làm nhà, làm kinh tế trang trại, kinh tế gia đình và được vay vốn làm nhà, làm kinh tế với lãi suất ưu đãi trả dần trong 10 năm.

3. Nếu nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có gia đình chuyển đi theo thì được trợ cấp tiền tàu xe, cước hành lý cho các thành viên đi cùng và được trợ cấp chuyển vùng bằng 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm ngàn đồng) cho một hộ.

Điều 10. Trợ cấp lần đầu

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục khi được luân chuyển đến công tác tại các cơ sở giáo dục ở vùng có

điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp lần đầu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) cho một người. Ủy ban nhân dân cấp huyện của địa phương có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết trợ cấp lần đầu và chỗ ở cho các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được chuyển đến địa phương.

Điều 11. Phụ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch

Đối với những vùng thực sự thiếu nước ngọt và sạch theo mùa, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được giải quyết chế độ phụ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày sau khi đã trừ phần chi phí nước ngọt sinh hoạt được tính trong tiền lương. Ủy ban nhân dân các tỉnh có vùng thiếu nước ngọt và sạch căn cứ vào tình hình cụ thể của các xã, hải đảo thiếu nước sạch và ngọt để quyết định thời gian và mức phụ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch cho phù hợp với từng địa phương.

Điều 12. Phụ cấp lưu động

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang làm chuyên trách về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mà phải thường xuyên đi đến các thôn, bản, phum, sóc được hưởng phụ cấp lưu động hệ số 0,2 so với mức lương tối thiểu.

Điều 13. Phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc thiểu số

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang dạy bằng tiếng và chữ viết của các dân tộc thiểu số thì được hưởng thêm phụ cấp 50% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Điều 14. Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ như quy định tại Điều 4 Chương II của Nghị định này.

2. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng dân tộc thiểu số thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tự học tiếng dân tộc để phục vụ công tác được hỗ trợ tiền mua tài liệu và bồi dưỡng cho việc tự học tiếng bằng hoặc tương đương số tiền hỗ trợ cho việc học tập như ở các trường, lớp chính quy.

Điều 15. Khen thưởng

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục thì

được xét phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn về thời gian công tác và thời gian đã trực tiếp giảng dạy để xét tặng Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục, phong tặng Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy đổi hoặc giảm bớt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các chế độ phụ cấp quy định tại các Điều 5, 7, 8 và 13 của Nghị định này áp dụng thay thế cho các quy định về chế độ phụ cấp tại các Điều 5, 7, 8 và 13 Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và được tính để truy lĩnh theo mức phụ cấp mới cho các đối

tượng được hưởng theo quy định kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

3. Nghị định này thay thế Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 17. Hướng dẫn thi hành

Bộ Giáo dục và đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng
PHAN VĂN KHAI

II. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

5. THÔNG TƯ SỐ 218/2005/TT-UBND NGÀY 29-3-2005 CỦA ỦY BAN DÂN TỘC

**Hướng dẫn đánh giá các xã đã hoàn thành
mục tiêu Chương trình 135**

- Căn cứ Nghị định số 51/2003/NĐ-CP ngày 16-5-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

- Căn cứ Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135);

- Căn cứ Quyết định số 138/2000/QĐ-TTg ngày 29-11-2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc hợp nhất dự án định canh định cư, dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao vào Chương trình 135 và các quyết định khác có liên quan;

Ủy ban Dân tộc hướng dẫn tiêu chí đánh giá những xã hoàn thành mục tiêu của Chương trình 135 như sau:

I- QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này được áp dụng để đánh giá, xét công nhận những xã thuộc Chương trình 135 đã hoàn thành mục tiêu theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31-7-1998 Thủ tướng Chính phủ.

2. Việc đánh giá, xét duyệt các xã đã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 do các địa phương thực hiện, đảm bảo nguyên tắc dân chủ công khai trên cơ sở các tiêu chí được quy định tại Mục II của Thông tư này.

II- ĐIỀU KIỆN ĐỂ XÉT CÔNG NHẬN CÁC XÃ HOÀN THÀNH MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 135

1. Cơ sở hạ tầng: đã có các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của đồng bào:

- Hệ thống giao thông: đã có đường ô tô đến trung tâm xã đảm bảo đi được cả mùa mưa và mùa khô, 70% thôn bản có đường dân sinh từ thôn bản đến trung tâm xã;

- Hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho 70% đất ruộng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng: hạn hán, lũ bất thường);

- Đã có điện lưới quốc gia hoặc các nguồn cung cấp điện khác;

- Có đủ trường, lớp được xây dựng từ cấp 4 trở lên cho các cấp tiểu học và trung học cơ sở, không còn tình trạng học 3 ca;

- Đã có trạm xá được xây dựng cấp 4 trở lên và có đủ trang thiết bị cần thiết khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho đồng bào;

- Trên 50% thôn bản có công trình cấp nước sinh hoạt;

- Đã có chợ;

2. Các yếu tố xã hội

- Đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ;

- Cơ sở y tế tại xã đã đảm bảo thực hiện công tác vệ sinh phòng dịch, khám chữa những bệnh thông thường cho nhân dân;

- Đã được phủ sóng phát thanh, truyền hình; có điểm bưu điện văn hoá xã;

- Có từ 25% trở lên số lượng chức danh cán bộ xã (theo quy định) có trình độ văn hoá tương đương trung học cơ sở; 50% cán bộ nghiệp vụ được đào tạo trình độ sơ cấp chuyên môn trở lên.

3. Về sản xuất

- Trên 80% số hộ sản xuất nông nghiệp có đủ đất sản xuất theo mức quy định của địa phương.

- Trên 90% số hộ có đăng ký hộ khẩu của xã đã định canh định cư, không chặt phá rừng làm rẫy;

4. Về đời sống

- Tỷ lệ hộ nghèo của xã đã giảm còn dưới mức 20% (chuẩn nghèo theo văn bản số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01-11-2000 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội);

- Cơ bản không còn hộ đói kinh niên;

- Có từ 90% trở lên số hộ có đủ đất ở theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg; dưới 10% số hộ còn nhà tạm hoặc chưa có nhà ở;

- Trên 70% số hộ có đủ nước sinh hoạt;

- Trên 50% số hộ đã được sử dụng điện sinh hoạt.

5. Quy định chuẩn xét công nhận xã đã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135

Xã hoàn thành mục tiêu của Chương trình 135 là xã đã đạt đủ các tiêu chí quy định tại phần II và mức độ đạt được như sau:

- Điều kiện cơ sở hạ tầng: có từ 5/7 công trình hạ tầng thiết yếu theo tiêu chí cơ sở hạ tầng nêu ở mục I;

- Về yếu tố xã hội: đạt 3/4 chỉ tiêu tại mục 2;

- Điều kiện sản xuất: đạt cả 2 chỉ tiêu;

- Về đời sống: tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 20% và đạt 3/4 các chỉ tiêu còn lại.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các địa phương

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt của tỉnh, huyện, thị. Hội đồng xét duyệt của huyện, thị căn cứ vào báo cáo kết quả tự bình xét của các xã và tình hình cụ thể, tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại, bình chọn và báo cáo kết quả theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan Thường trực Chương trình 135 của tỉnh: căn cứ vào báo cáo kết quả xét duyệt của Ủy ban nhân dân huyện, thị tổ chức thẩm định, kiểm tra, đánh giá xếp loại tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xét và quyết định công nhận xã hoàn thành mục tiêu của Chương trình 135.

Báo cáo kết quả xét duyệt của tỉnh gồm có:

- + Biên bản của Hội đồng xét duyệt huyện, thị;
- + Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị công nhận các xã đã hoàn thành mục tiêu của Chương trình 135.

Ủy ban nhân dân các tỉnh hoàn thành công tác đánh giá, xét các xã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135; tổng hợp, báo cáo về Ủy ban Dân tộc trước ngày 31-7-2005.

2. Các bộ, ngành Trung ương

- Căn cứ văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Dân tộc tổng hợp lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng quyết định những xã đã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 trong tháng 9 năm 2005.

- Các ngành, các cấp trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm chỉ đạo kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện đúng Thông tư này.

IV- ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng trên Công báo.

**BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN TỘC
KSOR PHƯỚC**

**6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 300/2005/QĐ-UBND
NGÀY 20-6-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG,
CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC**

**Về việc phê duyệt danh sách các xã thuộc
Chương trình 135 được đầu tư bằng nguồn vốn
viện trợ không hoàn lại của Chính phủ
Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen**

**BỘ TRƯỞNG,
CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC**

- Căn cứ Nghị định số 51/2003/NĐ-CP ngày 16-5-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc.

- Căn cứ Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa;

- Căn cứ Văn bản số 326/TTg-QHQT ngày 31-3-2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt thỏa thuận

với Chính phủ Anh hỗ trợ ngân sách thực hiện Chương trình 135; thỏa thuận Quan hệ đối với Đối tác hỗ trợ Chương trình 135 ký ngày 22-4-2005 giữa Chính Phủ Việt Nam thông qua Bộ kế hoạch và Đầu tư với Chính phủ Vương quốc Anh và Bắc Ailen thông qua Bộ Phát triển Quốc tế (DFID);

- Căn cứ đề nghị của các địa phương thuộc Chương trình 135;

- Căn cứ Văn bản số 3231/VPCP-VX ngày 13-6-2005 của Văn phòng Chính phủ về việc sử dụng nguồn vốn viện trợ (DFID) cho Chương trình 135;

Thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các xã thuộc Chương trình 135 được hỗ trợ đầu tư tăng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen, cụ thể như sau:

- Hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135 cho 280 xã của 35 tỉnh (Phụ lục danh sách kèm theo).

- Hỗ trợ thực hiện dự án đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum, sóc cho tất cả các xã thuộc Chương trình 135 của 35 tỉnh có tên trong danh sách trên.

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh được hỗ trợ có trách nhiệm quản lý nguồn vốn theo cơ chế quản lý đầu tư hiện hành của Chương trình 135 và sử dụng đúng mục tiêu, đúng đối tượng; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng kiểm toán Nhà nước, Thủ trưởng các Cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân của 35 tỉnh trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN TỘC
KSOR PHƯỚC**

PHỤ LỤC

**Danh sách các xã được bổ sung vốn viện trợ
của DFID thực hiện dự án CSHT năm 2005
kèm theo Quyết định số 300/2005/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban Dân tộc**

STT	Tỉnh/ huyện	Tên xã	Công trình đầu tư
1	2	3	4
1	Hà Giang	11	
1	1. Mèo Vạc	Sùng Trà	Thủy lợi
2		Nậm Ban	Giao thông
3		Lũng Chinh	Giao thông
4	2. Đông Văn	Phố Cáp	Giao thông
5		Sảng Tủng	Giao thông
6		Lũng Thầu	Giao thông, thủy lợi
7	3. Yên Minh	Thắng Mố	Giao thông
8	4. Quản bạ	Nghĩa thuận	Giao thông
9	5. Xín Mần	Thu Tà	Giao thông, thủy lợi
10		Bản Díu	Giao thông, thủy lợi
11	6. Bắc Mê	Phiêng Luông	Giao thông, thủy lợi
2	Tuyên Quang	4	
1	1. Na Hang	Sinh Long	Giao thông, thủy lợi
2		Phúc Yên	Giao thông, thủy lợi
3	2. Chiêm Hóa	Hà Lang	Giao thông, thủy lợi
4		Bình Phú	Giao thông, thủy lợi

3	Cao Bằng	15	
1	1. Bảo Lạc	Bảo Toàn	Giao thông, trường học, thủy lợi
2		Hung Đạo	Giao thông, trường học, thủy lợi
3	2. Hạ Lang	Kim Loan	Giao thông
4		Thắng Lợi	Thủy lợi, trường học
5	3. Thông Nông	Yên Sơn	Giao thông, trường học
6		Lương Can	Thủy lợi, trường học
7	4. Nguyên Bình	Thành Công	Giao thông
8	5. Hà Quảng	Quý Quân	Thủy lợi
9		Sỹ Hai	Trường học
10	6. Trà Lĩnh	Quang Vinh	Giao thông, trường học
11	6. Trùng khánh	Đoài Côn	Giao thông, trường học
12		Trung Phúc	Giao thông
13	7. Quảng Yên	Quảng Hưng	Giao thông
14	8. Thạch An	Đức Thông	Giao thông, thủy lợi, trường học
15	9. Bảo Lâm	Vinh Quang	Thủy lợi
4	Lạng Sơn	12	
1	1. Tràng Định	Khánh Long	Giao thông, thủy lợi, trường học

2		Tân Yên	Giao thông, thủy lợi, trường học
3		Cao Minh	Giao thông, thủy lợi, trường học
4	2. Văn Lãng	Bắc La	Giao thông, thủy lợi, trường học
5	3. Cao Lộc	Song Giáp	Giao thông, thủy lợi, trường học
6		Xuân Long	Giao thông, thủy lợi, trường học
7	4. Văn Quan	Tri Lễ	Giao thông, thủy lợi, trường học
8	5. Bình Gia	Vĩnh Yên	Giao thông, thủy lợi, trường học
9		Tân Hòa	Giao thông, thủy lợi, trường học
10	6. Đình Lập	Lâm Ca	Giao thông, thủy lợi, trường học
11	7. Hữu Lũng	Hữu Liên	Giao thông, thủy lợi, trường học
12		Đồng Thắng	Giao thông, thủy lợi, trường học
5	Lao Cai	13	
1	1. Si Ma Cai	Lùng Sui	Thủy lợi
2	2. Bắc Hà	Tả Cù Tỷ	Thủy lợi
3		Hoàng Thu Phố	Giao thông

4		Na Hối	Thủy lợi
5		Lùng Phình	Thủy lợi
6	3.Sa Pa	Lao Chải	Thủy lợi
7		Trung Chải	Thủy lợi
8	4. Bát Xát	Bản Xèo	Thủy lợi
9		Pa Cheo	Thủy lợi
10	5. Mường Khương	Bản Xen	Thủy lợi
11		Nám Lư	Thủy lợi
12	6. Bảo Yên	Tân Tiến	Giao thông
13	7. Bảo Thắng	Phú Nhuận	Thủy lợi
6	Yên Bái	11	
1	1. Mù Cang Chải	La Pán Tẩn	Nâng cấp đường giao thông
2		Nậm Cồ	Nâng cấp đường giao thông
3		Chế Tạo	Nâng cấp đường giao thông
4		Lao Chải	Giao thông
5	2. Trạm Tấu	Tà Xi Láng	Nâng cấp đường giao thông
6		Xà Hồ	Nâng cấp đường giao thông
7		Pá Lau	Nâng cấp đường giao thông
8		Phình Hồ	Giao thông

9	3. Văn Yên	Nà Hẩu	Nâng cấp đường giao thông
10	4. Văn Chấn	Sùng Đô	Nâng cấp đường giao thông
11		Nậm Lành	Nâng cấp đường giao thông
7	Thái Nguyên	6	
1	1. Định Hóa	Linh Thông	Giao thông, trường học
2		Bộc Nhiêu	Giao thông
3		Kim Phượng	Giao thông, thủy lợi
4		Bình Thành	Giao thông
5	2. Võ Nhai	Sảng Mộc	Trường học, thủy lợi
6		Thượng Nung	Giao thông
8	Bắc Cạn	14	
1	1. Ngân Sơn	Thượng Quan	Thủy lợi
2		Thuận Mang	Giao thông
3		Lãng Ngâm	Thủy lợi
4	2. Na Rì	Kim Lư	Thủy lợi
5	3. Chợ Đồn	Quảng Bạch	Giao thông
6		Bình Chung	Giao thông
7	4. Chợ Mới	Mai Lạp	Giao thông
8		Yên Cư	Giao thông
9		Bình Văn	Giao thông
10		Tân Sơn	Trường học

11	5. Pắc Nặm	An Thắng	Trường học
12		Bằng Thành	Trường học
13		Công Bằng	Trường học
14		Nghiêm Loan	Trường học
9	Phủ Thọ	6	
1	1. Thanh Sơn	Đồng Sơn	Giao thông
2		Lai Đồng	Thủy lợi hoặc giao thông
3		Xuân Viên	Giao thông
4		Thương Cửu	Giao thông
5	2. Yên Lập	Mỹ Lung	Giao thông
6		Mỹ Lương	Giao thông, thủy lợi
10	Bắc giang	2	
1	1. Sơn Động	Lệ Viễn	Giao thông
2	2. Lục Ngạn	Xa Lý	Giao thông
11	Quảng Ninh	2	
1	1. Hải Hà	Quảng Sơn	Thủy Lợi
2	2. Bình Liêu	Võ Ngự	Thủy Lợi
12	Hòa Bình	13	
1	1. Mai Châu	Noong Luông	Giao thông
2	2. Tân Lạc	Ngổ Luông	Giao thông
3		Lũng Ván	Trường học
4		Phú Vinh	Giao thông
5	3. Đà Bắc	Trung Thành	Giao thông
6		Đoàn Kết	Giao thông

7	4. Lạc Thủy	An Lạc	Giao thông
8	5. Lạc Sơn	Bình Hẻm	Trường học
9	6. Lương Sơn	Tiến Sơn	Giao thông
10	7. Kỳ Sơn	Độc Lập	Trường học
11	8. Yên Thủy	Lạc Sỹ	Giao thông
12		Lạc Hưng	Giao thông
13	9. Cao Phong	Yên Lập	Giao thông
13	Sơn La	11	
1	1. Sông Mã	Nậm Mẩn	Trường học
2		Chiềng Phung	Giao thông
3	2. Thuận Châu	Bản Lầm	Giao thông, thủy lợi
4		Cò Mạ	Trường học, thủy lợi
5		É Tòng	Giao thông, thủy lợi
6	3. Bắc Yên	Phiêng Cón	Trường học
7		Xím Vàng	Giao thông
8	4. Mường La	Ngọc Chiến	Thủy lợi
9	5. Phù Yên	Mường Lang	Trường học
10	6. Mộc Châu	Liên Hòa	Trường học
11	7. Sốp Cộp	Púng Pánh	Giao thông
11	7. Mai Sơn	Chiềng Nới	Trường học
14	Điện Biên	11	
1	1. Tòa Chùa	Huổi Sớ	Trường học
2		Sín Chải	Thủy lợi
3	2. Mường Nhé	Mường Toong	Giao thông
4		Chung Chải	Giao thông, thủy lợi

5		Nà Hỳ	Giao thông, thủy lợi
6	3. Mường Lay	Chà Tở	Giao thông
7		Mường Mơn	Giao thông
8	4. Điện Biên Đông	Chiềng Sơ	Giao thông, thủy lợi
9		Na Son	Thủy lợi
10	5. Tuần Giáo	Búng Lao	Thủy lợi
11		Mùn Chung	Thủy lợi
15	Lai Châu	16	-
1	1. Mường Tè	Bum Tở	Thủy lợi
2		Pa Vệ Sủ	Giao thông
3		Pa Ủ	Giao thông
4	2. Sìn Hồ	Pú Dao	Trường học
5		Nậm Tăm	Thủy lợi
6		Túa Sín Chải	Giao thông
7	3. Phong Thổ	Sìn Suối Hồ	Giao thông
8		Khổng Lào	Giao thông
9	4. Tam Đường	Sủng Phài	Giao thông
10		Bản Hòn	Thủy lợi
11		Nùng Nàng	Giao thông
12		Hồ Thầu	Thủy lợi
13		Tả Lèng	Thủy lợi
14	5. Than Uyên	Mường Khoa	Thủy lợi
15		Hố Mit	Đường giao thông
16		Thân Thuộc	Thủy lợi

16	Thanh hóa	13	
1	1. Mường Lát	Chung Lý	Giao thông
2	2. Quan Sơn	Chung Thượng	Giao thông
3	3. Quan hóa	Trung Thành	Giao thông
4	4. Bá Thước	Lương Nội	Giao thông
5	5. Như xuân	Thanh Hòa	Thủy lợi
6		Thanh Quán	Thủy lợi
7		Thanh Phong	Giao thông
8		Thanh Lâm	Giao thông
9	6. Nhu Thanh	Xuân Thái	Giao thông
10	7. Cẩm Thủy	Cẩm Lương	Thủy lợi
11		Cẩm Quý	Thủy lợi
12	8. Thạch Thành	Thạch Lâm	Giao thông
13		Thanh Yên	Giao thông
17	Nghệ An	13	
1	1. Kỳ Sơn	Keng Du	Trường học
2		Nậm Càn	Trường học
3	2. Tương Dương	Nga My	Thủy lợi, giao thông
4		Yên Hòa	Thủy lợi, giao thông
5	3. Con Cuông	Thạch Ngàn	Thủy lợi, trường học
6	4. Quế Phong	Nậm Giải	Giao thông, trường học
7		Mường Nooc	Giao thông, trường học
8		Cẩm Muộn	Giao thông, thủy lợi
9	5. Quỳnh Châu	Châu Hoàn	Giao thông, trường học
10		Diên Lâm	Giao thông

11	6. Nghĩa Đàn	Nghĩa Lạc	Giao thông
12	7. Quỳnh Hợp	Châu Cường	Giao thông, trường học
13		Châu Tiến	Giao thông, thủy lợi
18	Hà Tĩnh	5	
1	1. Hương Khê	Hương Liên	Giao thông
2	2. Hương Sơn	Sơn Kim II	Giao thông
3	3. Kỳ Anh	Kỳ Lạc	Giao thông
4	4. Vũ Quang	Đức Liên	Giao thông
5		Sơn Thọ	Giao thông
19	Quảng Bình	8	
1	1. Lệ Thủy	Lâm Thủy	Giao thông, trường học
2	2. Bố Trạch	Thượng Trạch	Trường học, thủy lợi
3		Trương Sơn	Giao thông
4	3. Minh Hóa	Đan Hóa	Giao thông, thủy lợi
5		Hóa Sơn	Giao thông, trường học
6		Trọng hóa	Giao thông, trường học
7	4. Tuyên Hóa	Lâm Hóa	Giao thông, thủy lợi
8		Ngư Hóa	Giao thông, trường học
20	Quảng trị	8	
1	1. Hướng Hóa	Hướng Việt	Giao thông, thủy lợi
2		Hướng Lộc	Giao thông
3		Hướng Sơn	Giao thông
4	2. Đắk Rông	Ba Lang	Giao thông
5		Tà Long	Giao thông, thủy lợi

6	3. Vĩnh Linh	Vĩnh Hà	Giao thông
7	4. Cam Lộ	Vĩnh Ô	Giao thông
8	5. Do Linh	Linh Thượng	Giao thông
21	Thừa Thiên Huế	3	
1	1. A Lưới	Hương Nguyên	Giao thông, thủy lợi
2		A Ngo	Giao thông, thủy lợi
3	2. Nam Đông	Thượng Quảng	Giao thông, thủy lợi
22	Quảng Nam	8	
1	1. Hiên	Ga Ri	Trường học
2		Ch' Ôm	Thủy lợi
3	2. Nam Giang	La ê ê	Giao thông, thủy lợi
4		Zuôih	thủy lợi, trường học
5	3. Phước Sơn	Phước Kim	Giao thông, thủy lợi
6	4. Trà My	Tà Linh	Thủy lợi, trường học
7		Trà Nam	Thủy lợi
8	5. Hiệp Đức	Phước Trà	Giao thông, thủy lợi
23	Quảng Ngãi	6	
1	1. Sơn Tây	Sơn Lập	Giao thông
2		Sơn Mùa	Thủy lợi
3	2. Trà Bồng	Trà Chung	Giao thông
4	3. Minh Long	Long Ngôn	Giao thông
5	4. Ba Tơ	Ba Lễ	Thủy lợi
6	5. Sơn Hà	Sơn Cao	Thủy lợi

24	Bình Định	3	
1	1. An Lão	An Vinh	Giao thông
2	2. Vinh Thanh	Vinh Sơn	Giao thông, thủy lợi
3	3. Tây Sơn	Vinh An	Giao thông, trường học
25	Phú Yên	4	
1	1. Sơn Hòa	Phước Tân	Giao thông
2		Sơn Định	Thủy lợi
3		Cà Lối	Giao thông, thủy lợi
4	2. Sông Hinh	E a Lâm	Trường học
26	Ninh Thuận	4	
1	1. Bắc Ái	Phước Đại	Trường học, thủy lợi
2		Phước Thắng	Giao Thông, thủy lợi
3	2. Ninh Phước	Phước Hà	Giao thông, thủy lợi
4	3. Ninh Sơn	Ma Nối	Thủy lợi
27	Bình Thuận	3	
1	1. Tuy Phong	Phan Dũng	Thủy lợi
2	2. Bắc Bình	Phan Sơn	Giao thông
3	3. Hàm Thuận Nam	Mỹ Thanh	Giao thông
28	Gia Lai	12	
1	1. Krông Ch'ro	Đắk Tơ Pang	Giao thông
2		Đắk Song	Giao thông
3		Chư Krei	Giao thông

4	2. Ia Pa	Ia Tui	Thủy lợi
5		Chu Mô	Trường học, thủy lợi
6		Kim Tân	Giao thông, trường học
7	3. Chu Sê	Ayun	Giao thông, trường học
8	4. Krông Pa	Ia Rmook	Thủy lợi
9		Ia Rsai	Thủy lợi
10		Chư Drăng	Thủy lợi
11	5. K'Bang	Kroong	Giao thông
12	6. Đăk Đoa	Hà Đông	Thủy lợi
29	Kon Tum	8	
1	1. Đăk Tô	Tê Xăng	Giao thông
2		Măng Ri	Thủy lợi
3	2. Kon Plong	Măng Bút	Giao thông
4		Đăkring	Giao thông
5		Măng Cành	Giao thông
6		Hiếu	Giao thông
7		Ngọc Tem	Thủy lợi
8	3. Kon Rẫy	Đăk Kôi	Giao thông
30	Lâm Đồng	5	
1	1. Lâm Hà	Liên Srong	Giao thông, thủy lợi
2	2. Duy Linh	Sơn Diên	Giao thông
3	3. Bảo Lâm	Lộc Bắc	Trường học
4		Lộc Bảo	Giao thông
5	4. Đa Huoai	Đoàn kết	Giao thông

31	Bình Phước	4	
1	1. Bù Dăng	Đăk Nhau	Giao thông, trường học
2	2. Đồng Phú	Đồng Tâm	Giao thông
3	3. Phước Long	Phú Nghĩa	Giao thông, trường học
4	4. Chơn Thành	Tân Quan	Trường học
32	Trà Vinh	5	
1	1. Trà Phú	Ngọc Biên	Thủy lợi
2		Long Hiệp	Thủy lợi
3	2. Diên Hải	Ngũ Lạc	Giao thông
4	3. Châu Thành	Đa Lộc	Giao thông
5	4. Cầu Ngang	Kim Hòa	Thủy lợi
33	Sóc Trăng	5	
1	1. Thạnh Trị	Lâm Tân	Giao thông
2	2. Vĩnh Châu	Vĩnh Tân	Giao thông, trường học
3	3. Mỹ Xuyên	Thanh Quới	Giao thông, y tế
4	4. Mỹ Tú	Phú Tân	Giao thông, thủy lợi
5	5. Kế Sách	Kế Thành	Giao thông, Thủy lợi
34	Đăk Nông	6	
1	1. Krông Nô	Nậm Dir	Giao thông, thủy lợi, trường học
2	2. Đăk Song	Thuận Hạnh	Giao thông, thủy lợi
3	3. Đăk Nông	Quảng Khê	Trường học
4	4. Đăk Rlấp	Quản Tân	Giao thông, trường học, thủy lợi

5	5. Đăk Mĩl	Đăk Gắn	Giao thông, thủy lợi
6	6. Cư Jút	Đăk Rông	Thủy lợi
35	Đăk Lăk	10	
1	1. MĐrak	Krông Zing	Giao thông, trường học,
2	2. Lak	Krông Nô	Thủy lợi
3	3. EaH'leo	Ea Sol	Giao thông, trường học
4	4. Ea Kar	Cư Bông	Giao thông, trường học
5	5. Krông Pắc	Vụ Bản	Giao thông, thủy lợi
6	6. Krông Bông	Cư Pui	Giao thông, trường học
7	7. Krông Ana	Băng A Dênh	Giao thông, trường học
8	8. Krông Năng	Ea Tân	Giao thông, trường học
9	9. Cư M'ga	Ea Kiết	Giao thông, trường học
10	Krông Búc	Cư Pong	Giao thông, trường học

7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 170/2005/QĐ-TTg
NGÀY 08-7-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng
cho giai đoạn 2006 - 2010 -

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2005/NQ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ tháng 4 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 như sau:

1. *Khu vực nông thôn:* những hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng (2.400.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

2. *Khu vực thành thị*: những hộ có mức thu nhập bình quân từ 260.000 đồng/người/tháng (dưới 3.120.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

Điều 2. Các Bộ, ngành có liên quan bổ sung, sửa đổi chính sách hỗ trợ hộ nghèo, người nghèo theo chuẩn nghèo mới quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức điều tra hộ nghèo theo chuẩn mới và xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ các quy định trước đây trái với quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2006/QĐ-TTg

NGÀY 10-01-2006

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế -
xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào
dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12
năm 2001;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/2005/NQ-CP ngày 05
tháng 9 năm 2005 của Chính phủ;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban
Dân tộc,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 (Chương trình 135 giai đoạn II) với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu:

a) Mục tiêu tổng quát: tạo sự chuyển biến nhanh về sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn một cách bền vững, giảm khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng trong cả nước.

Phấn đấu đến năm 2010, trên địa bàn cơ bản không còn hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn dưới 30% theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 8-7-2005 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Về phát triển sản xuất: nâng cao kỹ năng và xây dựng tập quán sản xuất mới cho đồng bào các dân tộc, tạo sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững.

Phấn đấu trên 70% số hộ đạt được mức thu nhập bình quân đầu người trên 3,5 triệu đồng/năm vào năm 2010.

- Về phát triển cơ sở hạ tầng: các xã có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất bảo đảm phục vụ có hiệu quả nâng cao đời sống và phát triển sản xuất tăng thu nhập.

Các chỉ tiêu cụ thể: phần đầu trên 80% xã có đường giao thông cho xe cơ giới (từ xe máy trở lên) từ trung tâm xã đến tất cả thôn, bản; trên 80% xã có công trình thủy lợi nhỏ bảo đảm năng lực phục vụ sản xuất cho trên 85% diện tích đất trồng lúa nước; 100% xã có đủ trường, lớp học kiên cố, có lớp bán trú ở nơi cần thiết; 80% số thôn, bản có điện ở cụm dân cư; giải quyết và đáp ứng yêu cầu cơ bản về nhà sinh hoạt cộng đồng; 100% xã có trạm y tế kiên cố đúng tiêu chuẩn.

- Về nâng cao đời sống văn hóa, xã hội cho nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn. Phần đầu trên 80% số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trên 80% số hộ được sử dụng điện sinh hoạt; kiểm soát, ngăn chặn các bệnh dịch nguy hiểm; tăng tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh lên trên 50%; trên 95% số học sinh tiểu học, 75% học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi đến trường; trên 95% người dân có nhu cầu trợ giúp pháp lý được giúp đỡ pháp luật miễn phí.

- Về phát triển nâng cao năng lực: trang bị, bổ sung những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao nhận thức pháp luật, nâng cao kiến thức quản lý đầu tư và kỹ năng quản lý điều hành để hoàn thành nhiệm vụ cho cán bộ, công chức cấp xã và trưởng thôn, bản. Nâng cao năng lực của cộng đồng, tạo điều kiện cộng đồng tham gia có hiệu quả vào việc

giám sát hoạt động về đầu tư và các hoạt động khác trên địa bàn.

2. Nguyên tắc chỉ đạo:

a) Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn là chính sách xóa đói, giảm nghèo đặc thù cho vùng trọng điểm đói nghèo của đất nước. Chương trình đầu tư tập trung, không dàn trải, xác định đúng đối tượng là các xã và thôn, bản khó khăn nhất.

b) Nhà nước hỗ trợ, giúp đỡ bằng các chính sách cụ thể, bằng các nguồn lực có thể huy động được một cách hợp lý phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách.

c) Phát huy tối đa sự sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường của toàn thể cộng đồng và nội lực của các hộ nghèo vươn lên thoát nghèo.

d) Thực hiện nguyên tắc dân chủ công khai, minh bạch, tăng cường phân cấp cho cơ sở, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân trực tiếp tham gia vào Chương trình.

đ) Kết hợp Chương trình này với việc thực hiện các chính sách khác trên địa bàn; các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình khác có liên quan trên địa bàn phối hợp và dành phần ưu tiên đầu tư cho Chương trình này.

3. Phạm vi và đối tượng Chương trình:

a) Phạm vi Chương trình: thực hiện ở tất cả các tỉnh miền núi, vùng cao; vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh Nam Bộ.

b) Đối tượng của Chương trình:

- Các xã đặc biệt khó khăn.
- Các xã biên giới, an toàn khu.
- Thôn, buôn, làng, bản, xóm, ấp... (gọi tắt là thôn, bản) đặc biệt khó khăn ở các xã khu vực II.

Từ năm 2006, xét đưa vào diện đầu tư Chương trình đối với các xã chưa hoàn thành mục tiêu Chương trình 135; xét bổ sung đối với các xã đặc biệt khó khăn và thôn, bản đặc biệt khó khăn ở các xã khu vực II theo quy định tiêu chí phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển và đưa vào diện đầu tư từ năm 2007.

4. Nhiệm vụ chủ yếu:

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc.

b) Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

c) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế; đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng.

d) Hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật.

5. Thời gian thực hiện Chương trình: thực hiện từ năm 2006 đến năm 2010.

6. Nguồn vốn:

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương để thực hiện mục tiêu quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định này và được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của địa phương.

b) Ngân sách địa phương hàng năm.

c) Huy động đóng góp tự nguyện bằng nhiều hình thức của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tổ chức quốc tế, tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Dân tộc là cơ quan thường trực Chương trình, có nhiệm vụ:

a) Giúp Ban Chỉ đạo của Chính phủ thực hiện Chương trình và chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương quản lý chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ và các dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế và đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng và Hỗ trợ các

dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật. Nghiên cứu đề xuất các hình thức ghi công, biểu dương, khen thưởng các tập thể và cá nhân có nhiều đóng góp trong việc thực hiện Chương trình.

b) Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình cho giai đoạn 2006 - 2010, chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành đề xuất các chính sách hỗ trợ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan và các địa phương xác định cụ thể danh sách các xã, thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư Chương trình trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; phối hợp các Bộ, ngành hướng dẫn các địa phương hàng năm rà soát, xác định các xã, thôn hoàn thành mục tiêu ra khỏi diện đầu tư Chương trình từ năm 2008.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý thực hiện Chương trình này theo nguyên tắc: phân cấp quản lý cho cơ sở, đơn giản về thủ tục nhưng phải bảo đảm yêu cầu quản lý chặt chẽ.

đ) Xây dựng kế hoạch tổng thể triển khai Chương trình và kế hoạch thực hiện hàng năm; hướng dẫn các địa phương tổ chức triển khai Chương trình. Tổ chức kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình ở các địa phương. Định kỳ 6 tháng và hàng năm đánh giá

kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

e) Chủ trì, phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các Bộ, địa phương thực hiện các dự án của Chương trình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có nhiệm vụ:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính bố trí nguồn ngân sách trung ương cho các dự án của Chương trình và tổng hợp phương án phân bổ vốn của Chương trình theo thẩm quyền.

b) Phối hợp với Ủy ban Dân tộc phân bổ chi tiết nguồn vốn của Chương trình cho các Bộ, địa phương.

3. Bộ Tài chính có nhiệm vụ:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí nguồn vốn ngân sách Trung ương cho các dự án của Chương trình và tổng hợp phương án phân bổ vốn của Chương trình theo thẩm quyền.

Vốn thực hiện Chương trình được ghi thành một khoản mục riêng trong kế hoạch hàng năm của địa phương do địa phương quản lý, sử dụng đúng mục đích, đối tượng và đúng kế hoạch.

b) Phối hợp với Ủy ban Dân tộc phân bổ chi tiết nguồn vốn của Chương trình cho các Bộ, địa phương.

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Chương trình.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có nhiệm vụ:

a) Theo dõi, chỉ đạo các địa phương về: chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng cho sản xuất (thủy lợi, rừng ...).

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc hướng dẫn địa phương thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc trên địa bàn các xã thuộc Chương trình.

5. Bộ Giao thông vận tải có nhiệm vụ:

- Thực hiện hoàn thành 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã.

- Chỉ đạo các địa phương quy hoạch mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng nâng cấp đường giao thông đáp ứng yêu cầu phát triển.

6. Các Bộ, cơ quan Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, căn cứ mục tiêu của Chương trình có trách nhiệm tổ chức, xây dựng và chỉ đạo phối hợp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn để đạt mục tiêu Chương trình.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc Chương trình có nhiệm vụ:

a) Thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình của địa phương.

b) Tổ chức xác định, bình xét lựa chọn danh sách các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn trên cơ sở thực hiện nguyên tắc dân chủ công khai, rõ ràng minh bạch, bảo đảm đúng đối tượng, báo cáo Ủy ban Dân tộc để thẩm định tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

c) Tổ chức huy động các nguồn lực trên địa bàn để thực hiện Chương trình. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vận động và tổ chức đồng bào các dân tộc tích cực tham gia trực tiếp vào thực hiện các nội dung phát triển sản xuất, xây dựng và sử dụng các công trình của cộng đồng.

d) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình đến năm 2010, kế hoạch thực hiện hàng năm, kế hoạch dự toán kinh phí tổng thể và hàng năm để thực hiện Chương trình, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

đ) Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện Chương trình cho Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Văn phòng Chính phủ để kịp thời xử lý giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện của Chương trình tại địa phương.

e) Chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình trên địa bàn theo kế hoạch, đúng quy định, bảo đảm chất lượng, chống thất thoát và tiêu cực. Chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả của Chương trình.

8. Ban Chỉ đạo của Chính phủ phối hợp với các cơ quan Trung ương của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong việc vận động hưởng ứng tham gia Chương trình nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

9. Các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương có nhiệm vụ tuyên truyền rộng rãi để toàn xã hội cùng tham gia hưởng ứng, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quyết định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

PHẠM GIA KHIÊM

516/BKH-KTNN ngày 24 tháng 01 năm 2006); Tài chính (Công văn số 1470/BTC-NSNN ngày 06 tháng 02 năm 2006),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình thí điểm khoanh nuôi bảo vệ rừng phòng hộ rất xung yếu tại 21 xã biên giới, tỉnh Lai Châu theo các mục đích, yêu cầu sau đây:

1. Bảo vệ và phát triển diện tích rừng phòng hộ rất xung yếu đầu nguồn các dòng sông lớn và cho các công trình thủy điện trọng điểm quốc gia.

2. Tạo việc làm, định canh định cư, ổn định sản xuất, cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc tại chỗ trong vùng, giảm tỷ lệ đói nghèo của nhân dân trong 21 xã.

3. Địa bàn thực hiện tại 21 xã biên giới thuộc tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu chỉ đạo triển khai quy hoạch, lập dự án, giao đất, giao rừng phòng hộ ổn định lâu dài đến hộ gia đình nông dân, cộng đồng, dân cư thôn, bản tại 21 xã biên giới của tỉnh Lai Châu, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

1. Mức đầu tư thí điểm khoanh nuôi bảo vệ rừng nâng từ 50.000 đồng/ha/năm lên 200.000 đồng/ha/năm. Các chi phí khác (khảo sát, thiết kế, lập dự án, chi phí kiểm tra, chỉ đạo cấp tỉnh, chi phí kiểm tra chỉ đạo cấp cơ sở...) thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Thời gian thực hiện thí điểm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu có trách nhiệm tổng kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ khi kết thúc.

3. Về vốn đầu tư:

a) Tổng vốn đầu tư (khái toán): 132.879.000.000 đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư: sử dụng nguồn vốn của Chương trình Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, riêng năm 2006 được ứng nguồn vốn năm 2007 để thực hiện.

Điều 3. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo kiểm tra để việc thí điểm nêu trên thực hiện theo đúng quy định hiện hành và Quyết định này.

Điều 4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối bổ sung vốn bảo đảm kinh phí triển khai thực hiện các nội dung của Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

Các Bộ trưởng: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

**10. THÔNG TƯ SỐ 01/2006/TT-BXD
NGÀY 17-5-2006 CỦA BỘ XÂY DỰNG**

**Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư
xây dựng công trình cơ sở hạ tầng
thuộc chương trình phát triển kinh tế - xã hội
các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc
và miền núi giai đoạn 2006-2010**

- Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07-02-2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định;

- Căn cứ Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10-01-2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi - Giai đoạn 2006-2010;

- Căn cứ Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 04-4-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Sau khi thống nhất với Ủy ban Dân tộc và có ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan, Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi - Giai đoạn 2006-2010 như sau:

PHẦN I- PHẠM VI ÁP DỤNG

Thông tư này hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng được đầu tư bằng các nguồn vốn thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi - Giai đoạn 2006 - 2010 (sau đây gọi tắt là Chương trình 135 giai đoạn II) và áp dụng cho các công trình xây dựng chủ yếu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình có tổng mức đầu tư thấp hơn hoặc bằng 7 tỷ đồng.

Những chương trình dự án khác ngoài Chương trình 135 nếu lồng ghép vốn với Chương trình 135 có tỷ lệ góp vốn < 50% tổng mức đầu tư và cùng tham gia xây dựng một công trình được áp dụng Thông tư này. Trường hợp tỷ lệ góp vốn $\geq 50\%$ tổng mức đầu tư thì

việc áp dụng Thông tư này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Không áp dụng các quy định tại Thông tư này cho các công trình xây dựng khác.

PHẦN II - LẬP VÀ QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Chi phí đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng của Chương trình 135 giai đoạn II được xác định bằng dự toán xây dựng công trình (trong trường hợp này đồng thời là tổng dự toán hay tổng mức đầu tư) theo thiết kế bản vẽ thi công trong Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được duyệt. Dự toán xây dựng công trình bao gồm chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí khác và chi phí dự phòng. Việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thực hiện theo quy định hiện hành chung của Nhà nước và các quy định cụ thể như sau:

1. Chi phí xây dựng

Chi phí xây dựng trong dự toán xây dựng công trình được lập cho các công trình chính, các công trình phụ trợ, các công trình phục vụ thi công và lán trại tạm. Chi phí xây dựng được xác định bằng dự toán. Dự toán chi phí xây dựng bao gồm: chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.

a) Chi phí trực tiếp bao gồm: Chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí trực tiếp khác.

- Chi phí vật liệu: chi phí vật liệu được xác định trên cơ sở khối lượng theo thiết kế bản vẽ thi công và đơn giá vật liệu của công tác xây dựng tương ứng trong đơn giá xây dựng khu vực Tỉnh và bù trừ chênh lệch vật liệu (nếu có). Những vật liệu xây dựng khai thác tại chỗ như gỗ, tre, nứa, cát, đá, sỏi,... phải đảm bảo chất lượng theo quy định và được tính theo giá mua thực tế phù hợp với mặt bằng giá vật liệu xây dựng tại địa điểm xây dựng công trình hoặc theo thông báo giá vật liệu của liên sở Tài chính - Xây dựng địa phương.

- Chi phí nhân công: chi phí nhân công được xác định trên cơ sở khối lượng theo thiết kế bản vẽ thi công và đơn giá nhân công của công tác xây dựng tương ứng trong đơn giá xây dựng khu vực Tỉnh và cộng với chi phí nhân công được điều chỉnh (nếu có). Khi giao khoán cho lao động địa phương thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc thì chi phí thực hiện phần giao khoán này do hai bên thoả thuận trên cơ sở phù hợp với chi phí nhân công trực tiếp trong dự toán chi phí xây dựng.

- Chi phí sử dụng máy thi công: chi phí sử dụng máy thi công được xác định trên cơ sở khối lượng theo thiết kế bản vẽ thi công và đơn giá máy thi công của công tác xây dựng tương ứng trong đơn giá xây dựng

khu vực Tỉnh và cộng với chi phí máy thi công được điều chỉnh (nếu có). Đối với những công tác thi công sử dụng máy mà thực hiện lao động thủ công thay thế thì chi phí cho lao động thủ công được tính không vượt quá phần chi phí sử dụng máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng.

- Chi phí trực tiếp khác: chi phí trực tiếp khác bao gồm chi phí bơm nước, vét bùn, thí nghiệm vật liệu, di chuyển nhân lực và thiết bị thi công đến công trường và nội bộ trong công trường và các chi phí khác theo quy định chung. Chi phí trực tiếp khác được khoán trong dự toán và tính bằng 1,5% của tổng chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công nói trên.

b) Chi phí chung: chi phí chung bao gồm chi phí quản lý và điều hành sản xuất tại công trường, chi phí phục vụ công nhân, chi phí phục vụ thi công tại công trường và một số chi phí khác. Chi phí chung được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp theo loại công trình và được lập theo quy định tại Phụ lục số 1 của Thông tư này. Riêng đối với khối lượng xây dựng do xã tự làm thì chi phí chung được tính bằng 50% của mức chi phí chung quy định tại Phụ lục số 1 của Thông tư này.

c) Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp và chi phí chung theo loại công trình được lập theo quy định tại Phụ lục số 1 của Thông tư này.

d) Thuế giá trị gia tăng: thuế giá trị gia tăng cho công tác xây dựng được tính theo quy định hiện hành.

e) Chi phí lán trại tạm tại hiện trường được khoán trong dự toán và tính bằng 2% giá trị dự toán chi phí xây dựng công trình sau thuế. Phần khối lượng do dân tự làm không tính chi phí lán trại tạm tại hiện trường.

Phần khối lượng do dân tự làm sử dụng nhân công, vật tư, vật liệu khai thác tại chỗ, khối lượng của những hạng mục công trình sử dụng kinh phí đóng góp của dân được lập dự toán riêng và không tính thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí lán trại tạm trong dự toán. Bảng dự toán chi phí xây dựng công trình được lập theo quy định tại Phụ lục số 2 của Thông tư này.

2. Chi phí thiết bị: chi phí thiết bị bao gồm chi phí mua sắm thiết bị, chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh (nếu có).

Chi phí mua sắm thiết bị bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển đến chân công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường, thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình. Chi phí mua sắm thiết bị được xác định theo số lượng, chủng loại từng thiết bị hoặc toàn bộ thiết bị của công trình và giá đơn vị tính của từng thiết bị hoặc toàn bộ thiết bị của công trình.

Chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị (nếu có) bao gồm chi phí trực tiếp (vật liệu, nhân công, máy thi công, trực tiếp phí khác), chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng. Chi phí này được lập dự toán như chi phí xây dựng công trình.

3. Chi phí khác

a) Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật:

Mức chi phí để lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được tính bằng % của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị trong Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được duyệt và được quy định theo từng loại công trình như sau:

- Công trình dân dụng: nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản, trạm xá, chợ, cửa hàng thương mại, trung tâm khuyến nông cụm xã, nhà ở bán trú và công trình phụ trợ phục vụ học sinh bán trú, khu phục vụ sinh hoạt cộng đồng, trạm y tế, trường học và các công trình dân dụng khác bằng 4,07%.

- Công trình điện: đường dây, trạm biến áp, điện hạ thế đến thôn bản và các công trình điện khác bằng 4,1%.

- Công trình giao thông: đường dân sinh từ thôn bản đến trung tâm xã và liên thôn bản, cầu cống và các công trình giao thông khác bằng 3,5 %.

- Công trình thủy lợi nhỏ bằng 3,91 %.

- Công trình cấp nước sinh hoạt bằng 3,75 %.

Trường hợp Báo cáo kinh tế - kỹ thuật có sử dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được tính theo mức nói trên nhân với hệ số điều chỉnh là 0,6.

b) Lệ phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình được xác định như sau: -

Lệ phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được xác định theo quy định của Bộ Tài chính.

Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình thuộc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được tính bằng 0,3% của chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong chi phí đầu tư xây dựng công trình được duyệt cho tất cả các loại công trình, trong đó: chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình bằng 50% của định mức chi phí nói trên.

c) Chi phí khảo sát xây dựng: chi phí về khảo sát xây dựng như khoan khảo sát địa chất công trình; lấy mẫu thí nghiệm đất, đá; đo vẽ bản đồ hiện trạng khu vực xây dựng được xác định bằng dự toán trên cơ sở khối lượng công việc và Đơn giá khảo sát do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

d) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư:

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư được xác định theo giá đền bù tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

e) Chi phí Ban quản lý dự án:

- Đối với Ban quản lý dự án cấp huyện: mức chi phí Ban quản lý dự án bằng 2,7% tổng giá trị chi phí xây dựng và thiết bị của công trình trong Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được duyệt.

- Đối với Ban quản lý dự án cấp xã: mức chi phí ban quản lý dự án bằng 2,2% tổng giá trị chi phí xây dựng và thiết bị của công trình trong Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được duyệt.

Các khoản chi về quản lý Chương trình và hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình của các cấp chính quyền địa phương không thuộc nội dung chi phí Ban quản lý dự án và không được tính vào chi phí thực hiện dự án.

f) Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình: chi phí lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình được tính không lớn hơn 0,4% của chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong chi phí đầu tư xây dựng công trình được duyệt. Trong đó: chi phí lập hồ sơ mời thầu bằng 40% của định mức chi phí nói trên.

g) Chi phí giám sát thi công xây dựng và chi phí giám sát lắp đặt thiết bị công trình:

Chi phí thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng được tính bằng 2,7% của chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong chi phí đầu tư xây dựng công trình được duyệt.

Chi phí cho Ban giám sát xã được tính bằng 1% của chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong chi phí đầu tư xây dựng công trình được duyệt.

Chi phí tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị công trình áp dụng chung một mức bằng 1% của chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong chi phí đầu tư xây dựng công trình được duyệt.

h) Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán vốn đầu tư: được tính theo quy định của Bộ Tài chính.

Chi phí cho các công việc còn lại: lựa chọn nhà thầu khảo sát, tư vấn; giám sát khảo sát xây dựng; kiểm định chất lượng công trình; chi phí quy đổi vốn đầu tư; chi phí lập định mức, đơn giá (nếu có) và các chi phí khác, Chủ đầu tư lập dự toán chi phí này và trình người quyết định đầu tư xem xét, quyết định nhưng không vượt quá 1,5 % của chi phí xây dựng.

4. Chi phí dự phòng: chi phí dự phòng trong dự toán xây dựng công trình được tính bằng 5% trên tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và chi phí khác.

Bảng tổng hợp dự toán xây dựng công trình theo mẫu hướng dẫn tại Phụ lục số 3.

PHẦN III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 12/2000/TT-BXD ngày 25-10-2000 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135.

- Trong quá trình thực hiện, nếu phát hiện những vấn đề chưa phù hợp cần bổ sung, sửa đổi, đề nghị các địa phương và đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Xây dựng để nghiên cứu giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG

Thứ trưởng

ĐINH TIẾN DŨNG

PHỤ LỤC SỐ 1
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHUNG VÀ THU NHẬP
CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC

(Kèm theo Thông tư số 01/2006/TT-BXD
 ngày 17-5-2006)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	CHI PHÍ CHUNG	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC
1	Công trình dân dụng: nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản, trạm xá, chợ, cửa hàng thương mại, trung tâm khuyến nông cụm xã, nhà ở bán trú và công trình phụ trợ phục vụ học sinh bán trú, khu phục vụ sinh hoạt cộng đồng, trạm y tế, trường học và các công trình dân dụng khác.	6,6	5,5
2	Công trình điện: đường dây, trạm biến áp, đường điện hạ thế và các công trình điện khác.	6,0	6,0
3	Công trình giao thông: đường từ thôn bản đến trung tâm xã và liên thôn bản, cầu cống và các công trình giao thông khác.	5,8	6,0
4	Công trình thuỷ lợi nhỏ	6,0	5,5
5	Công trình cấp nước sinh hoạt	5,0	5,5

PHỤ LỤC SỐ 2
BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Kèm theo Thông tư số 01/2006/TT-BXD
ngày 17-5-2006)

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	-	
1	<i>Chi phí vật liệu</i>	Tổng số $\left(\begin{array}{cc} \text{Khối lượng} & \text{Đơn giá} \\ \text{từng loại} & \text{vật liệu} \\ \text{công việc} & \text{tương ứng} \end{array} \right) \times$ + Chênh lệch vật liệu (nếu có)	VL
2	<i>Chi phí nhân công</i>	Tổng số $\left(\begin{array}{cc} \text{Khối lượng} & \text{Đơn giá} \\ \text{từng loại} & \text{nhân công} \\ \text{công việc} & \text{tương ứng} \end{array} \right) \times$ + Chi phí nhân công được điều chỉnh (nếu có)	NC
3	<i>Chi phí máy thi công</i>	Tổng số $\left(\begin{array}{cc} \text{Khối lượng} & \text{Đơn giá máy} \\ \text{từng loại} & \text{thi công} \\ \text{công việc} & \text{tương ứng} \end{array} \right) \times$ + Chi phí máy thi công được điều chỉnh (nếu có)	M

4	Trực tiếp phí khác	$1,5\% \times (VL+NC+M)$	TT
	Cộng chi phí trực tiếp	$VL+NC+M+TT$	T
II	CHI PHÍ CHUNG	$T \times \text{tỷ lệ quy định}$	C
	GIÁ THÀNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG	$T + C$	Z
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$(T + C) \times \text{tỷ lệ quy định}$	TL
	<i>Giá trị dự toán xây dựng trước thuế</i>	$T+C+TL$	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G \times T_{GTGT}^{XD}$	GTGT
	<i>Giá trị dự toán xây dựng sau thuế</i>	$G + GTGT$	G_{XDCPT}
	<i>Chi phí xây dựng lân trại tạm tại hiện trường</i>	$G \times 2\% \times (1 + T_{GTGT}^{XD})$	G_{XDLT}
	Tổng chi phí XDCT	$G_{XDCPT} + G_{XDLT}$	

Trong đó:

G: Giá trị dự toán xây dựng công trình chính, công trình phụ trợ, công trình phục vụ thi công trước thuế.

G_{XDCT} : Giá trị dự toán xây dựng công trình chính, công trình phụ trợ, công trình phục vụ thi công sau thuế.

T_{GTGT}^{XD} : Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho công tác xây dựng.

Ghi chú: Phần khối lượng do dân tự làm không tính chi phí lán trại tạm tại hiện trường.

PHỤ LỤC SỐ 3
BẢNG TỔNG HỢP
DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Kèm theo Thông tư số 01/2006/TT-BXD
ngày 17-5-2006)

Tên công trình:

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	CHI PHÍ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chi phí xây dựng:			G_{XD}
1.1	<i>Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ, phục vụ thi công</i>			G_{XDCT}
1.2	<i>Chi phí xây dựng lán trại tạm tại hiện trường</i>			G_{XDLT}
2	Chi phí thiết bị			G_{TB}
3	Chi phí khác			G_{KDT}
4	Chi phí dự phòng			G_{DP}
	TỔNG CỘNG (1 + 2 + 3 + 4)			G_{XDCT}

Ghi chú: Phần khối lượng do dân tự làm không tính chi phí lán trại tạm tại hiện trường.

11. QUYẾT ĐỊNH SỐ 163/2006/QĐ-TTg

NGÀY 11-7- 2006

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt
khó khăn hoàn thành cơ bản mục tiêu
Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã
đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc
miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa
(Chương trình 135 giai đoạn 1999 - 2005)**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt danh sách 671 xã đặc biệt khó khăn hoàn thành cơ bản mục tiêu Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (gọi tắt là Chương trình 135 giai đoạn 1999 - 2005). Danh sách các xã hoàn thành cơ bản mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 1999 - 2005 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hộ nghèo, người thuộc hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 và học sinh thuộc các xã hoàn thành cơ bản mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 1999 - 2005; cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, công an đang công tác tại các xã đã hoàn thành cơ bản mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 1999 - 2005 quy định tại Quyết định này được tiếp tục thụ hưởng chính sách ưu tiên đang thực hiện đối với các xã thuộc Chương trình 135 đến hết năm 2008.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với quy định tại Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG

Phó Thủ tướng

PHẠM GIA KHIÊM

Phụ lục I

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN HOÀN THÀNH CƠ BẢN MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 1999 - 2005

(Ban hành kèm theo Quyết định số 163/2006/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tỉnh	Tổng số xã đầu tư giai đoạn 1999 - 2005	Số xã hoàn thành		Ghi chú
			Ngân sách TW hỗ trợ đầu tư	Ngân sách ĐP đầu tư	
1	2	3	4	5	6
1	Hà Giang	142	27		
2	Cao Bằng	138	28		
3	Lai Châu	74	8		
4	Điện Biên	59	9		
5	Sơn La	86	24		
6	Bắc Kạn	103	29		
7	Lào Cai	125	40		
8	Tuyên Quang	58	28		
9	Lạng Sơn	106	33		
10	Yên Bái	70	14		
11	Hoà Bình	102	32		
12	Bắc Giang	44	12		
13	Thái Nguyên	52	11		
14	Phú Thọ	50	16		

15	Quảng Ninh	36	3	6	
16	Vĩnh Phúc	6	3		
17	TP Hải Phòng	3		3	
18	Ninh Bình	3	0		
19	Thanh Hoá	102	19		
20	Nghệ An	115	31		
21	Hà Tĩnh	27	7		
22	Quảng Bình	39	8	-	
23	Quảng Trị	37	10		
24	Thừa Thiên Huế	32	13		
25	Quảng Nam	63	10		
26	Quảng Ngãi	57	14		
27	Bình Định	28	10		
28	Phú Yên	20	3		
29	Khánh Hòa	14		9	
30	Ninh Thuận	18	5		
31	Bình Thuận	30	18		
32	Kon Tum	60	6		
33	Gia Lai	78	26		
34	Đak Lăk	38	15		
35	Đắk Nông	25	15		
36	Lâm Đồng	49	11		
37	Bình Phước	43	23		
38	Trà Vinh	38	8		
39	Sóc Trăng	54	11		

40	Bạc Liêu	25	6		
41	Đồng Nai	16		16	
42	Vĩnh Long	3		1	
43	TP Cần Thơ	1		1	
44	Hậu Giang	1		1	
45	Bình Dương	2		2	
46	Bà Rịa Vũng Tàu	9		9	
47	Tây Ninh	20	5		
48	Long An	20	1		
49	Đồng Tháp	8	3		
50	An Giang	25	9		
51	Kiên Giang	39		14	
52	Cà Mau	19		5	
Tổng số		2412	604	67	

Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN HOÀN THÀNH CƠ BẢN MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 1999 – 2005

(Ban hành kèm theo Quyết định số 163/2006/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tỉnh/Huyện	Tên xã	Số xã hoàn thành	
			Ngân sách TW hỗ trợ đầu tư	Ngân sách ĐP đầu tư
1	2	3	4	5
	Tổng cộng:	671	604	67
1	Hà Giang	27	27	0
1	1. Mèo Vạc	Pả Vi	x	
2		Sủng Máng	x	
3	2. Yên Minh	Bạch Đích	x	
4		Na Khê	x	
5	3. Quản Bạ	Đồng Hà	x	
6		Quyết Tiến	x	
7	4. Hoàng Su Phì	Nam Sơn	x	
8		Tân Tiến	x	
9		Nậm Ty	x	
10		Thông Nguyên	x	
11		Tụ Nhân	x	
12		Nậm Dịch	x	

13	5. Xín Mần	Cốc Pải	x	
14		Xín Mần	x	
15		Nà Tri	x	
16		Khuôn Lũng	x	
17		Tân Nam	x	
18	6. Bắc Mê	Lạc Nùng	x	
19		Yên Phong	x	
20		Minh Ngọc	x	
21	7. Vị Xuyên	Thượng Sơn	x	
22		Quảng Ngần	x	
23		Phong Quang	x	
24	8. Bắc Quang	Tân Thành	x	
25		Đức Xuân	x	
26	9. Quang Bình	Hương Sơn	x	
27		Yên Thành	x	
2	Cao Bằng	28	28	0
1	1. Hạ Lang	Lý Quốc	x	
2		Việt Chu	x	
3		Thái Đức	x	
4		Thị Hoa	x	
5	2. Nguyên Bình	Tam Kim	x	
6		Thành Công	x	
7		Lạng Mòn	x	
8		Bắc Hợp	x	
9	3. Hà Quảng	Nà Sác	x	
10		Sóc Hà	x	

11		Trương Hà	x	
12	4. Trà Lĩnh	Hùng Quốc	x	
13		Xuân Nội	x	
14	5. Trùng Khánh	Chí Viễn	x	
15		Đàm Thuỷ	x	
16		Đình Phong	x	
17	6. Quảng Uyên	Cai Bộ	x	
18		Hạnh Phúc	x	
19	7. Thạch An	Đức Xuân	x	
20	10. Hoà An	Dân Chủ	x	
21		Bạch Đằng	x	
22		Đại Tiến	x	
23		Chu Trinh	x	
24		Hồng Việt	x	
25	8. Phục Hoà	Tà Lùng	x	
26		Cách Linh	x	
27		Đại Sơn	x	
28		Hoà Thuận	x	
3	Lai Châu	8	8	0
1	1. Sìn Hồ	Nậm Mạ	x	
2	2. Phong Thổ	Khổng Lào	x	
3	3. Tam Đường	Bản Bo	x	
4	4. Than Uyên	Thân Thuộc	x	
5		Pắc Ta	x	
6		Mường Mít	x	
7		Tà Mít	x	

8	x	Pha Mu	x	11
4	Điện Biên	9	9	0
1	1. Tuần Giáo x	Toả Tĩnh	x	13
2	x	Búng Lao	x	14
3	2. Điện Biên x	Mường Phăng	x	15
4	x	Thanh Nứa	x	16
5	x	Thanh Luông	x	17
6	x	Thanh Hưng	x	18
7	x	Thanh Chăn	x	19
8	x	Mường Pồn	x	20
9	3. Tủa Chùa x	Sính Phình	x	21
5	Sơn La	24	24	0
1	1. Sông Mã x	Chiềng Khương	x	23
2	x	Mường Lầm	x	24
3	x	Nậm Tỵ	x	25
4	x	Mường Hưng	x	26
5	x	Đứa Môn	x	27
6	x	Chiềng En	x	28
7	8	Mường Sai	x	29
8	2. Thuận Châu	Bó Mỏi	x	30
9	3. Bắc Yên x	Chiềng Sại	x	31
10	4. Mường La x	Hua Trai	x	32
11	5. Phù Yên x	Sập Xa	x	33
12	x	Mường Thái	x	34
13	x	Mường Láng	x	35
14	6. Mộc Châu x	Lóng Sập	x	36

15	x	Chiềng Sơn	x	
16	7.Quỳnh Nhai x	Mường Giôn	x	
17	8. Yên Châu x	Mường Lựm	x	
18	x	Yên Sơn	x	
19	x	Tú Nang	x	
20	x	Chiềng Hặc	x	
21	x	Phiềng Khoài	x	
22	x	Lóng Phiềng	x	
23	9. Mai Sơn x	Nà Ớt	x	
24	x	Mường Chanh	x	
6	Bắc Cạn	29	29	0
1	1. Ba Bể x	Hà Hiệu	x	
2	x	Khang Ninh	x	
3	x	Chu Hương	x	
4	2. Ngân Sơn x	Vân Tùng	x	
5	3. Na Rì x	Hảo Nghĩa	x	
6	x	Lương Hạ	x	
7	x	Kim Lư	x	
8	x	Cường Lợi	x	
9	x	Lạng San	x	
10	4. Chợ Đồn x	Đồng Viên	x	
11	x	Đồng Lạc	x	
12	x	Ngọc Phái	x	
13	x	Bình Trung	x	
14	x	Yên Nhuận	x	
15	x	Bằng Phúc	x	

16		Yên Thương	x	
17	5. Bạch Thông	Vi Hương	x	
18		Tú Trì	x	
19		Lục Bình	x	
20		Quang Thuận	x	
21		Hà Vĩ	x	
22	6.TX Bắc Cạn	Dương Quang	x	
23	7. Chợ Mới	Yên Hân	x	
24		Quảng Chu	x	
25		Cao Kỳ	x	
26		Nông Hà	x	
27		Nông Thịnh	x	
28		Thanh Bình	x	
29		Yên Định	x	
7	Lào Cai	40	40	0
1	1. Si ma cai	Si Ma Cai	x	
2		Sín Chéng	x	
3		Cán Cấu	x	
4	2. Bắc Hà	Na Hối	x	
5		Lầu Thí Ngải	X	
6		Lũng Phình	x	
7		Tà Chải	x	
8		Bảo Nhai	x	
9	3. Sa Pa	Sa Pả	x	
10		Trung Chải	x	
11		San Sả Hồ	x	

12		Tả Phìn	x	
13	4. Bát Xát	Tổng Sánh	x	
14		Dền Sáng	x	
15		Bản Xèo	x	
16		Mường Hum	x	
17		Mường Vi	x	
18		Quang Kim	x	
19		Bản Qua	x	
20		Bản Vọc	x	
21	5. Mường Khương	Lũng Vai	x	
22		Bản Xen	x	
23		Mường Khương	x	
24		Bản Lầu	x	
25	6. Văn Bàn	Minh Lương	x	
26		Dương Quỳ	x	
27		Liêm Phú	x	
28		Tân An	x	
29		Khánh Yên Hạ	x	
30		Làng Giàng	x	
31	7. Bảo Yên	Điện Quan	x	
32		Yên Sơn	x	
33		Nghĩa Đô	x	
34		Vinh Yên	x	
35	8. TX. Lào Cai	Hợp Thành	x	
36		Tả Phời	x	
37		Đồng Tuyển	x	

38	9. Bảo Thắng	Bản Phiệt	x	
39		Phủ Nhuận	x	
40		Phong Niên	x	
8	Tuyên Quang	28	28	0
1	1. Yên Sơn	Trung Sơn	x	
2		Cổng Đa	x	
3		Đạo Viên	x	
4		Phủ Thính	x	
5	2. Sơn Dương	Khánh Nhật	x	
6		Tân Trào	x	
7		Minh Thanh	x	
8	3. Na Hang	Năng Khả	x	
9		Thủy Loa	x	
10		Xuân Tiến	x	
11		Xuân Tân	x	
12		Thượng Lâm	x	
13		Trùng Khánh	x	
14		Thanh Tương	x	
15		Côn Lôn	x	
16		Vinh Yên	x	
17	4. Chiêm Hoá	Kim Bình	x	
18		Yên Lập	x	
19		Phúc Sơn	x	
20		Hà Lang	x	
21		Thổ Bình	x	
22		Minh Quang	x	

23		Xuân Quang	x	
24		Vinh Quang	x	
25	5. Hàm Yên	Bạch Xa	x	
26		Minh Hương	x	
27		Minh Dân	x	
28		Phù Lưu	x	
9	Lạng Sơn	33	33	0
1	1. Tràng Định	Đào Viên	x	
2		Đội Cấn	x	
3		Trung Thành	x	
4		Kim Đồng	x	
5		Quốc Khánh	X	
6	2. Văn Lãng	Hội Hoan	x	
7		Thanh Long	x	
8		Thuy Hùng	x	
9		Tân Việt	x	
10		Tân Thanh	x	
11		Tân Mỹ	x	
12	3. Cao Lộc	Xuất Lễ	x	
13		Cao Lâu	X	
14		Bảo Lâm	x	
15		Lộc Yên	x	
16	4. Lộc Bình	Minh Phát	x	
17		Nhợng Bạ	x	
18		Nam Quan	x	
19		Sân Viên	x	

20		Yên Khoái	x	
21		Tú Mịch	x	
22	5. Chi Lăng	Quan Sơn	x	
23		Ý Tịch	x	
24		Văn Thủy	x	
25	6. Hữu Lũng	Yên Bình	x	
26		Yên Sơn	x	
27	7. Văn Quan	Trấn Ninh	x	
28		Việt Yên	x	
29		Lương Năng	x	
30	8. Bắc Sơn	Chiêu Vũ	x	
31		Tân Lập	x	
32		Long Đống	x	
33		Chiến Thắng	x	
10	Yên Bái	14	14	0
1	1. Trấn Yên	Tân Đông	x	
2		Lương Thịnh	x	
3		Việt Cường	x	
4		Hồng Ca	x	
5	2. Lục Yên	Minh Tiến	x	
6		Minh Chuẩn	x	
7		Khai Trung	x	
8		Lâm Thượng	x	
9	3. Văn Yên	Tân Hợp	x	
10		Quang Minh	x	
11		Hoàng Thắng	x	

12	4. Văn Chấn	Nâm Búng	x	
13	5. Yên Bình	Tích Cốc	x	
14		Xuân Long	x	
11	Hoà Bình	32	32	0
1	1. Mai Châu	Ba Khan	x	
2		Thung Khe	x	
3	2. Đà Bắc	Đồng Chum	x	
4		Giáp Đất	x	
5		Tân Pheo	x	
6		Hiển Lương	x	
7		Cao Sơn	x	
8	3. Tân Lạc	Lũng Văn	x	
9		Quyết Chiến	x	
10	4. Lạc Sơn	Mỹ Thành	x	
11		Vân Nghĩa	x	
12	5. Kim Bôi	Hạ Bì	x	
13		Kim Bôi	x	
14		Cao Dương	x	
15		Kim Bình	x	
16		Hợp Kim	x	
17		Thanh Lương	x	
18		Cao Thắng	x	
19		Trung Bì	x	
20		Vĩnh Đồng	x	
21	6. TX. Hoà Bình	Thái Thịnh	x	
22	7. Lương Sơn	Yên Quang	x	

23		Yên Trung	x	
24		Trương Sơn	x	
25	8. Lạc Thủy	Liên Hòa	x	
26		Lạc Long	x	
27		Phù Lão	x	
28		Đồng Tâm	x	
29		Cổ Nghĩa	x	
30		Phú Thành	x	
31		Khoan Dụ	x	
32		Yên Bổng	x	
12	Bắc Giang	12	12	0
1	1. Sơn Động	Tuần Đạo	x	
2		Bồng Am	x	
3		Thanh Sơn	x	
4		Long Sơn	x	
5	2. Lục Ngạn	Phù Nhuận	x	
6		Tân Lập	x	
7		Tân Mộc	x	
8	3. Lục Nam	Nghĩa Phương	x	
9		Đồng Hưng	x	
10	4. Yên Thế	Xuân Lương	x	
11		Đồng Vương	x	
12		Tam Hiệp	x	
13	Thái Nguyên	11	11	0
1	1. Đồng Hỷ	Hợp Tiến	x	
2		Cây Thị	x	

3	2. Định Hoá	Lam Vĩ	x	
4		Linh Thông	x	
5		Bảo Linh	x	
6		Kim Sơn	x	
7		Định Biên	X	
8		Bảo Cường	X	
9	3. Võ Nhai	Lâu Thượng	x	
10		Phú Thượng	x	
11		La Hiên	x	
14	Phú Thọ	16	16	0
1	1. Thanh Sơn	Tân Lập	x	
2		Lương Nha	x	
3		Cự Thắng	x	
4		Mỹ Thuận	x	
5		Hương Cẩn	x	
6		Văn Lương	x	
7	2. Yên Lập	Nga Hoàng	x	
8		Phúc Khánh	x	
9		Thượng Long	x	
10		Đồng Thịnh	x	
11	3. Cẩm Khê	Yên Dưỡng	x	
12	4. Đoan Hùng	Bằng Doãn	x	
13		Minh Lương	x	
14		Phú Thù	x	
15	5. Hạ Hoà	Đại Phạm	x	
16	6. Thanh Thủy	Tu Vũ	x	

15	Quảng Ninh	9	3	6
1	1. Ba Chẽ	Lương Mông		x
2	2. Bình Liêu	Hoành Mô	x	
3		Đồng Tâm	x	
4	3. Tiên Yên	Yên Than		x
5	4. Hoành Bồ	Bắc Cầm		x
6		Quảng La		x
7		Tân Dân		x
8	5. Cô Tô	Cô Tô		x
9	6. Móng Cái	Hải Hoá	x	
16	Vĩnh Phúc	3	3	0
1	1. Tam Đảo	Trung Mỹ	x	
2	2. Lập Thạch	Vân Trục	x	
3	3. Tam Dương	Đồng Tỉnh	x	
17	TP Hải Phòng	3	0	3
1	1. Cát Hải	Hiển Hào		x
2		Gia Luận		x
3		Việt Hải		x
18	Thanh Hoá	19	19	0
1	1. Tĩnh Gia	Phú Sơn	x	
2	2. Quan Sơn	Trung Hạ	x	
3	3. Quan Hoá	Hiển Kiệt	x	
4		Nam Xuân	x	
5		Hồi Xuân	x	
6	4. Bá Thước	Điền Hạ	x	
7	5. Lang Chánh	Tân Phúc	x	

8		Giao An	x	
9	6. Thường Xuân	Tân Thành	x	
10		Xuân Khao	x	
11		Xuân Liên	x	
12		Xuân Mỹ	x	
13	7. Ngọc Lạc	Minh Sơn	x	
14		Ngọc Khê	x	
15	8. Cẩm Thủy	Cẩm Giang	x	
16	9. Thạch Thành	Thành Minh	x	
17	10. Như Thanh	Yên Lạc	x	
18	11. Như Xuân	Xuân Bình	x	
19		Bình Lương	x	
19	Nghệ An	31	31	0
1	1. Kỳ Sơn	Mường Xén	x	
2	2. Tương Dương	Hữu Dương	x	
3		Kim Tiến	x	
4		Tam Thái	x	
5		Kim Đa	x	
6	3. Con Cuông	Lục Dạ	x	
7		Châu Khê	x	
8		Yên Khê	x	
9		Chi Khê	x	
10	4. Quế Phong	Châu Kim	x	
11	5. Quỳ Châu	Châu Bình	x	
12		Châu Tiến	x	
13	6. Nghĩa Đàn	Nghĩa Đức	x	

14		Nghĩa Minh	x	
15		Nghĩa Lợi	x	
16		Nghĩa Lâm	x	
17		Nghĩa Long	x	
18	7. Quý Hợp	Vân Lợi	x	
19		Châu Hồng	x	
20		Yên Hợp	x	
21		Châu Đình	x	
22	8. Tân Kỳ	Tân Xuân	x	
23		Đồng Văn	x	
24		Giai Xuân	x	
25	9. Anh Sơn	Phúc Sơn	x	
26		Thọ Sơn	x	
27		Cẩm Sơn	x	
28	10. Thanh Chương	Thanh Hà	x	
29		Thanh Hương	x	
30		Thanh Thuỷ	x	
31		Thanh Thịnh	x	
20	Hà Tĩnh	7	7	0
1	1. Hương Khê	Hương Lâm	x	
2		Hương Trạch	x	
3		Hoà Hải	x	
4	2. Hương Sơn	Sơn Lâm	x	
5		Sơn Kim 1	x	
6	3. Kỳ Anh	Kỳ Thượng	x	
7		Kỳ Lâm	x	

21	Quảng Bình	8	8	0
1	1. Lệ Thủy	Văn Thủy	x	
2		Thái Thủy	x	
3	2. Minh Hoá	Tân Hoá	x	
4		Yên Hoá	x	
5		Minh Hoá	x	
6	3. Tuyên Hoá	Hương Hoá	x	
7		Đồng Hoá	x	
8		Sơn Hoá	x	
22	Quảng Trị	10	10	0
1	1. Hướng Hóa	Tân Thành	x	
2		Tân Long	x	
3		Thuận	x	
4		Hướng Phùng	x	
5		Tân Lập	x	
6	2. Dak Rông	Ba Lòng	x	
7		Triệu Nguyên	x	
8	3. Vĩnh Linh	Vĩnh Khê	x	
9	4. Cam Lộ	Cam Tuyền	x	
10	5. Gio Linh	Gio Hải	x	
23	Thừa Thiên Huế	13	13	0
1	1. A Lưới	Hương Phong	x	
2		Hồng Thượng	x	
3		Hồng Quảng	x	
4		Hồng Kim	x	
5		Bắc Sơn	x	

6		A Ngo	x	
7	2. Nam Đông	Hương Sơn	x	
8		Thượng Quảng	x	
9		Thượng Lộ	x	
10		Hương Phú	x	
11	3. Hương Trà	Bình Thành	x	
12	4. Phú Lộc	Xuân Lộc	x	
13	5. Hương Thủy	Phú Sơn	x	
24	Quảng Nam	10	10	0
1	1. Đông Giang	Tà Lu	x	
2		Sông Kôn	x	
3	2. Nam Giang	Cà Dỵ	x	
4	3. Phước Sơn	Phước Hiệp	x	
5		Phước Năng	x	
6	4. Bắc Trà My	Trà Giang	x	
7	5. Hiệp Đức	Thăng Phước	x	
8		Hiệp Hoà	x	
9	6. Núi Thành	Tam Sơn	x	
10	7. Quế Sơn	Quế Lâm	x	
25	Quảng Ngãi	14	14	0
1	1. Tư Nghĩa	Nghĩa Sơn	x	
2	2. Trà Bồng	Trà Phú	x	
3	3. Minh Long	Long Mai	x	
4	4. Ba Tơ	Ba Liên	x	
5		Ba Diễn	x	
6		Ba Bích	x	

7		Ba Vinh	x	
8		Ba Tiêu	x	
9		Ba Tô	x	
10		Ba Thành	x	
11	5. Sơn Hà	Sơn Thành	x	
12		Sơn Hạ	x	
13	6. Nghĩa Hành	Hành Tín Đông	x	
14	7. Bình Sơn	Bình An	x	
26	Bình Định	10	10	0
1	1. An Lão	An Trung	x	
2	2. Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thịnh	x	
3		Vĩnh Hảo	x	
4	3. Vân Canh	Canh Hiệp	x	
5	4. Hoài Ân	Ân Nghĩa	x	
6		Ân Hữu	x	
7		Ân Tường Đông	x	
8	5. Phù Cát	Cát Hải	x	
9	6. Hoài Nhơn	Hoài Sơn	x	
10	7. Phù Mỹ	Mỹ Đức	x	
27	Phú Yên	3	3	0
1	1. Đồng Xuân	Xuân Quang II	x	
2	2. Sông Hinh	Ea Trol	x	
3	3. Sơn Hoà	Sơn Long	x	
28	Khánh Hoà	9	0	9
1	1. Khánh Vĩnh	Khánh Thượng		x
2		Khánh Phú		x

3		Khánh Thành		x
4		Liên Sang		x
5		Sơn Thái		x
6		Cầu Bà		x
7	2. Khánh Sơn	Sơn Lâm		x
8		Sơn Bình		x
9		Sơn Hiệp		x
29	Ninh Thuận	5	5	0
1	1. Ninh Sơn	Mỹ Sơn	x	
2	2. Bác Ái	Phước Đại	x	
3	3. Ninh Hải	Phước Hải	x	
4	4. Ninh Phước	Nhị Hà	x	
5		Phước Nam	x	
30	Bình Thuận	18	18	0
1	1. Tuy Phong	Phong Phú	x	
2	2. Bắc Bình	Hồng Phong	x	
3		Phan Sơn	x	
4		Phan Lâm	x	
5		Hoà Thắng	x	
6		Bình An	x	
7	3. Tánh Linh	Gia Huỳnh	x	
8		Suối Kiết	x	
9	4. Hàm Thuận Bắc	Hồng Liêm	x	
10		Thuận Hoà	x	
11		Đa Mi	x	
12	5. Hàm Thuận Nam	Hàm Thạnh	x	

13		Thuận Quý	x	
14	6. Hàm Tân	Tân Thắng	x	
15		Tân Nghĩa	x	
16		Tân Hà	x	
17	7. Đức Linh	Sùng Nhơn	x	
18		Trà Tân	x	
31	Kon Tum	6	6	0
1	1. Đắk Glei	Đắk Môn	x	
2	2. Đắk Tô	Kon Đào	x	
3		Diên Bình	x	
4	3. Kon Rẫy	Đắk Ruồng	x	
5	4. Đắk Hà	Đắk Ui	x	
6		Đắk Mar	x	
32	Gia Lai	26	26	0
1	1. Kông Chro	An Trung	x	
2		Ya Ma	x	
3		Yang Trung	x	
4	2. Krông Pa	la Mläh	x	
5		Chư Gu	x	
6		Chư Căm	x	
7	3. Đắk Đoa	Hải Yang	x	
8		Đắk Somei	x	
9	4. TX. An Khê	Tứ An	x	
10	5. Ia Pa	Chư Rang	x	
11		la Broãi	x	
12		Chư Mố	x	

13	6. Chư Sê	la Ko	x	
14		Bờ Ngoong	x	
15	7. Chư Prông	la Lâu	x	
16		la Vê	x	
17	8. Chư Páh	Chư Đăng Ya	x	
18	9. la Grai	la Péch	x	
19		la Krái	x	
20	10. Đức Cơ	la Krel	x	
21		la Din	x	
22	11. K'Bang	Đông	x	
23		Kon Lơng Không	x	
24		Sơ Pail	x	
25	12. Mang Yang	Lơ Pang	x	
26		Kon Thup	x	
33	Đắk Lắk	15	15	0
1	1. M'Drak	Cư Pao	x	
2		Krông Á	x	
3		Krông Jing	x	
4	2. Lắk	Bông Krang	x	
5		Đăk Nuê	x	
6		Yang Tao	x	
7	3. Ea H'Leo	Ea Sôl	x	
8		Ea Hiao	x	
9	4. Ea Kar	Ea Ô	x	
10	5. Krông Pắc	Vụ Bồn	x	
11	6. Krông Buk	Ea Siên	x	

12	7. Krông Ana	Dur KMäl	x	
13		Cư Ê Wi	x	
14		Băng A Drênh	x	
15	8. Cư M'Gar	Ea Tar	x	
34	Đăk Nông	15	15	0
1	1. Đăk Glong	Đăk Ha	x	
2	(Đăk Nông cũ)	Quảng Khê	x	
3	2. Đăk RLấp	Đăk RTiê	x	
4		Đăk Buk Sor	x	
5		Quảng Tân	x	
6		Quảng Tín	x	
7	3. Đăk Song	Thuận Hạnh	x	
8		Đăk Song	x	
9	4. Đăk Mĩl	Đăk Rĩa	x	
10		Thuận An	x	
11		Đăk Lao	x	
12	5. Cư Jút	Ea Pô	x	
13		Đăk DRông	x	
14	6. Krông Nô	Quảng Phú	x	
15		Nậm N' Đir	x	
35	Lâm Đồng	11	11	0
1	1. Đức Trọng	Đa Loan	x	
2		Ninh Loan	x	
3		Tân Thành	x	
4		N' Thoi Ha	x	
5	2. Di Linh	Bảo Thuận	x	

6		Gia Bắc	x	
7		Tân Thương	x	
8	3. Bảo Lâm	Lộc Tân	x	
9		Lộc Nam	x	
10	4. Đa Tịch	Đa Lây	x	
11	5. Cát Tiên	Gia Viễn	x	
36	Bình Phước	23	23	0
1	1. Bù Đăng	Đồng Nai	x	
2		Bom Bo	x	
3		Thống Nhất	x	
4		Thọ Sơn	x	
5		Nghĩa Trung	x	
6	2. Đồng Phú	Tân Phước	x	
7		Tân Tiến	x	
8		Đồng Tiến	x	
9	3. Phước Long	Long Hà	x	
10		Long Hưng	x	
11		Long Bình	x	
12		Phú Trung	x	
13	4. Lộc Ninh	Lộc An	x	
14		Lộc Thành	x	
15	5. Bù Đốp	Hưng Phước	x	
16		Lộc Tấn	x	
17		Thanh Hoà	x	
18		Thiện Hưng	x	

19	6. Bình Long	Minh Đức	x	
20		Đồng Nơ	x	
21	7. Chơn Thành	Minh Lập	x	
22		Nha Bích	x	
23		Minh Thắng	x	
37	Trà Vinh	8	8	0
1	1. Trà Cú	Định An	x	
2	2. Duyên Hải	Dân Thành	x	
3	3. Châu Thành	Song Lộc	x	
4		Nguyệt Hoà	x	
5	4. Tiểu Cần	Hiếu Trung	x	
6	5. Cầu Ngang	Trương Thọ	x	
7		Hiệp Hoà	x	
8	6. Càng Long	Huyền Hội	x	
38	Sóc Trăng	11	11	0
1	1. TX. Sóc Trăng	Phương 5	x	
2		Phương 10	x	
3	2. Mỹ Xuyên	Tham Đôn	x	
4		Đại Tâm	x	
5	3. Long Phú	Trung Bình	x	
6	4. Kế Sách	Thới An Hội	x	
7	6. Ngã Năm	Tân Long	x	
8	7. Vĩnh Châu	Vĩnh Hiệp	x	
9	8. Mỹ Tú	Thuận Hoà	x	
10		Thiện Mỹ	x	
11	9. Cù Lao Dung	TT. Cù Lao Dung	x	

39	Bạc Liêu	6	6	0
1	1. Giá Rai	Thị trấn Giá Rai	x	
2	3. TX Bạc Liêu	Vĩnh Trạch	x	
3	4. Vĩnh Lợi	Hưng Hội	x	
4	5. Hoà Bình	Vĩnh Bình	x	
5	6. Phước Long	T.T Phước Long	x	
6	7. Hồng Dân	T.T Ngan Dừa	x	
40	Đồng Nai	16	0	16
1	1. Tân Phú	Thanh Sơn		x
2		Nam Cát Tiên		x
3		Tài Lài		x
4		Đắc Lúa		x
5		Phú Lập		x
6	2. Định Quán	Phú Tân		x
7		Thanh Sơn		x
8	3. Long Khánh	Nhân Nghĩa		x
9		Xuân Thành		x
10		Xuân Thạnh		x
11		Xuân Thiện		x
12		Sông Nhạn		x
13	4. Thống Nhất	Đội 61		x
14		Sông Trầu		x
15		Sông Thao		x
16	5. Xuân Lộc	Suối Cao		x
41	Vĩnh Long	1	0	1
1	1. Tam Bình	Loan Mỹ		x

42	TP. Cần Thơ	1	0	1
1	1. Cờ Đỏ	Thới Đông		x
43	Hậu Giang	1	0	1
1	1. Long Mỹ	Xà Phên		x
44	Bình Dương	2	0	2
1	1. Phú Giáo	An Bình		x
2		An Linh		x
45	Bà Rịa Vũng Tàu	9	0	9
1	1. Xuyên Mộc	Bưng Riềng		x
2		Bầu Lâm		x
3	2. Châu Đức	Láng Lớn		x
4		Xuân Sơn		x
5		Suối Rao		x
6	3. Tân Thành	Châu Pha		x
7		Hắc Dịch		x
8		Sông Xoài		x
9		Tóc Tiên		x
46	Tây Ninh	5	5	0
1	1. Tân Châu	Tân Đông	x	
2	2. Tân Biên	Tân Lập	x	
3	3. Bến Cầu	Long Thuận	x	
4		Lợi Thuận	x	
5	4. Trảng Bàng	Bình Thạnh	x	
47	Long An	1	1	0
1	1. Mộc Hóa	Bình Hiệp	x	

48	Đồng Tháp	3	3	0
1	1. Hồng Ngự	Thường Thời Hậu B	x	
2		Tân Hội	x	
3		Bình Thạnh	x	
49	An Giang	9	9	0
1	1. Tịnh Biên	Xuân Tô	x	
2	2. An Phú	Đa Phước	x	
3		Khánh Bình	x	
4		Nhơn Hội	x	
5		Khánh An	x	
6		Vĩnh Hội Đông	x	
7	3. Châu Đốc	Phường A	x	
8		Vĩnh Ngươn	x	
9	4. Tân Châu	Vĩnh Xương	x	
50	Kiên Giang	14	0	14
1	1. Giồng Riềng	Hòa Thuận		x
2		Bàn Tân Định		x
3		Ngọc Thành		x
4		Ngọc Thuận		x
5	2. T.X. Rạch Giá	Phi Thông		x
6	3. Châu Thành	Thạnh Lộc		x
7	4. Gò Quao	Vĩnh Tuy		x
8		Vĩnh Hòa Hưng Bắc		x
9	5. Vĩnh Thuận	Vĩnh Phong		x
10		Tân Thuận		x

11		Vĩnh Hòa		x
12	6. Hòn Đất	Sơn Kiên		x
13	7. An Biên	Thị trấn Thứ Ba		x
14	8. Tân Hiệp	Thanh Trị		x
51	Cà Mau	5	0	5
1	1.Thới Bình	Tân Phú		x
2	2. Phú Tân	T.T Cái Đôi Vàm		x
3	3. TP. Cà Mau	Phường 1		x
4	4.Trần Văn Thời	T.T Sông Đốc		x
5	5. Năm Căn	Đất Mới		x

12. QUYẾT ĐỊNH SỐ 164/2006/QĐ-TTg

NGÀY 11-7-2006

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn,
xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư
Chương trình phát triển kinh tế - xã hội
các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc
và miền núi giai đoạn 2006 - 2010
(Chương trình 135 giai đoạn II)**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt danh sách 1.644 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu chưa hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 1999 - 2005 và các xã được chia tách theo các Nghị định của Chính phủ từ xã chưa hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 1999 - 2005 vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó-khẩn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 (Chương trình 135 giai đoạn II). Danh sách các xã vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2006 - 2010 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Thực hiện hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2006 - 2010 cho tổng số 1.644 xã như sau:

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư: 1.581 xã (Danh sách kèm theo).
2. Ngân sách địa phương đầu tư: 63 xã (Danh sách kèm theo).

Điều 3. Các xã chưa hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 còn lại do chia tách từ xã đã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 1999 - 2005 và do các địa phương đề nghị sẽ được xem xét bổ sung vào diện đầu tư Chương trình 135 sau khi có kết quả phân định 3 khu vực.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Quyết định này thay thế các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách, bổ sung và thay tên các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc phạm vi Chương trình 135 giai đoạn 1999 - 2005: Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 1999; Quyết định số 647/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2000; Quyết định số 42/2001/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2001; Quyết định số 120/2002/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2002; Quyết định số 231/2003/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2003 và Quyết định số 15/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2005.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
Phó Thủ tướng
PHẠM GIA KHIÊM

Phụ lục I
TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC XÃ
ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÀO DIỆN ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg
 ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tỉnh	Tổng số xã	Phân loại vốn đầu tư		Ghi chú
			Ngân sách TW hỗ trợ đầu tư	Ngân sách ĐP đầu tư	
1	Hà Giang	112	112		
2	Cao Bằng	106	106		
3	Lai châu	64	64		
4	Điện Biên	59	59		Bổ sung 9 xã chia tách
5	Sơn La	59	59		
6	Bắc Kạn	70	70		
7	Lào Cai	81	81		
8	Tuyên Quang	27	27		
9	Lạng Sơn	68	68		
10	Yên Bái	53	53		
11	Hoà Bình	67	67		
12	Bắc Giang	27	27		
13	Thái Nguyên	41	41		
14	Phú Thọ	30	30		
15	Quảng Ninh	27	8	19	Bổ sung 9 xã chia tách
16	Vĩnh Phúc	3	3		
17	Thanh Hoá	75	75		

18	Nghệ An	80	80		
19	Hà Tĩnh	18	18		
20	Quảng Bình	29	29		
21	Quảng Trị	27	27		
22	Thừa Thiên Huế	16	16		
23	Quảng Nam	53	53		
24	Quảng Ngãi	43	43		
25	Khánh Hòa	5	0	5	
26	Bình Định	17	19		
27	Phủ Yên	11	11	-	
28	Ninh Thuận	13	13		
29	Bình Thuận	12	12		
30	Kon Tum	48	48		
31	Gia Lai	53	53		bổ sung 1 xã chia tách
32	Đắk Lắk	23	23		
33	Đắk Nông	10	10		
34	Lâm Đồng	32	32		
35	Bình Phước	20	20		
36	Tây Ninh	15	15		
37	Trà Vinh	25	25		
38	Sóc Trăng	38	38		
39	Bạc Liêu	14	14		
40	Vĩnh Long	2	0	2	
41	An Giang	11	5	6	
42	Kiên Giang	27	5	22	bổ sung 2 xã chia tách
43	Long An	19	19		
44	Đồng Tháp	5	5		
45	Cà Mau	9	0	9	
Tổng cộng:		1644	1581	63	

Phụ lục II
DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
VÀO DIỆN ĐẦU TƯ CỦA CHƯƠNG TRÌNH 135
GIẢI ĐOẠN 2006 - 2010

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg
 ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tỉnh/Huyện	Tên xã	Phân loại ngân sách		Ghi chú
			Ngân sách TW hỗ trợ đầu tư	Ngân sách ĐP đầu tư	
1	2	3	4	5	6
	Tổng	1644	1581	63	
1	Hà Giang	112	112	0	
1	1. Mèo Vạc	Giàng Chu Phìn	x		
2		Xín Cái	x		
3		Sơn Vĩ	x		
4		Pải Lũng	x		
5		Thượng Phùng	x		
6		Sùng Trà	x		
7		Lũng Chinh	x		
8		Cần Chu Phìn	x		
9		Lũng Pù	x		
10		Khâu Vai	x		
11		Niên Sơn	x		
12		Nậm Ban	x		

13		Tát Ngà	x		
14		Tả Lùng	x		
15	2. Đồng Văn	Ma Lè	x		
16		Lùng Cù	x		
17		Lùng Táo	x		
18		Xà Phìn	x		
19		Thái Phìn Tủng	x		
20		Sùng Là	x		-
21		Phố Là	x		
22		Phố Cáo	x		
23		Lùng Thầu	x		
24		Ván Chải	x		
25		Sùng Trái	x		
26		Sảng Tủng	x		
27		Hồ Quảng Phìn	x		
28		Lùng Phìn	x		
29		Sính Lùng	x		
30		Tả Phìn	x		
31		Tả Lùng	x		
32		Đồng văn	x		
33		T T Phó Bảng	x		
34	3. Yên Minh	Sùng Thái	x		
35		Phú Lùng	x		
36		Thắng Mố	x		
37		Sùng Trắng	x		

38		Lao Và Chải	x		
39		Ngam La	x		
40		Ngọc Long	x		
41		Mậu Long	x		
42		Đường Thương	x		
43		Du Giả	x		
44		Du Tiến	x		
45		Lũng Hồ	x	-	
46		Hữu Vinh	x		
47	4. Quận Bạ	Thanh Vân	x		
48		Nghĩa Thuận	x		
49		Tả Vân	x		
50		Lũng Tâm	x		
51		Bát Đại Sơn	x		
52		Cán Tỷ	x		
53		Cao Mã Pờ	x		
54		Tùng Vải	x		
55		Thái An	x		
56	5. Hoàng Su Phì	Năng Đôn	x		
57		Bản Phụng	x		
58		Pố Lồ	x		
59		Đản Vân	x		
60		Ngâm Đăng Vải	x		
61		Sán Xá Hồ	x		
62		Pờ Ly Ngai	x		

63		Hố Thầu	x		
64		Chiến Phố	x		
65		Nâm Khoà	x		
66		Bản Máy	x		
67		Thàng Tín	x		
68		Thèn Chu Phin	x		
69		Túng Sán	x		
70		Bản Nhùng	x		
71		Tả Sừ Choóng	x		
72		Bản Páo	x		
73		Bản Luốc	x		
74	6. Xin Mần	Bản Díu	x		
75		Thèn Phàng	x		
76		Tả Nhiu	x		
77		Bản Ngò	x		
78		Nám Dẩn	x		
79		Chế Là	x		
80		Quảng Nguyên	x		
81		Chí Cà	x		
82		Pà Váy Sủ	x		
83		Nàn Xín	x		
84		Nàn Ma	x		
85		Ngàn Chiên	x		
86		Trung Thịnh	x		
87		Thu Tà	x		

88	7. Bắc Mê	Phú Nam	x		
89		Minh Sơn	x		
90		Giáp Trung	x		
91		Yên Cường	x		
92		Đường Hồng	x		
93		Đường Âm	x		
94		Phiêng Luông	x		
95		Thượng Tân	x	-	
96	8. Vị Xuyên	Thanh Thủy	x		
97		Thuận Hoà	x		
98		Thanh Đức	x		
99		Ngọc Minh	x		
100		Cao Bồ	x		
101		Minh Tân	x		
102		Xin Chải	x		
103		Lao Chải	x		
104		Ngọc Linh	x		
105		Bạch Ngọc	x		
106	9. Bắc Quang	Tân Lập	x		
107		Thượng Bình	x		
108		Đồng Tiến	x		
109	10. Quang Bình	Bản Rịa	x		
110		Nà Khuông	x		
111		Xuân Minh	x		
112		Tiên Nguyên	x		

2	Cao Bằng	106	106	0	
1	1. Bảo Lạc	Phan Thanh	x		
2		Khánh Xuân	x		
3		Xuân Trường	x		
4		Huy Giáp	x		
5		Đình Phùng	x		
6		Sơn Lô	x		
7		Hồng An	x		-
8		Cô Ba	x		
9		Thượng Hà	x		
10		Cốc Pàng	x		
11		Hưng Đạo	x		
12		Hồng Trị	x		
13		Bảo Toàn	x		
14	2. Hạ Lang	Đồng loan	0		
15		Minh Long	x		
16		Thắng Lợi	x		
17		Đức Quang	x		
18		Quang Long	x		
19		Kim Loan	x		
20		Cô Ngân	x		
21		An Lạc	x		
22		Vinh Quý	x		
23	3. Thông Nông	Vị Quang	x		
24		Cần Yên	x		

25		Ngọc Đông	x		
26		Yên Sơn	x		
27		Thanh Long	x		
28		Bình Lăng	x		
29		Lương Thông	x		
30		Đa Thông	x		
31		Lương Can	x		
32	4. Nguyễn Bình	Triệu Nguyên	x	-	
33		Cà Thành	x		
34		Yên Lạc	x		
35		Phan Thanh	x		
36		Mai Long	x		
37		Vũ Nông	x		
38		Quang Thành	x		
39		Hung Đạo	x		
40		Hoa Thám	x		
41		Thịnh Vượng	x		
42		Thái Học	x		
43	5. Hà Quảng	Quý Quân	x		
44		Kéo Yên	x		
45		Lũng Năm	x		
46		Vân An	x		
47		Cải Viên	x		
48		Thương Thôn	x		
49		Nội Thôn	x		

50		Hạ Thôn	x		
51		Tổng Cột	x		
52		Hồng Sĩ	x		
53		Sĩ Hải	x		
54		Mã Ba	x		
55	6. Trà Lĩnh	Quang Hán	0		
56		Tri Phương	x		
57		Cô Mười	x		
58		Lưu Ngọc	x		
59		Quang Vinh	x		
60		Quốc Toàn	x		
61		Quang Trung	x		
62	7. Trùng Khánh	Đoài Côn	x		
63		Phong Năm	x		
64		Ngọc Khê	x		
65		Ngọc Chung	x		
66		Lăng Yên	x		
67		Thần Giáp	x		
68		Cao Thăng	x		
69		Trung Phúc	x		
70	8. Quảng Uyên	Quảng Hưng	x		
71		Bình Lăng	x		
72		Hoàng Hải	x		
73		Phi Hải	x		
74	9. Thạch An	Danh Sỹ	x		

75		Đức Long	x		
76		Thị Ngân	x		
77		Trọng Con	x		
78		Đức Thông	x		
79		Canh Tân	x		
80		Minh Khai	x		
81		Quang Trọng	x		
82		Thuy Hùng	x		-
83		Vân Trinh	x		
84	10. Hoà An	Quang Trung	x		
85		Hồng Nam	x		
86		Lê Trung	x		
87		Ngũ Lão	x		
88		Trung Lương	x		
89		Công Trùng	x		
90		Đức Xuân	x		
91		Bình Dương	x		
92		Hà Tri	x		
93		Trung Vương	x		
94	11. Bảo Lâm	Tân Việt	x		
95		Nam Quang	x		
96		Vinh Quang	x		
97		Lý Bôn	x		
98		Mông Ân	x		
99		Vinh Phong	x		

100		Đức Hạnh	x		
101		Quảng Lâm	x		
102		Yên Thỏ	x		
103		Thái Học	x		
104	12. Phục Hoà	Mỹ Hưng	x		
105		Triệu Ấu	x		
106		Tiên Thành	x		
3	Lai Châu	64	64	0	-
1	1. Mường Tè	Pa Vệ Sủ	x		
2		Pa Ủ	x		
3		Bum Tở	x		
4		Nậm Khao	x		
5		Hua Bum	x		
6		Cạn Hồ	x		
7		Bum Nưa	x		
8		Thu Lùm	x		
9		Mường Mỏ	x		
10		Ka Lăng	x		
11		Mù Cà	x		
12		Tà Tổng	x		
13		Mường Tè	x		
14		Nậm Hắng	x		
15	2. Sìn Hồ	Huổi Luông	x		
16		Nậm Ban	x		
17		Phìn Hồ	x		

18		Hồng Thu	x		
19		Phăng Xô Lin	x		
20		Tả Phìn	x		
21		Xà Dế Phìn	x		
22		Tả Ngảo	x		
23		Làng Mồ	x		
24		Tủa Sín Chải	x		
25		Pu Sam Cáp	x		
26		Ma Quai	x		
27		Nậm Tăm	x		
28		Noong Hẻo	x		
29		Căn Co	x		
30		Nậm Cha	x		
31		Nậm Cuối	x		
32		Nậm Hăn	x		
33		Pa Tấn	x		
34		Chăn Nưa	x		
35		Pủ Dao	x		
36	3. Phong Thổ	Si Lở Lầu	x		
37		Ma Ly Chải	x		
38		Mồ Si San	x		
39		Pa Vây Sủ	x		
40		Vàng Ma Chải	x		
41		Đào San	x		
42		Tông Qua Lìn	x		

43		Mu Sang	x		
44		Ma Ly Pho	x		
45		Hoang Thèn	x		
46		Sin Suối Hỏ	x		
47		Bản Lang	x		
48		Nậm Xe	x		
49	4. Tam Đường	Lả Nhi Thàng	x		
50		Sùng Phái	x		
51		Nùng Nàng	x		
52		Tả Leng	x		
53		Khun Há	x		
54		Bản Hòn	x		
55		Nà Tăm	x		
56	5. Thị xã Lai Châu	Nậm Loỏng	x		
57	6. Than Uyên	Mường Khoa	x		
58		Nậm Cắn	x		
59		Nậm Sỏ	x		
60		Tả Hừa	x		
61		Hố Mít	x		
62		Khoen On	x		
63		Tạ Gia	x		
64		Mường Kim	x		
4	Điện Biên	59	59	0	
1	1. Tuần Giáo	Ắng Tở	x		
2		Tênh Phông	x		

3		Phình Sáng	x		
4		Nà Sáy	x		
5		Mường Thín	x		
6		Ta Ma	x		
7		Mường Lạn	x		
8		Mường Đăng	x		
9		Mường Mùn	x		
10		Mùn Chung	x		
11	2. Điện Biên	Nửa Ngam	x	-	
12		Pa Thơm	x		
13		Mường Lói	x		
14		Mường Nhà	x		
15		Nà Nhạn	x		Tách từ xã Nà Tấu
16		Nà Tấu	x		
17		Nà Ủ	x		
18	3. Mường Nhé	Mường Toong	x		
19		Mường Nhé	x		
20		Chung Chải	x		
21		Sín Thầu	x		
22		Chà Cang	x		
23		Nà Hy	x		
24		Nà Khoa	x		Từ xã Nà Hy
25		Nà Búng	x		Từ xã Nà Hy
26		Pa Tấn	x		Từ xã Trà Cang

27		Quảng Lâm	x		Từ xã Mường Toong
28		Nậm Kè	x		Từ xã Mường Toong
29	4. Điện Biên Đông	Chiềng Sơ	x		
30		Xa Dung	x		
31		Luân Giới	x		
32		Kèo Lớn	x		
33		Phi Nhừ	x		
34		Pủ Nhi	x		
35		Noong U	x		Từ xã Pủ Nhi
36		Na Son	x		
37		Háng Lía	x		
38		Tĩa Dinh	x		Từ xã Háng Lía
39		Phình Giăng	x		
40		Pủ Hồng	x		Từ xã Phình Giăng
41		Mường Luân	x		
42	5. Tủa Chùa	Mường Đùn	x		
43		Sá Nhè	x		
44		Tả Sin Thàng	x		
45		Lao Sả Phình	x		
46		Tủa Thàng	x		

47		Tà Phình	x		
48		Sin Chải	x		
49		Huổi Sỏ	x		
50		Trung Thu	x		
51	6. Mường Chà	Hừa Ngải	x		
52		Huổi Leng	x		
53		Xá Tổng	x		
54		Chà Nưa	x		
55		Chá Tở	x		
56		Pa Ham	x		
57		Mường Mươn	x		
58		Si Pa Phin	x		
59		Mường Tùng	x		
5	Sơn La	59	59	0	
1	1. Sông Mã	Nậm Mắm	x		
2		Pú Pẩu	x		
3		Bó Sinh	x		
4		Chiềng Phụng	x		
5	2. Sốp Cộp	Mường Sai	x		
6		Mường Lèo	x		
7		Sam Kha	x		
8		Đốm Cang	x		
9		Nậm Lạnh	x		
10		Mường Lạn	x		
11		Mường Và	x		

12		Púng Bánh	x		
13	3. Thuận Châu	Pá Long	x		
14		Phổng Lập	x		
15		Cò Tông	x		
16		é Tông	x		
17		Mường Bám	x		
18		Long Hẹ	x		
19		Cò Mạ	x		
20		Nậm Lầu	x		
21		Bản Lám	x		
22	4. Bắc Yên	Phiêng Cón	x		
23		Tà Xùa	x		
24		Làng Chếu	x		
25		Xím Vàng	x		
26		Hang Chú	x		
27		Tạ Khoa	x		
28		Mường Khoa	x		
29	5. Mường La	Nậm Giôn	x		
30		Chiềng Ân	x		
31		Ngọc Chiến	x		
32		Chiềng Công	x		
33		Chiềng Mùn	x		
34	6. Phù Yên	Suối Tọ	x		
35		Suối Bâu	x		
36		Kim Bôn	x		

37		Mường Bang	x		
38		Mường Do	x		
39		Đá Đỏ	x		
40		Bắc Phong	x		
41		Nam Phong	x		
42	7. Mộc Châu	Tân Hợp	x		
43		Xuân Nha	x		
44		Chiềng Khừa	x		
45		Mường Men	x		
46		Suối Bàng	x		
47		Mường Tè	x		
48		Song Khừa	x		
49		Quang Minh	x		
50		Liên Hoà	x		
51	8. Quỳnh Nhai	Cà Nàng	x		
52		Chiềng Ôn	x		
53		Chiềng Khay	x		
54		Nậm É	x		
55	9. Yên Châu	Chiềng Ôn	x		
56		Chiềng Tương	x		
57	10. Mai Sơn	Chiềng Nọi	x		
58		Phiêng Cầm	x		
59		Phiêng Păn	x		
6	Bắc Kạn	70	70	0	
1	1. Pắc Nặm	Cao Tân	x		

2		Giáo Hiệu	x		
3		An Thắng	x		
4		Bảng Thành	x		
5		Cao Trí	x		
6		Bộc Bố	x		
7		Cổ Linh	x		
8		Nghiêm Loan	x		
9		Nhan Môn	x		
10		Công Bằng	x		
11	2. Ba Bể	Đồng Phúc	x		
12		Hoàng Trí	x		
13		Cao Trí	x		
14		Cao Thương	x		
15		Phúc Lộc	x		
16		Xuân La	x		
17		Quảng Khê	x		
18		Địa Linh	x		
19		Yến Dương	x		
20		Mỹ Phương	x		
21		Thượng Giáo	x		
22		Nam Mẫu	x		
23	3. Ngân Sơn	Thượng Quan	x		
24		Thượng Ân	x		
25		Cốc Đán	x		
26		Hương Nê	x		

27		Thuần Mang	x		
28		Đức Vân	x		
29		Lăng Ngâm	x		
30	4. Na Ri	Liêm Thủy	x		
31		Đồng Xá	x		
32		Xuân Dương	x		
33		Dương Sơn	x		
34		Côn Minh	x	-	
35		Quang Phong	x		
36		Văn Minh	x		
37		Hữu Thác	x		
38		Cư Lễ	x		
39		Vũ Loan	x		
40		Văn Học	x		
41		Lương Thành	x		
42		Ân Tình	x		
43		Lương Thượng	x		
44		Kim Hỷ	x		
45	5. Chợ Đồn	Rã Bản	x		
46		Bằng Lăng	x		
47		Phượng Viên	x		
48		Nam Cường	x		
49		Quảng Bạch	x		
50		Yên Thịnh	x		
51		Bản Thi	x		

52		Lương Bằng	x		
53		Bình Trung	x		
54		Phong Huân	x		
55		Yên Mỹ	x		
56		Đại Sảo	x		
57		Xuân Lạc	x		
58		Tân Lập	x		
59	6. Bạch Thông	Si Bình	x		-
60		Đôn Phong	x		
61		Mỹ Thanh	x		
62		Cao Sơn	x		
63	7. Chợ Mới	Thanh Mai	x		
64		Thanh Vân	x		
65		Tân Sơn	x		
66		Mai Lạp	x		
67		Yên Cư	x		
68		Bình Văn	x		
69		Như Cố	x		
70		Hoà Mục	x		
7	Lào Cai	81	81	0	
1	1. Si Ma Cai	Nân Sán	x		
2		Sán Chải	x		
3		Mản Thẩn	x		
4		Nân Sín	x		
5		Thảo Chư Phìn	x		

6		Bản Mế	x		
7		Quan Thân Sơn	x		
8		Cán Hồ	x		
9		Lùng Sui	x		
10		Lử Thần	x		
11	2. Bắc Hà	Lùng Cài	x		
12		Bản Già	x		
13		Bản Liễn	x	-	
14		Tả Cù Tỷ	x		
15		Thải Giàng Phố	x		
16		Tả Van Chư	x		
17		Hoàng Thu Phố	x		
18		Nậm Mòn	x		
19		Cốc Ly	x		
20		Bản Cài	x		
21		Nậm Lúc	x		
22		Cốc Lầu	x		
23		Nậm Khánh	x		
24		Nậm Đét	x		
25		Bản Phố	x		
26	3. Sa Pa	Thanh Kim	x		
27		Bản Phùng	x		
28		Nậm Sài	x		
29		Suối Thầu	x		
30		Tả Van	x		

31		Hầu Thảo	x		
32		Sử Pán	x		
33		Bản Khoang	x		
34		Tả Giảng Phình	x		
35		Lao Chải	x		
36	4. Bát Xát	Phìn Ngan	x		
37		Nậm Trạc	x		
38		A Mù Sung	x	-	
39		A Lù	x		
40		Pa Cheo	x		
41		Nậm Pung	x		
42		Dền Thàng	x		
43		Sáng Ma Sáo	x		
44		Ngải Thầu	x		
45		Ý Tý	x		
46		Cốc Mỹ	x		
47		Trịnh Tường	x		
48	5. Mường Khương	Tung Trung Phố	x		
49		Nậm Lư	x		
50		Thanh Bình	x		
51		Nậm Chảy	x		
52		Lũng Khẩu Nhìn	x		
53		Pha Long	x		
54		Dìn Chín	x		
55		Tải Ngải Chồ	x		

56		Tả Gia Khâu	x		
57		Cao Sơn	x		
58		La Pán Tẩn	x		
59		Tả Thàng	x		
60	6. Văn Bàn	Nậm Cháy	x		
61		Nậm Xé	x		
62		Thảm Dương	x		
63		Dần Thàng	x		-
64		Nậm Xây	x		
65		Nậm Rạng	x		
66		Sơn Thủy	x		
67		Tân Thượng	x		
68		Chiềng Kén	x		
69		Nậm Tha	x		
70		Nậm Mả	x		
71	7. Bảo Yên	Tân Dương	x		
72		Thượng Hà	x		
73		Mĩnh Tân	x		
74		Tân Tiến	x		
75		Xuân Thượng	x		
76		Cầm Cơn	x		
77		Xuân Hoà	x		
78		Kim Sơn	x		
79	8. Bảo Thắng	Trị Quang	x		
80		Thái Niên	x		

81		Bản Cẩm	x		
8	Tuyên Quang	27	27	0	
1	1. Yên Sơn	Kim Quan	x		
2		Hùng Lợi	x		
3		Trung Minh	x		
4		Kiến Thiết	x		
5	2. Sơn Dương	Trung Yên	x		
6		Lương Thiện	x		
7		Bình Yên	x		
8	3. Na Hang	Khuôn Hà	x		
9		Phúc Yên	x		
10		Lãng Can	x		
11		Thượng Giáp	x		
12		Xuân Lập	x		
13		Yên Hoa	x		
14		Sinh Long	x		
15		Sơn Phú	x		
16		Thượng Nông	x		
17	4. Chiêm Hoá	Phủ Bình	x		
18		Bình An	x		
19		Hồng Quang	x		
20		Trung Hà	x		
21		Trị Phú	x		
22		Linh Phú	x		
23		Bình Phú	x		

24		Kiên Đài	x		
25		Tân Mỹ	x		
26	5. Hàm Yên	Minh Khương	x		
27		Yên Thuận	x		
9	Lạng Sơn	68	68	0	
1	1. Tràng Định	Khánh Long	x		
2		Tân Yên	x		
3		Cao Minh	x		
4		Vĩnh Tiến	x		
5		Bắc Ái	x		
6		Đoàn Kết	x		
7		Chí Minh	x		
8		Tân Minh	x		
9	2. Văn Lãng	Nhạc Kỳ	x		
10		Nam La	x		
11		Bắc La	x		
12		Trùng Khánh	x		
13	3. Cao Lộc	Song Giáp	x		
14		Công Sơn	x		
15		Mẫu Sơn	x		
16		Thanh Loà	x		
17		Thạch Đạn	x		
18		Xuân Long	x		
19	4. Lộc Bình	Hữu Lân	x		
20		Xuân Dương	x		

21		Âi Quốc	x		
22		Tĩnh Bắc	x		
23		Mẫu Sơn	x		
24		Tam Gia	x		
25		Lợi Bác	x		
26	5. Chi Lăng	Bằng Hữu	x		
27		Vân An	x		
28		Chiến Thắng	x	-	
29		Liên Sơn	x		
30		Lâm Sơn	x		
31		Hữu Kiên	x		
32	6. Hữu Lũng	Quyết Thắng	x		
33		Tân Lập	x		
34		Hữu Liên	x		
35		Thiện Kì	x		
36	7. Văn Quan	Sông Giang	x		
37		Tràng Các	x		
38		Phú Mỹ	x		
39		Tri Lễ	x		
40		Hữu Lễ	x		
41		Hoà Bình	x		
42	8. Bình Gia	Hung Đạo	x		
43		Bình La	x		
44		Thiện Thuật	x		
45		Thiện Hoà	x		

46		Thiên Long	x		
47		Quý Hoà	x		
48		Hoà Bình	x		
49		Vĩnh Yên	x		
50		Tân Hoà	x		
51		Yên Lỗ	x		
52		Hoa Thám	x		
53		Quang Trung	x		
54	9. Bắc Sơn	Nhất Tiến	x		
55		Trần Yên	x		
56		Nhất Hoà	x		
57		Tân Hương	x		
58		Tân Tri	x		
59		Vạn Thuỷ	x		
60	10. Đình Lập	Bắc Lãng	x		
61		Lâm Ca	x		
62		Thái Bình	x		
63		Đồng Thắng	x		
64		Bắc Xa	x		
65		Kiên Mộc	x		
66		Bình Xá	x		
67		Cường Lợi	x		
68		Châu Sơn	x		
10	Yên Bái	53	53	0	
1	1. Trấn Yên	Việt Hồng	x		

2		Kiên Thành	x		
3		Quy Mông	x		
4	2. Lục Yên	Tân Lập	x		
5		Phan Thanh	x		
6		An Phú	x		
7		Phúc Lợi	x		
8		Trung Tâm	x		
9		Khánh Thiện	x		
10	3. Văn Yên	Phong Dụ Thượng	x		
11		Nà Hẩu	x		
12		Mỏ Vàng	x		
13		Xuân Tầm	x		
14		Lạng Thíp	x		
15	4. Văn Chấn	Nậm Mười	x		
16		Sùng Đô	x		
17		Nghĩa Sơn	x		
18		Suối Quén	x		
19		An Lương	x		
20		Suối Bu	x		
21		Nậm Lành	x		
22		Suối Giàng	x		
23		Mình An	x		
24		Cát Thịnh	x		
25	5. Yên Bình	Yên Thành	x		
26		Phúc An	x		

27		Xuân Lai	x		
28		Ngọc Chấn	x		
29		Phúc Ninh	x		
30	6. Trạm Tấu	Hát Liu	x		
31		Bản Công	x		
32		Trạm Tấu	x		
33		Bản Mù	x		
34		Xả Hồ	x		
35		Pá Hu	x		
36		Pá Lau	x		
37		Túc Đán	x		
38		Làng Nhi	x		
39		Phình Hồ	x		
40		Tà Xi Láng	x		
41	7. Mù Cang Chải	Nậm Có	x		
42		Cao Phạ	x		
43		Púng Luông	x		
44		La Pán Tản	x		
45		Đế Xu Phình	x		
46		Nậm Khắt	x		
47		Kim Nọi	x		
48		Mố Dế	x		
49		Chế Cu Nha	x		
50		Chế Tạo	x		
51		Khao Màng	x		

52		Lao Chải	x		
53		Hồ Bốn	x		
11	Hoà Bình	67	67	0	
1	1. Mai Châu	Noong Luông	x		
2		Pù Bin	x		
3		Cun Pheo	x		
4		Tân Mai	x		
5		Phúc Sơn	x		
6		Pà Cò	x		
7		Hàng Kia	x		
8	2. Đà Bắc	Đồng Nghê	x		
9		Suối Nánh	x		
10		Đoàn Kết	x		
11		Trung Thành	x		
12		Yên Hoà	x		
13		Tân Dân	x		
14		Tân Minh	x		
15		Đồng Rượu	x		
16		Tiến Phong	x		
17		Vây Nưa	x		
18		Mường Tuồng	x		
19	3. Tân Lạc	Bắc Sơn	x		
20		Nam Sơn	x		
21		Ngổ Luông	x		
22		Ngôi Hoa	x		

23		Phú Vinh	x		
24	4. Lạc Sơn	Bình Hẻm	x		
25		Miến Đồi	x		
26		Ngọc Lâu	x		
27		Ngọc Sơn	x		
28		Tự Do	x		
29		Quý Hoà	x		
30	5. Kim Bôi	Lập Chiềng	x		
31		Cuối Hạ	x		
32		Hợp Châu	x		
33		Đú Sáng	x		
34		Thượng Bì	x		
35		Tứ Sơn	x		
36		Thượng Tiến	x		
37		Nuông Dâm	x		
38		Tân Thành	x		
39		Hợp Đồng	x		
40		Sơn Thủy	x		
41		Sáo Báy	x		
42		Thanh Nông	x		
43		Mỹ Hoà	x		
44		Hợp Thanh	x		
45		Long Sơn	x		
46		Bình Sơn	x		
47		Nam Thượng	x		

48		Đông Bắc	x		
49		Bắc Sơn	x		
50		Hùng Tiến	x		
51		Nặt Sơn	x		
52		Kim Sơn	x		
53		Vĩnh Tiến	x		
54		Kim Tiến	x		
55	6. Lương Sơn	Cao Dăm	x		
56	7. Cao Phong	Yên Thượng	x		
57		Yên Lập	x		
58		Thung Nai	x		
59	8. Kỳ Sơn	Độc Lập	x		
60	9. Lạc Thủy	An Bình	x		
61		An Lạc	x		
62		Đồng Môn	x		
63		Hưng Thi	x		
64	10. Yên Thủy	Bảo Hiệu	x		
65		Lạc Lương	x		
66		Lạc Sỹ	x		
67		Lạc Hưng	x		
12	Bắc Giang	27	27	0	
1	1. Sơn Động	Thạch Sơn	x		
2		Quế Sơn	x		
3		Giáo Liêm	x		
4		Thanh Luận	x		

5		Dương Hữu	x		
6		An Lạc	x		
7		Hữu Sản	x		
8		Vân Sơn	x		
9		Lê Viễn	x		
10		Chiến Sơn	x		
11		Cẩm Đan	x		
12		Vinh Khương	x		
13		Phúc Thắng	x		
14	2. Lục Ngạn	Xa Lý	x		
15		Phong Minh	x		
16		Tân Sơn	x		
17		Phong Vân	x		
18		Cẩm Sơn	x		
19		Sơn Hải	x		
20		Hộ Đáp	x		
21		Kim Sơn	x		
22		Đèo Gia	x		
23	3. Lục Nam	Lục Sơn	x		
24		Bình Sơn	x		
25		Trường Sơn	x		
26		Vô Tranh	x		
27		Trường Giang	x		
13	Thái Nguyên	41	41	0	
1	1. Đồng Hỷ	Văn Lăng	x		
2		Tân Long	x		

3	2. Định Hoà	Phú Định	x		
4		Quy Kỳ	x		
5		Bình Thành	x		
6		Bình Yên	x		
7		Thanh Định	x		
8		Sơn Phú	x		
9		Trung Hội	x		
10		Trung Lương	x		
11		Đồng Thịnh	x		
12		Phú Tiến	x		
13		Phúc Chu	x		
14		Phượng Tiến	x		
15		Tân Thịnh	x		
16		Điểm Mặc	x		
17		Bộc Nhiều	x		
18		Tân Dương	x		
19		Kim Phượng	x		
20	3. Võ Nhai	Sảng Mộc	x		
21		Nghinh Tường	x		
22		Vũ Chấn	x		
23		Thượng Nung	x		
24		Cúc Đường	x		
25		Thần Xa	x		
26		Dân Tiến	x		
27		Bình Long	x		

28		Liên Minh	x		
29		Phương Giao	x		
30		Tràng Xá	x		
31	4. Phú Lương	Hợp Thành	x		
32	5. Đại Từ	La Bằng	x		
33		Mỹ Yên	x		
34		Phú Xuyên	x		
35		Minh Tiến	x		
36		Phúc Lương	x		
37		Đức Lương	x		
38		Bản Ngoại	x		
39		Khôi Kỳ	x		
40		Hoàng Nông	x		
41		Phú Cường	x		
14	Phú Thọ	30	30	0	
1	1. Thanh Sơn	Lại Đồng	x		
2		Kiệt Sơn	x		
3		Thu Ngạc	x		
4		Tân Sơn	x		
5		Kim Thượng	x		
6		Xuân Đài	x		
7		Long Cốc	x		
8		Tam Thanh	x		
9		Khả Cửu	x		
10		Tân Minh	x		

11		Xuân Sơn	x		
12		Đồng Sơn	x		
13		Vĩnh Tiến	x		
14		Đồng Cửu	x		
15		Thượng Cửu	x		
16		Cự Đồng	x		
17		Tất Thắng	x		
18	2. Yên Lập	Đồng Lạc	x		
19		Minh Hoà	x		
20		Xuân Thuỷ	x		
21		Xuân Viên	x		
22		Xuân An	x		
23		Lương Sơn	x		
24		Ngọc Lập	x		
25		Ngọc Đồng	x		
26		Mỹ Lung	x		
27		Mỹ Lương	x		
28		Trung Sơn	x		
29		Hung Long	x		
30	3. Hạ Hoà	Quận Khê	x		
15	Vĩnh Phúc	3	3	0	
1	1. Tam Đảo	Đào Trù	x		
2		Bồ Lý	x		
3		Yên Dương	x		
16	Quảng Ninh	27	8	19	
1	1. Ba Chẽ	Minh Cẩm		x	

2		Đạp Thanh		x	
3		Thanh Lâm		x	
4		Thanh Sơn		x	
5		Đồn Đạc		x	
6	2. Bình Liêu	Vô Ngại	x		
7		Lục Hồn	x		
8		Đồng Văn	x		
9		Tĩnh Húc	x		
10		Húc Động		x	
11	3. Tiên Yên	Phong Dụ		x	
12		Diễn Xá		x	
13		Hà Lâu		x	
14		Đại Dục		x	
15	4. Hoành Bồ	Đồng Sơn		x	
16		Đồng Lâm		x	
17		Hoà Bình		x	
18		Kỳ Thượng		x	
19	5. Hải Hà	Quảng Thịnh		x	
20		Quảng Đức	x		
21		Quảng Sơn	x		
22	6. Đầm Hà	Quảng An		x	
23		Quảng Lâm		x	
24	7. Cô Tô	Đồng Tiến		x	
25		Thanh Lân		x	
26	8. Móng Cái	Hải Sơn	x		
27		Bắc Sơn	x		

17	Thanh Hoá	75	75	0	
1	1. Mường Lát	Mường Chanh	x		
2		Pù Nhi	x		
3		Trung Lý	x		
4		Quang Chiêu	x		
5		Tam Chung	x		
6		Tên Tẩn	x		
7		Mường Lý	x	-	
8	2. Quan Sơn	Sơn Thủy	x		
9		Sơn Hà	x		
10		Tam Thanh	x		
11		Sơn Lư	x		
12		Tam Lư	x		
13		Trung Thượng	x		
14		Sơn Điện	x		
15		Na Mèo	x		
16		Mường Min	x		
17		Trung Xuân	x		
18	3. Quan Hoá	Phù Xuân	x		
19		Nam Động	x		
20		Phù Sơn	x		
21		Hiển Chung	x		
22		Nam Tiến	x		
23		Thanh Xuân	x		
24		Trung Thành	x		

25		Thành Sơn	x		
26		Trung Sơn	x		
27		Phủ Thanh	x		
28		Phủ Lệ	x		
29		Thiên Phủ	x		
30	4. Bá Thước	Lũng Niêm	x		
31		Hạ Trung	x		
32		Lương Nội	x		
33		Thành Sơn	x		
34		Thành Lâm	x		
35		Điện Thượng	x		
36		Lương Trung	x		
37		Lũng Cao	x		
38		Cổ Lũng	x		
39	5. Lang Chánh	Yên Thắng	x		
40		Tam Văn	x		
41		Yên Khương	x		
42		Lâm Phú	x		
43	6. Thường Xuân	Luân Khê	x		
44		Yên Nhân	x		
45		Xuân Lệ	x		
46		Xuân Chinh	x		
47		Bát Mọt	x		
48		Xuân Thắng	x		
49		Xuân Lộc	x		

50		Vạn Xuân	x		
51	7. Ngọc Lạc	Phúc Thịnh	x		
52		Vân An	x		
53		Ngọc Trung	x		
54	8. Cẩm Thủy	Cẩm Lương	x		
55		Cẩm Quý	x		
56		Cẩm Liên	x		
57		Cẩm Châu	x		
58	9. Thạch Thành	Thành Yên	x		
59		Thạch Lâm	x		
60		Thạch Tương	x		
61		Thành Mỹ	x		
62	10. Như Thanh	Xuân Thái	x		
63		Thanh Tân	x		
64		Thanh Kỳ	x		
65		Xuân Thọ	x		
66	11. Như Xuân	Cát Tân	x		
67		Cát Văn	x		
68		Thanh Phong	x		
69		Thanh Lâm	x		
70		Thanh Xuân	x		
71		Thanh Quân	x		
72		Thanh Sơn	x		
73		Thanh Hoá	x		
74	12. Tĩnh Gia	Tân Trường	x		
75	13. Triệu Sơn	Bình Sơn	x		

18	Nghệ An	80	80	0	
1	1. Kỳ Sơn	Tà Cạ	x		
2		Hữu Kiêm	x		
3		Chiêu Lưu	x		
4		Hữu Lập	x		
5		Nậm Cắn	x		
6		Phà Đánh	x		
7		Huối Tụ	x		-
8		Mường Lống	x		
9		Bắc Lý	x		
10		Mỹ Lý	x		
11		Na Loi	x		
12		Độc Mây	x		
13		Keng Đu	x		
14		Bảo Nam	x		
15		Bảo Thắng	x		
16		Nậm Cắn	x		
17		Na Ngòi	x		
18		Mường Típ	x		
19		Mường ải	x		
20		Tây Sơn	x		
21	2. Tương Dương	Nga My	x		
22		Thạch Giám	x		
23		Nhôn Mai	x		
24		Mai Sơn	x		

25		Luân Mai	x		
26		Tam Hợp	x		
27		Hữu Khuông	x		
28		Tam Quang	x		
29		Tam Đình	x		
30		Xá Lượng	x		
31		Yên Tĩnh	x		
32		Yên Thắng	x		-
33		Yên Hoà	x		
34		Yên Na	x		
35		Lượng Minh	x		
36		Lưu Kiến	x		
37	3. Con Cuông	Lạng Khê	x		
38		Cam Lâm	x		
39		Bình Chuẩn	x		
40		Đôn Phục	x		
41		Mậu Đức	x		
42		Thạch Ngàn	x		
43		Môn Sơn	x		
44	4. Quế Phong	Tri Lễ	x		
45		Nậm Nhoóng	x		
46		Châu Thôn	x		
47		Cầm Muộn	x		
48		Quang Phong	x		
49		Nậm Giải	x		

50		Hạch Dịch	x		
51		Đồng Văn	x		
52		Thông Thụ	x		
53		Tiến Phong	x		
54	5. Quý Châu	Châu Hoàn	x		
55		Diên Lãm	x		
56		Châu Nga	x		
57		Châu Phong	x		
58		Châu Thuận	x		
59		Châu Thắng	x		
60		Châu Hội	x		
61		Châu Bình	x		
62	6. Nghĩa Đàn	Nghĩa Mai	x		
63		Nghĩa Thọ	x		
64		Nghĩa Lạc	x		
65	7. Quý Hợp	Nam Sơn	x		
66		Bắc Sơn	x		
67		Châu Lý	x		
68		Châu Thái	x		
69		Châu Thành	x		
70		Châu Tiến	x		
71		Liên Hợp	x		
72		Châu Lộc	x		
73		Hạ Sơn	x		
74	8. Tân Kỳ	Phú Sơn	x		

75		Tân Hợp	x		
76		Tiên Kỳ	x		
77	9. Anh Sơn	Bình Sơn	x		
78		Thành Sơn	x		
79	10. Thanh Chương	Hạnh Lâm	x		
80		Thanh Đức	x		
19	Hà Tĩnh	18	18	0	
1	1. Hương Khê	Phương Điền	x		
2		Phương Mỹ	x		
		Hương Liên	x		
		Phủ Gia	x		
3	2. Hương Sơn	Sơn Hồng	x		
4		Sơn Lĩnh	x		
5		Sơn Kim II	x		
6		Sơn Lễ	x		
7		Sơn Tiến	x		
8	3. Kỳ Anh	Kỳ Tây	x		
9		Kỳ Lạc	x		
10		Kỳ Sơn	x		
11		Kỳ Hợp	x		
12		Kỳ Trung	x		
13	4. Vũ Quang	Sơn Thọ	x		
14		Hương Thọ	x		
15		Đức Liên	x		

16		Hương Điền	x		
20	Quảng Bình	29	29	0	
1	1. Lệ Thủy	Kim Thủy	x		
2		Ngân Thủy	x		
3		Lâm Thủy	x		
4	2. Bố Trạch	Tân Trạch	x		
5		Thượng Trạch	x		
6		Xuân Trạch	x		
7		Lâm Trạch	x		
8	3. Quảng Ninh	Trường Xuân	x		
9		Trường Sơn	x		
10	4. Quảng Trạch	Quảng Hợp	x		
11		Quảng Thạch	x		
12	5. Minh Hoá	Dân Hoá	x		
13		Hoá Thanh	x		
14		Hoá Hợp	x		
15		Hoá Phúc	x		
16		Hoá Sơn	x		
17		Trung Hoá	x		
18		Thượng Hoá	x		
19		Xuân Hoá	x		
20		Hồng Hoá	x		
21		Hoá Tiến	x		
22		Trọng Hóa	x		
23	6. Tuyên Hoá	Thanh Thạch	x		

24		Thanh Hoà	x		
25		Lâm Hoà	x		
26		Kim Hoà	x		
27		Lê Hoà	x		
28		Ngư Hoà	x		
29		Thuận Hoà	x		
21	Quảng Trị	27	27	0	
1	1. Hướng Hóa	Hướng Tân	x	-	
2		Hướng Lập	x		
3		Hướng Sơn	x		
4		Hướng Linh	x		
5		Thanh	x		
6		A Xing	x		
7		A Túc	x		
8		A Dơi	x		
9		Ba Tầng	x		
10		Hướng Lộc	x		
11		Húc	x		
12		Xy	x		
13		Hướng Việt	x		
14	2. Đak Rông	A Ngo	x		
15		A Bung	x		
16		Ba Nang	x		
17		Tà Long	x		
18		Húc Nghi	x		

19		A Vao	x		
20		Hải Phúc	x		
21		Đak Rông	x		
22		Tà Rut	x		
23		Mô Ô	x		
24	3. Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	x		
25		Vĩnh Hà	x		
26	4. Gio Linh	Linh Thượng	x		
27		Vĩnh Trường	x		
22	Thừa Thiên Huế	16	16	0	
1	1. A Lưới	Hồng Bắc	x		
2		Hồng Vân	x		
3		Hồng Hạ	x		
4		Hương Nguyên	x		
5		A Roàng	x		
6		A Đớt	x		
7		Hồng Thái	x		
8		Hồng Thủy	x		
9		Hồng Trung	x		
10		Đông Sơn	x		
11		Nhâm	x		
12		Hương Lâm	x		
13	2. Nam Đông	Thượng Long	x		
14		Hương Hữu	x		
15	3. Hương Trà	Hồng Tiến	x		

16	4. Hương Thủy	Dương Hoà	x		
23	Quảng Nam	53	53	0	
1	1. Đông Giang	Zơ Ngây	x		
2		A Rooih	x		
3		A Ting	x		
4		Tư	x		
5		Cà Dăng	x		
6		Ma Cooih	x		
7		Za Hung	x		
8	2. Tây Giang	Ga ri	x		
9		A Nông	x		
10		Tr' Hy	x		
11		Lăng	x		
12		A Tiêng	x		
13		A Vương	x		
14		Bha Lêê	x		
15		Ch' Ôm	x		
16		Dang	x		
17		A Xan	x		
18	3. Nam Giang	Chá Vải	x		
19		Ladêê	x		
20		Laêê	x		
		Ta Bring	x		
21		Đắc Pring	x		
22		Đắc Pre	x		

23		Zuốih	x		
24	4. Phước Sơn	Phước Kim	x		
25		Phước Thành	x		
26		Phước Công	x		
27		Phước Chánh	x		
28		Phước Lộc	x		
29		Phước Mỹ	x		
30		Phước Đức	x		
31	5. Bắc Trà My	Trà Nù	x		
32		Trà Tân	x		
33		Trà Kót	x		
34		Trà Giáp	x		
35		Trà Giác	x		
36		Trà Ka	x		
37		Trà Bui	x		
38		Trà Đốc	x		
39	6. Nam Trà My	Trà Đơn	x		
40		Trà Linh	x		
41		Trà Nam	x		
42		Trà Cang	x		
43		Trà Vân	x		
44		Trà Vinh	x		
45		Trà Tập	x		
46		Trà Mai	x		
47		Trà Leng	x		

48		Trà Vân	x		
49	7. Hiệp Đức	Phước Gia	x		
50		Phước Trà	x		
51		Sông Trà	x		
52	8. Núi Thành	Tam Trà	x		
24	Quảng Ngãi	43	43	0	
1	1. Sơn Tây	Sơn Bua	x		
2		Sơn Lập	x		
3		Sơn Tinh	x		
4		Sơn Tân	x		
5		Sơn Dung	x		
6		Sơn Mùa	x		
7	2. Trà Bồng	Trà Tân	x		
8		Trà Giang	x		
9		Trà Thủy	x		
10		Trà Hiệp	x		
11		Trà Sơn	x		
12		Trà Nham	x		
13		Trà Lâm	x		
14	3. Tây Trà	Trà Phong	x		
15		Trà Thọ	x		
16		Trà Quán	x		
17		Trà Bùi	x		
18		Trà Trung	x		
19		Trà Xinh	x		

20		Trà Khê	x		
21		Trà Lanh	x		
22		Trà Thanh	x		
23	4. Minh Long	Long Môn	x		
24		Long Sơn	x		
25		Thanh An	x		
26	5. Ba Tơ	Ba Nam	x		
27		Ba Ngạc	x		
28		Ba Xá	x		
29		Ba Trang	x		
30		Ba Lế	x		
31		Ba Khâm	x		
32		Ba Đình	x		
33	6. Sơn Hà	Sơn Giang	x		
34		Sơn Nham	x		
35		Sơn Cao	x		
36		Sơn Linh	x		
37		Sơn Thủy	x		
38		Sơn Kỳ	x		
39		Sơn Ba	x		
40		Sơn Thượng	x		
41		Sơn Bao	x		
42		Sơn Hải	x		
43		Sơn Trung	x		
25	Khánh Hoà	5	0	5	
1	1. Khánh Vĩnh	Khánh Hiệp		x	

2		Giang Ly		x	
3	2. Khánh Sơn	Thành Sơn		x	
4		Ba Cùm Nam		x	
5	3. Cam Ranh	Sơn Tân		x	
26	Bình Định	17	17	0	
1	1. An Lão	An Toàn	x		
2		An Nghĩa	x		
3		An Quang	x		
4		An Vinh	x		
5		An Dũng	x		
6		An Hưng	x		
7	2. Vĩnh Thạnh	Vĩnh Sơn	x		
8		Vĩnh Hoà	x		
9		Vĩnh Hiệp	x		
10		Vĩnh Kim	x		
11	3. Vân Canh	Canh Liên	x		
12		Canh Hòa	x		
13	4. Hoài Ân	Bok Tới	x		
14		Đăk Man	x		
15		Ấn Sơn	x		
16	5. Tây Sơn	Bình Tân	x		
17		Vĩnh An	x		
27	Phú Yên	11	11	0	
1	1. Đồng Xuân	Phú Mỹ	x		
2	2. Sông Hinh	Sông Hinh	x		

3		EaBia	x		
4		Ealy	x		
		EaBa	x		
5		Ealâm	x		
6	3. Sơn Hoà	Sơn Hội	x		
7		Cà Lúi	x		
8		Phước Tân	x		
9		Sơn Định	x		
10		Krôngpa	x		
28	Ninh Thuận	13	13	0	
1	1. Ninh Sơn	Ma Nới	x		
2		Hòa Sơn	x		
3	2. Bác Ái	Phước Bình	x		
4		Phước Chính	x		
5		Phước Tân	x		
6		Phước Hoà	x		
7		Phước Thành	x		
8		Phước Thắng	x		
9		Phước Trung	x		
10		Phước Tiến	x		
11	3. Thuận Bắc	Phước Chiến	x		
12		Phước Kháng	x		
13	4. Ninh Phước	Phước Hà	x		
29	Bình Thuận	12	12	0	
1	1. Tuy Phong	Phan Dũng	x		

2	2. Bắc Bình	Phan Tiến	x		
3		Phan Điền	x		
4	3. Tánh Linh	La Ngâu	x		
5		Mãng Tố	x		
6	4. Hàm Thuận Bắc	La Dạ	x		
7		Đồng Giang	x		
8		Đồng Tiến	x		
9	5. Hàm Thuận Nam	Mỹ Thạnh	x		
10		Hàm Cẩn	x		
11	6. Hàm Tân	Sông Phan	x		
12	7. Đức Linh	Đồng Hà	x		
30	Kon Tum	48	48	0	
1	1. Đắk Glei	Ngọc Linh	x		
2		Mường Hoang	x		
3		Đăk Choong	x		
4		Đăk Blô	x		
5		Đăk Nhoong	x		
6		Đăk Man	x		
7		Đăk Roong	x		
8		Đăk Pét	x		
9		Xốp	x		
10	2. Đắk Tô	Ngọc Tụ	x		
11		Văn Lem	x		
12		Pô Kô	x		

13	3. Kon Plong	Đắk Ríng	x		
14		Măng Bút	x		
15		Pờ Ê	x		
16		Măng Cành	x		
17		Ngọc Tem	x		
18		Hiếu	x		
19		Đắk Long	x		
20		Đắk Tăng	x		
21		Đắk Nén	x		
22	4. Kon Rẫy	Đắk Kôi	x		
23		Đắk PNe	x		
24		Đắk Tờ Re	x		
25		Đắk Tơ Lung	x		
26	5. Sa Thầy	Mô Rai	x		
27		Rờ Kơi	x		
28		Ya Ly	x		
29		Ya Xiêr	x		
30		Ya Tăng	x		
31		Sa Bình	x		
32	6. Ngọc Hồi	Đắk Ang	x		
33		Đắk Dục	x		
34		Đắk Nông	x		
35		Đắk Sủ	x		
36		Sa Loong	x		
37	7. Đắk Hà	Ngọc Ráo	x		

38		Đăk Pxy	x		
39	8. Tu Mơ Rông	Đăk Tờ Kan	x		
40		Đăk Hà	x		
41		Tu Mơ Rông	x		
42		Ngọc Yêu	x		
43		Ngọc Lây	x		
44		Đăk Na	x		
45		Văn Xuôi	x		
46		Đăk Sao	x		
47		Măng Rì	x		
48		Tê Xăng	x		
31	Gia Lai	53	53	0	
1	1. Kông Chơ	Đăk Tơ Pang	x		
2		Yang Nam	x		
3		Sơ Rô	x		
4		Chư K'rêi	x		
5		Đăk Song	x		
6		Đăk Pling	x		tách từ Đăk Song
7		Chơ Long	x		
8	2. Krông Pa	Đất Bằng	x		
9		KRông Năng	x		
10		la Rmok	x		
11		la Dreh	x		
12		la RSai	x		

13		Chư DRăng	x		
14		Chư Ngọc	x		
15		Uar	x		
16	3. Đăk Pơ	An Thành	x		
17		Yang Bắc	x		
18		Ya Hội	x		
19	5. Ia Pa	Pờ Tó	x		
20		Ia Tul	x		
21		Kim Tân	x		
22		Ia K Dam	x		
23	6. Chư Sê	Ayun	x		
24		H'Bông	x		
25		Al Bả	x		
26	7. Chư Prông	Ia Púch	x		
27		Ia O	x		
28		Ia Muer	x		
29		Ia Piơ	x		
30	8. Chư Păh	Hà Tây	x		
31		Đăk Tờ Ver	x		
32	9. Ia Grai	Ia O	x		
33		Ia Chia	x		
34		Ya Khai	x		
35	10. Đúc Cơ	Ia Dom	x		
36		Ia Nan	x		
37		Ia Phôn	x		

38		Ia Dơk	x		
39		Ia Lang	x		
40		Ia Khiêng	x		
41	11. K'Bang	Kon PNe	x		
42		Đăk Roong	x		
43		Kroong	x		
44		Lơ Ku	x		
45		Kon Bla	x		
46		Tơ Tung	x		
47		Sơn Lang	x		
48	12. Mang Yang	Kon Chiêng	x		
49		Đăk Trôi	x		
50		Đê Ar	x		
51	13. Đăk Đoa	Hà Đông	x		
52		Kon Gang	x		
53		Trang	x		
32	Đăk Lăk	23	23	0	
1	1. M'Đrak	Ea Trang	x		
2	2. Lăk	Krông Nô	x		
3		Đăk Phơi	x		
4		Ea Rbin	x		
5		Nam Ka	x		
6	3. Ea Kar	Ea Sô	x		
7		Cư Yang	x		
8		Ea Cư Bông	x		

9	4. Krông Pắc	Ea Yiêng	x		
10	5. Krông Buk	Cư Pong	x		
11	6. Krông Năng	Diê Ya	x		
12		Ea Tam	x		
13		Ea Tân	x		
14		Cư K Lông	x		
15	7. Krông Bông	Yang Mao	x		
16		Cư DRâm	x		
17		Cư Pui	x		
18	8. Ea Súp	Ya Tờ Môt	x		
19		Ea Bung	x		
20		Cư KBang	x		
21		Ia Lốp	x		
22	9. Buôn Đôn	Krông Na	x		
23	10. Cư M'Gar	Ea Kiết	x		
33	Đắk Nông	10	10	0	
1	1. Đắk Glong	Đắk Plao	x		
2	(Đắk Nông cũ)	Đắk R Măng	x		
3		Đắk Som	x		
4	2. Đắk RLấp	Quảng Trực	x		
5		Đắk Ru	x		
6	3. Đắk Mil	Đắk Gằn	x		
7	4. Cư Jút	Đắk Wil	x		
8	5. Krông Nô	Nam Nung	x		
9		Buôn Choánh	x		

10		Đắk Nang	x		
34	Lâm Đồng	32	32	0	
1	1. Lạc Dương	Đưng Kơ	x		
2		Đạ Long	x		
3		Đạ Sa	x		
4		Đạ Chair	x		
5	2. Đơn Dương	Prô	x		
6		Ka Đơn	x	-	
7		Đạ Rôn	x		
8	3. Đức Trọng	Tà Năng	x		
9		Tà Hine	x		
10	4. Lâm Hà	Liên Hà	x		
11	5. Di Linh	Đinh Trang Thượng	x		
12		Sơn Điền	x		
13	6. Bảo Lâm	Lộc Phú	x		
14		Lộc Lâm	x		
15		Lộc Bắc	x		
16		Lộc Bảo	x		
17	7. Đạ Huoai	Đạ Ploa	x		
18		Đoàn Kết	x		
19		Phước Lộc	x		
20	8. Đạ Tẻh	Mỹ Đức	x		
21	9. Cát Tiên	Phước Cát 2	x		
22		Tiên Hoàng	x		

23		Tư Nghĩa	x		
24		Mỹ Lâm	x		
25		Nam Ninh	x		
26		Đồng Nai Thượng	x		
27	10.Đam Rông	Rô Men	x		
28		Liêng Sơnh	x		
29		Đạ Tông	x		
30		Đầm Rôn	x		
31		Phi Liêng	x		
32		Đạ K'Nàng	x		
35	Bình Phước	20	20	0	
1	1. Bù Đăng	Đắk Nhau	x		
2		Đặng Hà	x		
3		Phước Sơn	x		
4	2. Đồng Phú	Tân Hưng	x		
5		Tân Hoà	x		
6		Đồng Tâm	x		
7	3. Phước Long	Đắk Ô	x		
8		Đức Hạnh	x		
9		Đạ K'ia	x		
10		Bù Gia Mập	x		
11		Phủ Nghĩa	x		
12	4. Lộc Ninh	Lộc Hòa	x		
13		Lộc Thuận	x		
14		Lộc Khánh	x		

15		Lộc Thiên	x		
16		Lộc Quang	x		
17	5. Bù Đốp	Tân Tiến	x		
18		Tân Thành	x		
19	6. Bình Long	Thanh An	x		
20	7. Chơn Thành	Tân Quan	x		
36	Tây Ninh	15	15	0	
1	1. Tân Châu	Tân Hoà	x		
2		Suối Ngó	x		
3		Tân Hà	x		
4	2. Tân Biên	Tân Bình	x		
5		Hoà Hiệp	x		
6	3. Châu Thành	Biên Giới	x		
7		Hoà Thạnh	x		
8		Ninh Diên	x		
9		Thành Long	x		
10		Phước Vĩnh	x		
11		Hoà Hội	x		
12	4. Bến Cầu	Long Phước	x		
13		Long Khánh	x		
14		Tiên Thuận	x		
15	5. Trảng Bàng	Phước Chỉ	x		
37	Trà Vinh	25	25	0	
1	1. Trà Cú	An Quảng Hữu	x		
2		Hàm Giang	x		

3		Đôn Xuân	x		
4		Đôn Châu	x		
5		Ngọc Biên	x		
6		Long Hiệp	x		
7		Tân Hiệp	x		
8	2. Duyên Hải	Ngũ Lạc	x		
9		Hiệp Thành	x		
10	3. Châu Thành	Hòa Lợi	x		
		Lương Hoà	x		
11		Đa Lộc	x		
13	4. Tiểu Cần	Hùng Hòa	x		
15		Tân Hòa	x		
		Tập Ngãi	x		
16		Tân Hưng	x		
		Hiếu tử	x		
18		Phú Cần	x		
19	5. Cầu Ngang	Nhị Trường	x		
20		Long Sơn	x		
21		Thanh Hóa Sơn	x		
22		Kim Hoà	x		
23	6. Cầu Kè	Châu Diên	x		
24		Hoà Ân	x		
25		Phong Phú	x		
38	Sóc Trăng	38	38	0	0
1	1. Cù Lao Dung	An Thạnh 3	x		

2		An Thạnh 2	x		
3		An Thạnh Đông	x		
4		An Thạnh Nam	x		
5	2. Mỹ Xuyên	Tài Văn	x		
6		Viên An	x		
7		Viên Bình	x		
8		Thạnh Thới An	x		
9		Thạnh Phú	x		
10		Thạnh Quới	x		
11	3. Long Phú	Trường Khánh	x		
12		Tân Hưng	x		
13		Long Phú	x		
14		Đại Ân 2	x		
15		Liêu Tú	x		
16	4. Kế Sách	An Mỹ	x		
17		Kế Thành	x		
18		Trình Phú	x		
19	5. Thạnh Trị	Thanh Trị	x		
20		Thanh Tân	x		
21		Tuân Tức	x		
22		Lâm Tân	x		
23		Lâm Kiết	x		
24	6. Ngã Năm	Long Bình	x		
25		Mỹ Bình	x		
26		Vĩnh Quới	x		

27	7. Vĩnh Châu	Lai Hòa	x		
28		Vĩnh Tân	x		
29		Vĩnh Phước	x		
30		Vĩnh Châu	x		
31		Lạc Hoà	x		
32		Hoà Đông	x		
33		Khánh Hoà	x		
34	8. Mỹ Tú	Phú Tân	x		
35		An Ninh	x		
36		Phú Mỹ	x		
37		Thuận Hưng	x		
38		Mỹ Thuận	x		
39	Bạc Liêu	14	14	0	
1	1. Giá Rai	Phong Thạch Đông B	x		
2	2. Đông Hải	Long Điền Đông A	x		
3		Long Điền Đông	x		
4	3. TX Bạc Liêu	Hiệp Thành	x		
5		Vĩnh Trạch Đông	x		
6	4. Hoà Bình	Vĩnh Hậu	x		
7		Vĩnh Thịnh	x		
8		Vĩnh Hậu A	x		
9	5. Phước Long	Vĩnh Phú Tây	x		
10	6. Hồng Dân	Vĩnh Lộc	x		

11		Ninh Thanh Lợi	x		
12		Lộc Ninh	x		
13		Ninh Quới A	x		
14		Vinh Lộc A	x		
40	Vinh Long	2	0	2	
1	1. Trà ôn	Trà Côn		x	
2		Tân Mỹ		x	
41	An Giang	11	5	6	
1	1. Tri Tôn	Ô Lâm		x	
2		An Tức		x	
3		Lương An Trà		x	
4		Lạc Quới	x		
6	2. Tịnh Biên	An Nông	x		
9		An Cư		x	
10		Tân Lợi		x	
12	3. An Phú	Phủ Hữu	x		
13		Phủ Hội	x		
14		Vinh Trường		x	
16	4. Tân Châu	Phủ Lộc	x		
42	Kiên Giang	27	5	22	
1	1. Kiên Lương	Tân Khánh Hòa	x		
2		Phủ Mỹ	x		
3		Vinh Phú	x		Tách từ Phú Mỹ
4		Vinh Điều	x		

5		Phù Lợi	x		Tách từ Vĩnh Điện
6	2. Giồng Riềng	Ngọc Chúc		x	
7		Vĩnh Thanh		x	
8		Bản Thạch		x	
9	3. Châu Thành	Giục Tượng		x	
10		Minh Hòa		x	
11	4. Gò Quao	Thới Quản		x	
12		Vĩnh Phước B		x	
13		Định Hòa		x	
14		Định An		x	
15		Vĩnh Thắng		x	
16	5. Vĩnh Thuận	Minh Thuận		x	
17		Vĩnh Bình Bắc		x	
18		Vĩnh Bình Nam		x	
19		Hoà Chánh		x	
20	6. Hòn Đất	Thổ Sơn		x	
21		Bình Giang		x	
22	7. An Biên	Đồng Thái		x	
23		Đồng Yên		x	
24		Nam Thái		x	
25		Nam Yên		x	
26		Thanh Yên		x	
27		Thanh Yên A		x	
43	Long An	19	19	0	
1	1. Đức Huệ	Mỹ Quý Đông	x		

2		Mỹ Quý Tây	x		
3		Mỹ Thanh Tây	x		
4		Bình Hoà Hưng	x		
5		Mỹ Bình	x		
6	2. Thanh Hoá	Thuận Bình	x		
7		Tân Hiệp	x		
8	3. Mộc Hoá	Bình Thạnh	x		
9		Bình Hoà Tây	x		
10		Thanh Trị	x		
11		Bình Tân	x		
12	4. Vĩnh Hưng	Tuyên Bình	x		
13		Thái Bình Trung	x		
14		Thái Trị	x		
15		Hưng Điền A	x		
16		Khánh Hưng	x		
17	5. Tân Hưng	Hưng Hà	x		
18		Hưng Điền B	x		
19		Hưng Điền	x		
44	Đồng Tháp	5	5	0	
1	1. Hồng Ngự	Thường Phước 1	x		
2		Thường Thới Hậu A	x		
3	2. Tân Hồng	Tân Hộ Cơ	x		
4		Bình Phú	x		
5		Thông Bình	x		

45	Cà Mau	9	0	9	
1	1. U Minh	Khánh Lâm		x	
2		Khánh Hòa		x	
3		Khánh Hội		x	
4	2. Thới Bình	Hồ Thị Kỳ		x	
5	3. Đầm Dơi	Thanh Tùng		x	
6		Tân Duyệt		x	
7	4. Trần Văn Thời	Khánh Bình Tây		x	
8		Khánh Bình Đông		x	
9		Khánh Bình Tây Bắc		x	

Tổng số 287 huyện, 45 tỉnh

III. VỀ VĂN HÓA - GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

13. CHỈ THỊ SỐ 38/2004/CT-TTg

NGÀY 9-11-2004

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng
tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức
công tác ở vùng dân tộc, miền núi**

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, chế độ đối với đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước nói chung và đội ngũ cán bộ, công chức đến công tác ở các vùng dân tộc và miền núi nói riêng. Những cán bộ, công chức được điều động, biệt phái đến công tác ở vùng dân tộc, miền núi đã đoàn kết sát cánh cùng với đội ngũ cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở các địa phương.

Tuy nhiên, đa số cán bộ, công chức đến công tác ở vùng dân tộc, miền núi còn gặp không ít khó khăn trong công tác cũng như trong sinh hoạt, mà một trong

những nguyên nhân là không biết tiếng dân tộc thiểu số và chưa am hiểu phong tục tập quán, truyền thống văn hoá của đồng bào các dân tộc thiểu số. Hạn chế này đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác tuyên truyền, vận động thuyết phục đồng bào dân tộc thiểu số trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Yêu cầu cấp bách của công tác quản lý và phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh, quốc phòng đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công chức công tác ở các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số phải biết tiếng dân tộc để giao tiếp và sử dụng trong công tác.

Để việc học tiếng dân tộc thiểu số trở thành nhiệm vụ thường xuyên đối với cán bộ, công chức công tác tại vùng dân tộc, miền núi theo các Quyết định số 253/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2003 và Quyết định số 03/2004/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần phải:

a) Quán triệt nâng cao nhận thức trong việc đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ công chức, đặc biệt là đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp huyện, xã, công chức nhà nước, sĩ quan, chiến sĩ trong lực

lượng công an, quân đội công tác ở các vùng dân tộc, miền núi. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng và yêu cầu bắt buộc.

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với yêu cầu công tác cho những cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý làm việc thường xuyên trong các lĩnh vực liên quan tới nhiệm vụ tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc, quản lý dân cư, giữ gìn an ninh chính trị, quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc, miền núi.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có đồng bào dân tộc thiểu số:

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức các cấp, các ngành đang và sẽ công tác ở vùng dân tộc, miền núi tại địa phương.

b) Đề xuất các thứ tiếng dân tộc cần đào tạo, bồi dưỡng ở địa phương và phối hợp với Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổ chức việc biên soạn giáo trình, tài liệu tiếng dân tộc theo các trình độ, phù hợp với đặc điểm, nhu cầu đào tạo đối với cán bộ, công chức, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

c) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chuẩn bị lực lượng giáo viên giảng dạy tiếng dân tộc, chú trọng đối với giáo viên là người dân tộc thiểu số; nghiên cứu giao

nhệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức cho các cơ sở đào tạo thuộc tỉnh quản lý.

d) Chủ động nghiên cứu ban hành và thực hiện các chế độ khuyến khích đối với người dạy và người học tiếng dân tộc thiểu số ở địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Bộ Nội vụ:

a) Sửa đổi, bổ sung những quy định hiện hành của pháp luật liên quan tới cán bộ, công chức như: tiêu chuẩn công chức dự bị, tiêu chuẩn ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh, việc bổ nhiệm giữ chức vụ, nâng ngạch, gắn với tiêu chuẩn tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở các địa phương vùng dân tộc, miền núi; gắn quyền lợi với trách nhiệm, nghĩa vụ của cán bộ, công chức nhà nước.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Dân tộc, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam quyết định việc lựa chọn các thứ tiếng dân tộc thiểu số để dạy cho cán bộ, công chức ở từng địa phương. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo: hướng dẫn các địa phương thực hiện việc biên soạn, thẩm định, ban hành giáo trình, tài liệu tiếng dân tộc thiểu số theo các trình độ khác nhau cho phù hợp đặc điểm, tình hình cụ thể các vùng, địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; hướng dẫn các địa phương có cùng đặc điểm dân

tộc sử dụng chung giáo trình, tài liệu đã được biên soạn để tránh lãng phí. Phấn đấu đến cuối năm 2005 có đủ giáo trình, tài liệu đào tạo các thứ tiếng dân tộc thiểu số cần thiết trong cả nước để tổ chức thực hiện.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, tổng hợp và xây dựng kế hoạch chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức ở các tỉnh miền núi, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống để đưa vào kế hoạch chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vùng dân tộc, miền núi chịu trách nhiệm đào tạo giảng viên tiếng dân tộc làm nòng cốt để đào tạo, bồi dưỡng lực lượng giảng viên tiếng dân tộc thiểu số cho các địa phương.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc và các địa phương xây dựng chương trình khung về đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số.

c) Quản lý thống nhất việc xây dựng và ban hành mẫu chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành.

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng chế độ, chính sách động viên đối với lực lượng giảng viên tiếng dân tộc thiểu số trình cấp có thẩm quyền quyết định

5. Bộ Tài chính:

Trên cơ sở đề nghị của Bộ Nội vụ và các địa phương về nhu cầu kinh phí biên soạn giáo trình, tài liệu và kinh phí đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số, căn cứ các quy định hiện hành, bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho các Bộ, ngành liên quan và các địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các Bộ, ngành và các địa phương thực hiện chỉ thị này; hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ để kịp thời chỉ đạo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm triển khai thực hiện ngay những công việc thuộc nhiệm vụ được giao; phối hợp chặt chẽ để đảm bảo hiệu quả trong tổ chức thực hiện chỉ thị này; hàng năm gửi báo cáo về Bộ Nội vụ để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHAI

**14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 275/2005/QĐ-UBND
NGÀY 15-6-2005 CỦA BỘ TRƯỞNG,
CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC**

Ban hành Quy định về ký hợp đồng đặt hàng và quản lý, sử dụng một số loại báo, tạp chí cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi

**BỘ TRƯỞNG,
CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC**

Căn cứ Nghị định số 51/2003/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tuyên truyền, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài Chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về ký hợp đồng đặt hàng và quản lý, sử dụng một số loại báo, tạp chí cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 2. Giao Vụ Tuyên truyền chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, các Vụ, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2002 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các ông Chánh Văn phòng Ủy ban, Vụ trưởng Vụ Tuyên truyền, Thủ trưởng các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc, Thủ trưởng các cơ quan báo, tạp chí theo Quyết định số 1637 và các địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN TỘC
KSOR PHƯỚC**

QUY ĐỊNH
VỀ KÝ HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG VÀ QUẢN LÝ,
SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI BÁO, TẠP CHÍ CẤP CHO
VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 275/2005/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 6 năm 2005)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng: Quy định này quy định về ký hợp đồng đặt hàng (các cơ quan tham gia ký hợp đồng; ấn phẩm đặt hàng); quy định về quản lý, sử dụng một số loại báo, tạp chí cấp cho vùng dân tộc - miền núi và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân (từ Trung ương đến địa phương) tham gia thực hiện Quyết định số 1637/QĐ-TTg ngày 31-12-2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan tham gia quản lý, xuất bản, phát hành và các tổ chức, cá nhân được thụ hưởng chính sách cấp (không thu tiền) một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc và miền núi theo Quyết định số 1637/QĐ-TTg ngày 31-12-2001 của Thủ tướng Chính phủ.

1. Các cơ quan tham gia quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương:

Được quy định tại Điều 3, Quyết định số 1637/QĐ-TTg ngày 31-12-2001 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các cơ quan tham gia xuất bản, phát hành báo, tạp chí:

a) Các cơ quan tham gia xuất bản các ấn phẩm báo, tạp chí: Được xác định tại Điều 2 của Quyết định số 1637/QĐ-TTg, cụ thể:

- Báo Nhi đồng (Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

- Báo Thiếu niên Tiền phong (Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh).

- Tòa soạn Dân tộc và Miền núi (Thông tấn xã Việt Nam).

- Báo Nông thôn ngày nay (Hội Nông dân Việt Nam).

- Báo Kinh tế nông thôn (Hội làm vườn Việt Nam).

- Báo Nông nghiệp Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Báo Sức khỏe và Đời sống (Bộ Y tế).

- Báo Văn hóa (Bộ Văn hóa Thông tin).

- Báo Công nghiệp Việt Nam (Bộ Công nghiệp).

- Báo Khoa học và Đời sống (Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam).

- Tạp chí Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam (Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam).

- Báo Văn nghệ (Hội Nhà văn Việt Nam).
- Tạp chí Dân tộc học (Viện Khoa học xã hội Việt Nam).
- Tạp chí Dân tộc và Thời đại (Hội Dân tộc học Việt Nam).
- Tạp chí Dân tộc (Ủy ban Dân tộc).
- Báo Dân tộc và Phát triển (Ủy ban Dân tộc).
- Báo Biên phòng (Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng).
- b) Cơ quan phát hành các ấn phẩm đến các đối tượng thụ hưởng:

Công ty Phát hành báo chí Trung ương (Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam).

3. Đối tượng nhận báo, tạp chí:

Đối tượng nhận báo, tạp chí và số lượng phát hành thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 8, Điều 2 Quyết định số 1637/QĐ-TTg ngày 31-12-2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Công văn số 69/CP-VX ngày 30-6-2003 của Chính phủ về cơ chế tài chính cho Báo Dân tộc và Phát triển; Công văn số 5760/VPCP-V.III ngày 21-10-2004 của Văn phòng Chính phủ về việc cấp báo Nông thôn ngày nay cho Chi hội nông dân và Điểm bưu điện văn hóa xã các xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn ở 3 khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ; Công văn số 1429/CP-VX ngày 5-10-2004 của Chính phủ về việc mở

rộng đối tượng cấp báo Biên phòng và Chuyên đề "An ninh biên giới" cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Cụ thể:

a) Đối với các thôn bản, phum sóc:

* Các thôn bản, phum sóc vùng miền núi, dân tộc thiểu số được cấp:

- Bản tin - ảnh dân tộc thiểu số và miền núi của Thông tấn xã Việt Nam: mỗi kỳ 01 tờ.

- Báo Dân tộc và Phát triển của Ủy ban Dân tộc: mỗi kỳ 01 tờ.

* Các thôn, bản biên giới miền núi có đồng bào dân tộc sinh sống được cấp:

- Chuyên đề "An ninh biên giới" (báo tháng) của Báo Biên phòng: mỗi kỳ 01 tờ.

- Báo Biên phòng (báo tuần) thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng: mỗi kỳ 01 tờ.

- Báo Nông thôn ngày nay: cấp cho các Chi hội Nông dân thuộc các tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ: mỗi kỳ 01 tờ.

b) Đối với cấp xã:

* Các xã vùng sâu, vùng xa, vùng dân được cấp:

- Bản tin ảnh dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 01 tờ.

- Chuyên đề dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 01 tờ.

- * Các xã khu vực biên giới được cấp:
 - Báo Biên phòng (báo tuần): 01 tờ/kỳ.
 - Chuyên đề "An ninh biên giới" (báo tháng): 01 tờ/kỳ.
- * Các xã thuộc khu vực 3 (xã Chương trình 135):
 - Bản tin - ảnh dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 01 tờ.
 - Chuyên đề dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 01 tờ.
 - Báo Dân tộc và Phát triển (Ủy ban Dân tộc): 02 tờ/kỳ.
 - Chuyên đề dân tộc thiểu số và miền núi của 7 báo: Nông nghiệp Việt Nam, Nông thôn ngày nay, Sức khỏe và Đời sống, Kinh tế nông thôn, Khoa học và Đời sống, Văn hóa và Công nghiệp Việt Nam: Mỗi loại 01 tờ/kỳ.
- * Các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn ở 3 khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ:
 - Mỗi Điểm bưu điện văn hóa xã được cấp 01 tờ báo Nông thôn ngày nay.
- c) Đối với cấp huyện:
 - * Ủy ban nhân dân các huyện miền núi, dân tộc thiểu số được cấp:
 - Bản tin - ảnh dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 03 tờ.
 - Chuyên đề dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 03 tờ.

* Ủy ban nhân dân các huyện có các xã thuộc Chương trình 135 được cấp:

- Bản tin - ảnh dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 03 tờ.

- Chuyên đề dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 03 tờ.

- Báo Dân tộc và Phát triển: 02 tờ/kỳ (trong đó, Ban Dân tộc: 01 tờ/kỳ; Ban chỉ đạo Chương trình 135 của huyện: 01 tờ/kỳ).

- Chuyên đề dân tộc thiểu số và miền núi của 7 tờ báo: Nông nghiệp Việt Nam, Nông thôn ngày nay, Sức khỏe và Đời sống, Kinh tế nông thôn, Khoa học và Đời sống, Văn hóa và Công nghiệp Việt Nam: mỗi loại 01 tờ/kỳ.

d) Đối với cấp tỉnh:

* Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng miền núi, dân tộc thiểu số được cấp:

- Bản tin - ảnh dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 01 tờ.

- Chuyên đề dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 01 tờ.

- Báo Dân tộc và Phát triển: 02 tờ/kỳ (trong đó, Ban Dân tộc tỉnh: 01 tờ/kỳ; Ban chỉ đạo Chương trình 135 của tỉnh: 01 tờ/kỳ).

* Ủy ban nhân dân các tỉnh có các xã thuộc Chương trình 135 được cấp:

- Bản tin - ảnh dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 01 tờ.

- Chuyên đề dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 01 tờ.

- Báo Dân tộc và Phát triển của Ủy ban Dân tộc (Ban chỉ đạo Chương trình 135): mỗi kỳ 01 tờ.

- Chuyên đề dân tộc thiểu số và miền núi của 7 tờ báo: Nông nghiệp Việt Nam, Nông thôn ngày nay, Sức khỏe và Đời sống, Kinh tế nông thôn, Khoa học và Đời sống, Văn hóa và Công nghiệp Việt Nam: mỗi loại 01 tờ/kỳ.

* Ban Dân tộc tỉnh hoặc bộ phận làm công tác dân tộc - tôn giáo được cấp:

- Báo Dân tộc và Phát triển (Ủy ban Dân tộc): mỗi kỳ 01 tờ.

- Chuyên đề dân tộc thiểu số và miền núi của 7 tờ báo: Nông nghiệp Việt Nam, Nông thôn ngày nay, Sức khỏe và Đời sống, Kinh tế nông thôn, Khoa học và Đời sống, Văn hóa và Công nghiệp Việt Nam: mỗi loại 01 tờ/kỳ.

d) Đối với các trường, lớp học:

- Các lớp thuộc Trường tiểu học, các Trường dân tộc nội trú bậc tiểu học của các tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới, hải đảo được cấp 01 tờ/kỳ Chuyên đề "Măng non" của Báo Nhi đồng.

- Các lớp thuộc Trường phổ thông trung học cơ sở, các lớp thuộc các Trường dân tộc nội trú bậc phổ thông trung học cơ sở của các tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới, hải đảo được cấp 01 tờ/kỳ Chuyên đề "Thiếu nhi dân tộc" của Báo Thiếu niên tiền phong.

e) Đối với các Thư viện:

* Thư viện các Trường dân tộc nội trú được cấp:

- Chuyên đề Văn nghệ dân tộc và miền núi: mỗi kỳ 05 tờ.

- Tạp chí Văn hóa các dân tộc: mỗi kỳ 05 cuốn.

- Tạp chí Dân tộc: mỗi kỳ 05 cuốn.

- Báo Dân tộc và Phát triển: mỗi kỳ 01 tờ

* Thư viện các huyện, tỉnh vùng miền núi, dân tộc thiểu số được cấp:

- Chuyên đề Văn nghệ dân tộc và miền núi: mỗi kỳ 02 tờ

- Tạp chí Văn hóa các dân tộc: mỗi kỳ 02 cuốn

- Tạp chí Dân tộc: mỗi kỳ 02 cuốn

- Tạp chí Dân tộc học: mỗi kỳ 02 cuốn .

- Tạp chí Dân tộc và Thời đại: mỗi kỳ 02 cuốn.

f) Đối với các Đồn, trạm, đội công tác biên phòng:

* Các đồn, trạm biên phòng đóng trên địa bàn miền núi, vùng dân tộc thiểu số được cấp:

- Bản tin - ảnh dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 01 tờ Chuyên đề dân tộc thiểu số và miền núi (TTXVN): mỗi kỳ 01 tờ

- Chuyên đề Dân tộc thiểu số và miền núi của 7 tờ báo: Nông nghiệp Việt Nam, Nông thôn ngày nay, Sức khỏe và Đời sống, Kinh tế nông thôn, Khoa học và Đời sống, Văn hóa và Công nghiệp Việt Nam: mỗi loại 01 tờ/kỳ.

- Chuyên đề Văn nghệ dân tộc và miền núi: mỗi kỳ 01 tờ.

- Tạp chí Văn hóa các dân tộc: mỗi kỳ 01 cuốn.

- Tạp chí Dân tộc: mỗi kỳ 01 cuốn.

- Báo Dân tộc và Phát triển: mỗi kỳ 01 tờ.

* Các Đội công tác biên phòng được cấp:

- Chuyên đề "An ninh biên giới" (báo tháng) và 01 tờ báo Biên phòng (báo tuần) thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng: mỗi kỳ 01 tờ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục I

QUY ĐỊNH VỀ KÝ HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG MỘT SỐ LOẠI BÁO, TẠP CHÍ

Điều 3. Về ký hợp đồng đặt hàng:

1. Các cơ quan tham gia ký hợp đồng và ấn phẩm đặt hàng: Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ trì ký hợp

đồng đặt hàng một số loại ấn phẩm báo chí với các báo, tạp chí, cơ quan phát hành để cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

- Báo Nhi đồng (Ấn phẩm đặt hàng: Chuyên đề "Măng non").

- Báo Thiếu niên Tiền phong (Ấn phẩm đặt hàng: Chuyên đề "Thiếu nhi dân tộc").

- Tòa soạn Dân tộc và miền núi của Thông tấn xã Việt Nam (Ấn phẩm đặt hàng: Bản tin ảnh và Chuyên đề Dân tộc và miền núi).

- Báo Nông thôn Ngày nay (Ấn phẩm đặt hàng: Chuyên đề "Dân tộc và miền núi" và Tờ báo Nông thôn Ngày nay).

- Báo Kinh tế nông thôn (Ấn phẩm đặt hàng: Chuyên đề Kinh tế VAC).

- Báo Nông nghiệp Việt Nam (Ấn phẩm đặt hàng: Chuyên đề "Dân tộc và miền núi").

- Báo Sức khỏe và Đời sống (Ấn phẩm đặt hàng: Chuyên đề "Dân tộc và miền núi").

- Báo Văn hóa (Ấn phẩm đặt hàng: Chuyên đề "Dân tộc và miền núi").

- Báo Công nghiệp Việt Nam (Ấn phẩm đặt hàng: Chuyên đề "Dân tộc và miền núi").

- Báo Khoa học và Đời sống (Ấn phẩm đặt hàng: Chuyên đề "Dân tộc và miền núi").

- Tạp chí Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam (Ấn phẩm đặt hàng).

- Báo Văn nghệ (Ấn phẩm đặt hàng: Chuyên đề "Văn nghệ dân tộc và miền núi").

- Tạp chí Dân tộc học (Ấn phẩm đặt hàng).

- Tạp chí Dân tộc và Thời đại (Ấn phẩm đặt hàng).

- Tạp chí Dân tộc (Ấn phẩm đặt hàng).

- Báo Dân tộc và Phát triển (Ấn phẩm đặt hàng).

- Báo Biên phòng (Ấn phẩm đặt hàng: Báo "Biên phòng" và Chuyên đề "An ninh biên giới").

- Công ty Phát hành báo chí Trung ương: thực hiện nhiệm vụ phát hành chuyển toàn bộ các ấn phẩm báo chí trên (trừ báo Biên phòng có quân bưu riêng) đến các đối tượng thụ hưởng.

2. Về ký hợp đồng đặt hàng: Hàng năm, căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch của năm trước; Căn cứ quyết định của Bộ trưởng; Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về giao chỉ tiêu kế hoạch thu chi ngân sách cấp cho các báo, tạp chí trong năm; ủy quyền Vụ Tuyên truyền (Ủy ban Dân tộc) ký hợp đồng đặt hàng với từng cơ quan báo, tạp chí, cơ quan phát hành gửi Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước nơi Ủy ban Dân tộc giao dịch để phối hợp thực hiện.

- Căn cứ vào Hợp đồng ký kết giữa Ủy ban Dân tộc với các báo, tạp chí, cơ quan phát hành, Bộ Tài chính sẽ cấp và thanh toán kinh phí theo giá trị hợp đồng

và thực tế thực hiện hợp đồng thông qua lệnh chi và ủy nhiệm chi cho Ủy ban Dân tộc (thực hiện theo Thông tư số 69/2004/TT-BTC ngày 9-7-2004 của Bộ Tài chính).

- Các bên tham gia ký kết hợp đồng có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các điều, khoản đã cam kết và các quy định trong Pháp lệnh hợp đồng kinh tế ngày 25-9-1989 của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 17/HĐBT ngày 16-01-1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định chi tiết về thực hiện Pháp lệnh hợp đồng kinh tế. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh các bên cùng nhau bàn bạc, kiến nghị các cơ quan chức năng có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung để thống nhất thực hiện.

Điều 4. Về nghiệm thu, thanh lý hợp đồng:

- Sau khi kết thúc hợp đồng 12 tháng, các báo, tạp chí, cơ quan phát hành có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và các thủ tục có liên quan theo quy định hiện hành để Ủy ban Dân tộc chủ trì tiến hành đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng, đồng thời tổ chức thẩm tra quyết toán việc sử dụng kinh phí của từng báo, tạp chí, cơ quan phát hành trong năm theo quy định hiện hành.

Căn cứ vào kết quả đánh giá và báo cáo thẩm tra quyết toán, Vụ Tuyên truyền (Ủy ban Dân tộc) thực hiện thanh lý hợp đồng với các báo, tạp chí, cơ quan

phát hành và tổng hợp gửi Bộ Tài chính để làm căn cứ quyết toán kinh phí với từng cơ quan, đơn vị tham gia ký kết hợp đồng theo đúng quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

Mục II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI BÁO, TẠP CHÍ CẤP CHO VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 5. Quản lý, sử dụng các ấn phẩm:

1. Các ấn phẩm cấp cho thôn, bản: Trưởng thôn, Trưởng bản, phum soóc có trách nhiệm quản lý, tuyên truyền phổ biến các ấn phẩm được cấp cho đồng bào trong thôn, bản thông qua các hình thức phù hợp như: đọc trong các buổi sinh hoạt cộng đồng; tạo điều kiện cho đồng bào đến đọc hoặc truyền nhau đọc. Các ấn phẩm cần được lưu giữ, quản lý tại Nhà văn hóa hoặc Nhà sinh hoạt cộng đồng. Nơi nào không có thì lưu giữ tại nhà Trưởng thôn, Trưởng bản.

2. Các ấn phẩm cấp cho xã: Các ấn phẩm cấp cho xã, cán bộ xã có trách nhiệm đọc nắm thông tin và tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân trong xã dưới nhiều hình thức, phương tiện khác nhau cho phù hợp với điều

kiện thực tế ở địa phương như phát trong các chương trình truyền thanh (ở những nơi có trạm truyền thanh xã) hoặc đọc trong các buổi sinh hoạt cộng đồng... nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả nhất. Đối với xã có Nhà văn hóa, phòng đọc hoặc Điểm bưu điện văn hóa xã, thư viện xã... cần lưu giữ tập trung (do xã quy định cụ thể) để đồng bào có điều kiện đến đọc báo.

3. Các ấn phẩm cấp cho cấp huyện, tỉnh

Cá nhân, đơn vị được cấp báo có trách nhiệm quản lý, sử dụng để nắm thông tin phục vụ cho công tác tham mưu, chỉ đạo và tuyên truyền nhằm tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước có hiệu quả ở địa phương.

4. Các ấn phẩm cấp cho trường học, thư viện:

Các ấn phẩm cấp cho trường lớp hoặc để tập trung ở thư viện (do Nhà trường quy định) để tất cả học sinh đều được đọc, được xem. Ngoài hình thức học sinh tự đọc, các ấn phẩm cần được phổ biến chung trong các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt Đoàn, Đội để nhiều học sinh được nghe.

Các ấn phẩm cấp cho thư viện huyện, tỉnh: quản lý, sử dụng theo quy định chung của thư viện.

5. Các ấn phẩm cấp cho Đoàn, trạm, đội công tác biên phòng:

Các ấn phẩm được cấp cần được quản lý tập trung ở thư viện, phòng đọc (đối với Đoàn, trạm biên phòng) và

đội công tác biên phòng để tất cả cán bộ, chiến sỹ đều được tiếp nhận thông tin giúp cho công tác vận động quần chúng đạt hiệu quả nhằm đảm bảo an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngoài ra cần duy trì hình thức đọc tập trung trong các buổi sinh hoạt của đơn vị.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện của các cơ quan tham gia thực hiện Quyết định số 1637/QĐ-TTg

Trách nhiệm tổ chức thực hiện của các cơ quan từ Trung ương đến địa phương được quy định cụ thể tại Điều 3, Quyết định số 1637/QĐ-TTg ngày 31-12-2001 của Thủ tướng Chính phủ.

1. Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm:

- Hàng năm, chủ trì việc ký hợp đồng, nghiệm thu thanh lý hợp đồng đặt hàng với các báo, tạp chí, cơ quan phát hành để chuyển đủ số lượng, đảm bảo thời gian đến các đối tượng đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ trì hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc cấp và sử dụng các loại báo, tạp chí đúng đối tượng, đạt hiệu quả. Định kỳ hàng năm, chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, các báo, tạp chí, cơ quan phát hành và các địa phương có liên quan tổ chức kiểm tra việc xuất bản, phát hành, cấp phát, quản lý và sử dụng các ấn phẩm đúng đối tượng... Tổ chức các cuộc Hội thảo, Hội nghị sơ

kết, tổng kết đánh giá kết quả, hiệu quả tuyên truyền của các ấn phẩm phục vụ vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

- Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng phương án quy hoạch, sắp xếp lại các báo, tạp chí, đồng thời phối hợp với cơ quan liên quan trong việc xây dựng kế hoạch, điều chỉnh bổ sung cơ chế, chính sách phát triển công tác báo chí phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trình Chính phủ quyết định.

2. Đối với các báo, tạp chí, cơ quan phát hành:

- Thực hiện nghiêm chỉnh Quyết định số 1637/QĐ-TTg ngày 31-12-2001 của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan và tuân thủ đúng tôn chỉ, mục đích do Bộ Văn hóa - Thông tin quy định cho từng báo, tạp chí, cơ quan phát hành.

- Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và các ý kiến đóng góp, kiến nghị việc xuất bản, phát hành các ấn phẩm văn hóa thông tin phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tổng hợp báo cáo Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành liên quan xem xét trình Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương có liên quan theo dõi, kiểm tra việc cấp và sử dụng báo, tạp chí đúng đối tượng, đạt hiệu quả.

3. Các địa phương:

- Ủy ban nhân dân các cấp của các địa phương có đối tượng thụ hưởng chính sách có trách nhiệm kiểm tra việc cấp và sử dụng có hiệu quả các báo, tạp chí được cấp tại địa bàn.

- Ban Dân tộc miền núi (hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc miền núi, tôn giáo) là cơ quan thường trực, chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan (Tài chính, Văn hóa - Thông tin, Giáo dục - Đào tạo, Bưu chính - Viễn thông,...) tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1637/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Ban Dân tộc các tỉnh, căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của cấp trên, căn cứ vào số lượng báo, tạp chí được cấp cho từng đối tượng, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể: Việc tiếp nhận báo, tạp chí từ cơ quan phát hành; việc khai thác, sử dụng và quản lý các ấn phẩm được cấp cho phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương; quy định rõ trách nhiệm của các cấp chính quyền huyện, xã, Thủ trưởng các đơn vị có đối tượng nhận báo, tạp chí trong việc quản lý, sử dụng nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

- Định kỳ hàng quý kiểm tra: Về số lượng báo, tạp chí do cơ quan phát hành cấp cho các đối tượng theo

quy định; về công tác quản lý; đánh giá hiệu quả việc khai thác, sử dụng các ấn phẩm và các khó khăn vướng mắc để có biện pháp khắc phục. Định kỳ hàng năm có báo cáo kèm theo các ý kiến đóng góp, kiến nghị với cấp trên, với các Bộ, ngành liên quan, các cơ quan báo chí, phát hành trong việc cải tiến nội dung và hình thức báo chí gửi Ủy ban Dân tộc để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

Các Bộ, Ban, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh quy định tại Điều 3, Quyết định số 1637/QĐ-TTg ngày 31-12-2001 của Thủ tướng Chính phủ thường xuyên phối hợp thực hiện hiệu quả Quy định này. Quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Ủy ban Dân tộc để có sự điều chỉnh, bổ sung Quy định cho phù hợp với thực tế, đảm bảo phát huy hiệu quả việc sử dụng các ấn phẩm báo, tạp chí phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

ỦY BAN DÂN TỘC

15. QUYẾT ĐỊNH SỐ 267/2005/QĐ-TTg
NGÀY 31-10-2005
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về chính sách dạy nghề -
đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chính sách và tổ chức dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú với các nội dung sau:

1. Đối tượng

Là học sinh tốt nghiệp các trường trung học cơ sở dân tộc nội trú và trung học phổ thông dân tộc nội trú,

kể cả nội trú dân nuôi được cử tuyển học nghề nội trú, trong đó ưu tiên con em các dân tộc thiểu số ở khu vực đặc biệt khó khăn.

2. Hình thức tổ chức học nghề

Học nghề nội trú tại các cơ sở dạy nghề công lập có đủ điều kiện dạy nghề nội trú được áp dụng cho những nghề với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên.

3. Chính sách

a) Học sinh học nghề thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, trong thời gian học nghề theo hình thức quy định tại khoản 2 Điều này được hưởng học bổng, trợ cấp xã hội và các chính sách khác như học sinh trung học phổ thông dân tộc nội trú.

b) Những học sinh học nghề thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 không có điều kiện học nghề theo hình thức quy định tại khoản 2 Điều này thì được học nghề theo chính sách dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn quy định tại Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Các cơ sở dạy nghề thực hiện dạy nghề cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được cấp:

- Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh học nghề quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

- Kinh phí dạy nghề.

Điều 2. Nguồn, quản lý và sử dụng kinh phí

1. Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách địa phương đảm bảo từ nguồn kinh phí chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề được giao hàng năm. Trong thời kỳ ổn định ngân sách địa phương niên độ 2005 - 2006, ngân sách trung ương hỗ trợ dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú.

2. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Quy định mức chi phí dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện của địa phương.

b) Xây dựng kế hoạch dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú, cân đối ngân sách hàng năm, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

c) Lựa chọn nghề đào tạo và giao nhiệm vụ cho một số cơ sở có đủ điều kiện dạy nghề nội trú học sinh dân tộc thiểu số.

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện ở địa phương, đảm bảo chính sách được thực hiện đúng mục đích, đúng đối tượng.

d) Báo cáo định kỳ các cơ quan liên quan theo quy định hiện hành.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch, tổng hợp kế hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện, kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú.

3. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch, dự toán ngân sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú, trình Chính phủ giao kế hoạch và dự toán ngân sách cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

PHẠM GIA KHIÊM

**16. QUYẾT ĐỊNH SỐ 03/2006/QĐ-BGDDĐT
NGÀY 24-01-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**Ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc
thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức,
công tác ở vùng dân tộc thiểu số**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14-6-2005;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05-11-2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18-7-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 09-11-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán Bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi;

Theo kết luận của Hội đồng thẩm định Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) ngày 13-10-2005 ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục thường xuyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán Bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Chương trình khung kèm theo Quyết định này là cơ sở để biên soạn chương trình cụ thể, tài liệu, sách giáo khoa dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số.

Điều 3. Các ông (bà) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG

Thứ trưởng

NGUYỄN VĂN VỌNG

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG

Dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2006/QĐ-BGDĐT
ngày 24 tháng 01 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I- MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của Chương trình là giúp học viên biết tiếng nói, chữ viết của đồng bào dân tộc, có khả năng giao tiếp bằng tiếng dân tộc (nghe, nói tương đối tốt trong giao tiếp thông thường; đọc, viết được) và có những hiểu biết cần thiết về văn hóa, phong tục tập quán của đồng bào.

II- QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Phù hợp với đối tượng

Đối tượng tiếp nhận Chương trình là những cán bộ, công chức công tác ở các vùng dân tộc thiểu số, chưa biết tiếng nói, chữ viết của đồng bào, có nhu cầu học một chương trình ngắn hạn về tiếng dân tộc như một ngôn ngữ thứ hai. Chương trình được xây dựng trên tinh thần tinh giản, thiết thực, có tính thực hành cao, giúp học viên đạt được mục tiêu mà Chương trình đã đặt ra cho khóa học.

2. Giao tiếp

Để hình thành và phát triển các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ một cách nhanh chóng và vững chắc, việc dạy ngôn ngữ dân tộc cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc vận dụng quan điểm dạy học theo định hướng giao tiếp, đặc biệt chú trọng hai kỹ năng nghe và nói là những kỹ năng giao tiếp được sử dụng nhiều nhất trong quan hệ với đồng bào; khuyến khích học viên kết hợp việc học trên lớp với thực hành giao tiếp trong công tác và đời sống hằng ngày.

3. Tích hợp

3.1. Kết hợp chặt chẽ giữa luyện nghe, nói với luyện đọc, viết; giữa trang bị kiến thức sơ giản với rèn luyện kỹ năng

Chương trình đặt lên hàng đầu mục tiêu rèn luyện kỹ năng. Để tăng hiệu quả học tập và tiết kiệm thời gian học, Chương trình lấy bài đọc làm cơ sở rèn các kỹ năng đọc, viết, nghe và nói. Bài đọc cũng là cơ sở để hình thành các kiến thức từ ngữ, ngữ pháp sơ giản, làm nền cho việc rèn luyện kỹ năng.

3.2. Kết hợp chặt chẽ giữa việc dạy ngôn ngữ với trang bị vốn hiểu biết cơ bản về văn hóa, phong tục tập quán của đồng bào dân tộc

Để việc học ngôn ngữ dân tộc giúp ích nhiều nhất cho người học, việc dạy tiếng dân tộc cần dựa trên ngữ liệu phản ánh cuộc sống lao động, sinh hoạt văn hóa,

phong tục tập quán,... của địa phương, qua đó trang bị cho người học những hiểu biết về tâm lý, tình cảm, văn hóa truyền thống,... của đồng bào dân tộc. Bên cạnh đó cũng cần có một số văn bản thường thức về khoa học, pháp luật, chính trị để người học có vốn từ ngữ cần thiết, vận dụng trong công tác tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, vận động nếp sống mới và phổ biến khoa học.

III- KẾ HOẠCH DẠY HỌC

1. Thời lượng dạy học chung

Chương trình được thực hiện với thời lượng khoảng từ 300 đến 450 tiết.

2. Cấu trúc Chương trình và phân bổ thời lượng

2.1. Cấu trúc

Chương trình được thiết kế thành các cụm bài (khoảng 10 cụm bài). Mỗi cụm bài ứng với một chủ đề. Các chương trình dạy ngôn ngữ cụ thể có thể thay đổi, bổ sung một số chủ đề cho phù hợp với thực tiễn triển khai. Mỗi cụm bài gồm một số bài học. Mỗi bài học tích hợp các nội dung học tập rèn luyện sau:

Bài đọc

- Từ ngữ - ngữ pháp
- Luyện nghe - luyện nói
- Luyện viết

2.2. Phân bố thời lượng

- Thời lượng cho mỗi cụm bài tùy thuộc nội dung từng chủ đề. Số tiết dành cho luyện nghe - luyện nói chiếm khoảng 60% thời gian của bài học.

- Số tiết dành cho bài đọc, từ ngữ - ngữ pháp, luyện viết chiếm khoảng 40% thời gian của bài học.

IV- YÊU CẦU CƠ BẢN CẦN ĐẠT

Học xong Chương trình, học viên cần đạt được các yêu cầu cơ bản sau:

1. Về kỹ năng

- Nghe - hiểu ý kiến của đồng bào về những vấn đề đơn giản. Nghe - hiểu ý chính của những mẫu chuyện, bản tin ngắn, những bài đơn giản phổ biến kiến thức khoa học, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Trò chuyện được bằng tiếng dân tộc với đồng bào về những vấn đề gần gũi, thiết thực. Nói lại được ý chính của cuộc trao đổi, của những mẫu chuyện, bản tin ngắn, thông báo,... đã nghe, đã đọc.

- Đọc được rõ ràng, tương đối trôi chảy những văn bản ngắn, đơn giản (mẫu truyện, bản tin, bài văn, bài thơ, bài phổ biến khoa học, phổ biến đường lối, chính sách, pháp luật,...). Hiểu ý chính của bài. Thuộc một số

tục ngữ, thành ngữ, ca dao, bài văn vần phổ biến của đồng bào dân tộc.

- Viết rõ nét, tương đối đúng chính tả đoạn văn ngắn. Viết được bức thư ngắn, thông báo, đoạn văn tự sự hoặc thuyết minh đơn giản, không mắc nhiều lỗi chính tả.

2. Về kiến trúc:

- Có vốn từ ngữ nhất định (bao gồm cả thành ngữ, tục ngữ) theo các chủ đề học tập. Nắm được các hiện tượng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đa nghĩa.

- Nắm được một số mẫu câu đơn (câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán) và câu ghép thường dùng. Nắm được một số thành phần câu cơ bản (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ) bằng cách trả lời câu hỏi.

- Có hiểu biết thêm về phong Tục tập quán, về cách giao tiếp, ứng xử thông thường, về đời sống tinh thần và vật chất của đồng bào dân tộc.

V- NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học của mỗi chương trình dạy tiếng dân tộc cụ thể được xây dựng dựa trên yêu cầu cơ bản cần đạt về kỹ năng và kiến thức đã xác định ở mục IV, theo đặc điểm của từng ngôn ngữ; tùy theo từng ngôn

ngữ mà chú ý các hiện tượng khó về mặt phát âm, vốn từ, mẫu câu.

Đối với các ngôn ngữ có văn tự khó, có thể tổ chức riêng một giai đoạn ngắn để học chữ, tạo điều kiện cho học viên sơ bộ biết chữ dân tộc trước khi bước vào giai đoạn rèn luyện tổng hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết (trọng tâm là nghe, nói) và trang bị kiến thức từ ngữ, ngữ pháp sơ giản làm nền cho việc rèn luyện kỹ năng.

Nhiệm vụ của giai đoạn học chữ là dạy học viên các ký tự, đọc thành tiếng và đọc nhẩm các âm tiết, từ, ngữ, câu, chuỗi câu, đoạn, bài; tìm hiểu nghĩa của các đơn vị có nghĩa; tập viết chữ. Tác giả biên soạn tài liệu dạy học cần tận dụng những ký tự đã học để soạn thành câu, chuỗi câu, đoạn, bài ứng dụng, giúp học viên sớm nhận được mặt chữ, củng cố bài học, đẩy nhanh sự phát triển kỹ năng đọc và viết.

2. Ngữ liệu

2.1. Các kiểu văn bản

Văn bản đưa vào tài liệu dạy học theo Chương trình là các bài hội thoại (do tác giả tài liệu dạy học sưu tầm hoặc tự biên soạn), tục ngữ, thành ngữ, ca dao của đồng bào dân tộc, trích đoạn tác phẩm văn học, báo chí, tin tức, mẫu chuyện lịch sử văn bản thường thức về khoa học, đường lối của Đảng, chính

sách, pháp luật của Nhà nước, văn bản giao dịch thông thường... Bên cạnh những văn bản gốc bằng tiếng dân tộc, có thể sử dụng một số văn bản dịch từ tiếng Việt.

2.2. Hệ thống chủ đề và nội dung bài đọc (gợi ý):

1) Gia đình, dòng tộc:

- Giới thiệu bản thân
- Quan hệ và tình cảm gia đình
- Kinh tế gia đình
- Kế hoạch hóa gia đình;...

2) Làng bản, phum sóc:

- Tình cảm quê hương, xóm giềng
- Già làng, trưởng bản
- Đổi mới quê hương;...

3) Thiên nhiên, môi trường:

- Thời tiết, khí hậu
- Đất rừng, sông suối, muông thú
- Bảo vệ môi trường pháp luật về bảo vệ môi trường;...

4) Văn hóa dân tộc:

- Truyền thống văn hóa dân tộc (trang phục; hôn nhân, lễ hội,...)
- Phát triển văn hóa
- Xây dựng nếp sống mới;

5) Đất nước, con người:

- Nước Việt Nam

- Các dân tộc anh em
- Đoàn kết dân tộc
- Các anh hùng dân tộc;...

6) *Đảng và Bác Hồ:*

- Chuyện về Bác Hồ
- Chuyện về các đảng viên ưu tú
- Tình cảm của đồng bào dân tộc với Đảng và Bác;...

7) *Lao động, sản xuất:*

- Truyền thống lao động cần cù
- Phát triển sản xuất
- Các ngành nghề;...

8) *Khoa học và giáo dục:*

- Truyền thống hiếu học
- Giáo dục thế hệ trẻ
- Đưa khoa học vào đời sống.
- Bài trừ mê tín, dị đoan;...

9) *Chăm sóc sức khỏe:*

- Rèn luyện thân thể
- Vệ sinh phòng dịch
- Khám chữa bệnh
- Phòng chống ma túy;...

10) *Bảo vệ Tổ quốc:*

- Truyền thống yêu nước
- Giữ gìn cuộc sống thanh bình
- Bảo vệ an ninh trật tự
- Bảo vệ biên giới;...

3. Liên kết nội dung và ngữ liệu dạy học

- Chương trình liên kết nội dung và ngữ liệu dạy học, lấy chủ đề học tập làm khung và bài đọc làm cơ sở để xây dựng các bài học có nội dung tích hợp: bài đọc, từ ngữ - ngữ pháp, luyện nghe - luyện nói, luyện viết. Phân từ ngữ - ngữ pháp không dạy lý thuyết mà hình thành kiến thức thông qua các bài luyện tập.

Thông qua các chủ đề học tập thiết thực, chương trình và tài liệu dạy học giúp học viên mở rộng, hệ thống hóa, tích cực hóa vốn từ; hình thành và phát triển kỹ năng ngôn ngữ; trang bị những kiến thức ngữ pháp sơ giản, ban đầu; giúp học viên có những hiểu biết cơ bản về văn hóa, phong tục tập quán của đồng bào dân tộc.

VI- GIẢI THÍCH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Về các bộ chữ dân tộc và vấn đề phương ngữ

1.1. Về các bộ chữ dân tộc

Các bộ chữ dân tộc được dùng trong Chương trình là Bộ chữ được đồng bào dân tộc thừa nhận, sử dụng và được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Tùy thực tế ở từng cộng đồng dân tộc, Bộ chữ được thừa nhận có thể là:

- Bộ chữ cổ truyền được cộng đồng dân tộc sử dụng qua nhiều thế hệ.

- Bộ chữ cổ truyền đã qua chỉnh lý, được đồng bào chấp nhận, được cấp có thẩm quyền ra văn bản phê chuẩn.

- Bộ chữ được xây dựng thể theo yêu cầu và nguyện vọng của đồng bào, được đồng bào chấp nhận, được cấp có thẩm quyền ra văn bản phê chuẩn.

Trong trường hợp đồng bào cùng một dân tộc sinh sống ở nhiều vùng khác nhau mà mỗi vùng sử dụng một bộ chữ thì có thể biên soạn tài liệu dạy học riêng cho mỗi vùng.

1.2. Về vấn đề phương ngữ

Mỗi dân tộc có thể sinh sống ở những vùng khác nhau, sử dụng những phương ngữ ít nhiều khác nhau về cách phát âm và từ ngữ. Tài liệu dạy học cần có mục đối chiếu các phương ngữ sau từng bài đọc hoặc có bảng từ ngữ đối chiếu ở cuối tài liệu. Đồng thời, cần trang bị cho học viên các tài liệu công cụ như sổ tay phương ngữ tiếng dân tộc, từ điển so sánh tiếng dân tộc - tiếng Việt, tiếng Việt - tiếng dân tộc để học viên tham khảo và tra cứu. Trong trường hợp phương ngữ của các vùng khác nhau quá nhiều thì việc lựa chọn biên soạn tài liệu dạy học theo phương ngữ nào sẽ do đồng bào dân tộc và các cấp có thẩm quyền quy định.

2. Về cấu trúc của Chương trình

2.1. Đặc điểm cấu trúc

Chương trình được thiết kế thành các cụm bài. Mỗi cụm bài ứng với một chủ đề và gồm một số bài học tích hợp. Mỗi bài học đều gồm các phần: bài đọc, từ ngữ - ngữ pháp, luyện nghe - luyện nói, luyện viết. Các phần trong bài học liên kết với nhau qua hệ thống chủ đề học tập theo mô hình sau:

Chủ đề 1: GIA ĐÌNH, DÒNG TỘC

(Cụm bài thứ nhất)

Bài học số....			
Bài đọc	Từ ngữ ngữ pháp	Luyện nghe - luyện nói	Luyện viết
Ví dụ: Bài: <i>Quan hệ và tình cảm gia đình</i> - Phát âm đúng - Hiểu nội dung bài	- Từ ngữ về gia đình - Từ xưng hô - Hỏi và trả lời câu hỏi <i>Ai?, Là gì?, Bao nhiêu?</i>	- Trả lời câu hỏi về nội dung bài đọc - Chào hỏi - Giới thiệu về gia đình	- Tập viết chữ - Viết chính tả

2.2. Nội dung bài học

Mỗi phần trong bài học có nhiệm vụ cụ thể như sau:

- *Bài đọc*: rèn cho học viên các kỹ năng đọc, nghe và nói, đồng thời cung cấp vốn từ, tăng cường khả năng diễn đạt, trang bị cho học viên những hiểu biết cần thiết về đời sống.

Từ ngữ - ngữ pháp: giúp học viên mở rộng vốn từ, trang bị những kiến thức sơ giản về từ ngữ, ngữ pháp tiếng dân tộc, làm nền cho việc rèn luyện kỹ năng dùng từ đặt câu.

- *Luyện nghe*: rèn cho học viên kỹ năng nghe thông qua các hình thức nghe đọc, nghe kể chuyện, nghe câu hỏi, nghe ý kiến trao đổi của giáo viên, của học viên cùng lớp,...

- *Luyện nói*: rèn cho học viên kỹ năng nói thông qua các hình thức trả lời câu hỏi; nói theo đề tài,...

- *Luyện viết*: rèn kỹ năng viết chữ; viết chính tả câu văn, đoạn văn ngắn; viết bức thư ngắn, mẫu tin, đoạn văn tự sự, thuyết minh,... đơn giản.

3. Về sự phân bổ thời lượng cho các phần của bài học

Sự phân bổ thời lượng thể hiện mức độ cần quan tâm đối với mỗi phần của bài học, tránh tình trạng dành quá nhiều hoặc quá ít thời gian cho một phần. Trong phạm vi thời lượng dành cho mỗi phần, người biên soạn tài liệu dạy học có thể chủ động sắp xếp thời gian để rèn kỹ năng, dạy kiến thức mới hay ôn

luyện, củng cố kỹ năng, kiến thức đã học; người dạy cũng có thể điều chỉnh thời lượng học cho phù hợp với các lớp học.

4. Về tài liệu dạy học

Chương trình khung là căn cứ để biên soạn các chương trình dạy tiếng dân tộc cụ thể (có chữ viết). Chương trình cụ thể là căn cứ để tập thể tác giả biên soạn tài liệu dạy học, bao gồm tài liệu học tập cho học viên; tài liệu hướng dẫn giảng dạy cho giáo viên.

Trong tài liệu học tập cho học viên, bên cạnh chữ dân tộc và chữ quốc ngữ, có thể thêm phần phiên âm Latinh với những ngôn ngữ có văn tự cổ, khó đọc .

5. Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

Để việc dạy học đạt được mục tiêu một cách nhanh chóng và có hiệu quả, giáo viên cần vận dụng các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, chủ động của người học, chú ý những biện pháp đặc trưng của môn học như: rèn luyện theo mẫu, thực hành giao tiếp, phân tích ngôn ngữ,...; phối hợp hợp lý, đúng lúc đúng chỗ các phương pháp, biện pháp và hình thức tổ chức học tập (làm việc cá nhân, làm việc theo nhóm,...); kết hợp sử dụng các phương tiện trực quan nghe - nhìn. Đặc biệt, cần khuyến khích học

viên kết hợp việc học trên lớp với thực hành giao tiếp trong đời sống.

6. Về đánh giá kết quả học tập của học viên

6.1. Phương thức đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của học viên được thực hiện theo các phương thức sau:

- Đánh giá thường xuyên (trong mỗi giờ lên lớp).
- Đánh giá định kỳ (cuối mỗi bài, cụm bài,...).
- Đánh giá cuối khóa.

6.2. Nguyên tắc đánh giá

6.2.1. Đánh giá toàn diện kết quả học tập của học viên theo các nội dung đã được nêu trong Chương trình. Những nội dung được chú trọng như các kỹ năng nghe và nói sẽ được kiểm tra, đánh giá nhiều hơn, thường xuyên hơn; các kỹ năng đọc và viết sẽ được đánh giá ít hơn, với yêu cầu đơn giản hơn.

6.2.2. Đa dạng hóa công cụ kiểm tra, đánh giá để làm cho đánh giá trở nên chính xác hơn, có độ tin cậy cao hơn: kết hợp đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan với tự luận, đánh giá bằng hình thức vấn đáp, bằng quan sát trực tiếp của giáo viên,...

6.2.3. Cách kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với từng kỹ năng:

- Các kỹ năng nghe, nói, đọc thành tiếng được đánh giá bằng hình thức vấn đáp từng học viên.

- Các kỹ năng dùng từ, đặt câu, đọc - hiểu được đánh giá bằng những câu hỏi trắc nghiệm khách quan và câu hỏi mở. Các kỹ năng viết chữ, viết chính tả được đánh giá bằng bài viết. Kỹ năng viết đoạn văn được đánh giá bằng bài viết tự luận.

6.3. Cấp chứng chỉ

- Cuối khóa học, những học viên đạt yêu cầu học tập được cấp chứng chỉ. Việc xét kết quả học tập để cấp chứng chỉ cho học viên cần dựa trên kết quả của cả quá trình học tập và kỳ thi cuối khóa.

7. Về các loại hình đào tạo

7.1. Học tập trung một đợt tại các lớp học theo thời gian quy định trong Chương trình. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

7.2. Học tập trung nhiều đợt, mỗi đợt hoàn thành một phần nội dung quy định trong Chương trình. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

7.3. Học bán tập trung: học viên vừa công tác vừa theo học một số buổi trong tuần hoặc một số ngày trong tháng. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

7.4. Tự học có hướng dẫn: học viên tự học qua tài liệu. Kết thúc mỗi phần được quy định trong Chương trình và tài liệu, học viên được giáo viên hướng dẫn tiếp cho đến hết chương trình học. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

8. Về điều kiện thực hiện Chương trình

Để thực hiện Chương trình có hiệu quả, cần bảo đảm một số điều kiện cơ bản sau:

- Có đủ giáo viên.
- Có cơ sở vật chất tối thiểu.
- Có đủ tài liệu học tập cho học viên, tài liệu hướng dẫn giảng dạy cho giáo viên.
- Bố trí thời gian học tập cho học viên một cách hợp lý.

Tùy điều kiện, các địa phương có thể trang bị cho lớp học các phương tiện nghe - nhìn, các loại sách bổ trợ (truyện đọc, tục ngữ, thơ,... bằng tiếng dân tộc), sách công cụ từ điển đối chiếu tiếng dân tộc và tiếng Việt, sổ tay từ ngữ tiếng dân tộc, ngữ pháp tiếng dân tộc,...) nhằm tăng hiệu quả giảng dạy và học tập.

Bên cạnh đó, cần có quy chế đánh giá và sử dụng kết quả học tập của học viên, chế độ phụ cấp cho giáo viên,... để động viên, khuyến khích người học và người dạy.

KT. BỘ TRƯỞNG

Thứ trưởng

NGUYỄN VĂN VỌNG

17. QUYẾT ĐỊNH SỐ 82/2006/QĐ-TTg

NGÀY 14-4-2006

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách
đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số
học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và
trường dự bị đại học quy định tại Quyết định
số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001
của Thủ tướng Chính phủ**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12
năm 2001;*

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng mức học bổng chính sách đối với học
sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số đang học tại

các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học được hưởng học bổng chính sách quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập từ 160.000 đồng/người/tháng lên 280.000 đồng/người/tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Điều 2. Mức học bổng quy định tại Điều 1 của Quyết định này được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cùng với việc điều chỉnh mức lương tối thiểu của Nhà nước từ thời điểm 01 tháng 01 năm 2006.

Điều 3. Bộ Tài chính bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước các cấp theo quy định của Luật ngân sách để thực hiện chi trả học bổng theo quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế cho mức học bổng quy định tại Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ đối với các đối tượng học sinh, sinh viên nêu tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phó Thủ tướng
PHẠM GIA KHIÊM

-

18. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 46/2006/TTLT/BVHTT-BTC
NGÀY 25-4-2006 CỦA BỘ VĂN HÓA -
THÔNG TIN VÀ BỘ TÀI CHÍNH

**Hướng dẫn thực hiện chính sách
ưu đãi hưởng thụ văn hóa**

Thực hiện Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14-8-2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06-6-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Bộ Văn hóa - Thông tin và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá được thực hiện cho các đối tượng, các hoạt động văn hóa và theo mức ưu đãi quy định tại Điều 2, Điều 3 và Điều 4

Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14-8-2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá.

2. Nhà nước khuyến khích tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ kinh phí hay hiện vật và tham gia tổ chức các hoạt động văn hóa phù hợp với phong tục tập quán, tuổi tác, thể chất và tinh thần của các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá.

3. Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá được thực hiện từng bước phù hợp với thực tế và khả năng của ngân sách nhà nước. Kinh phí để thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá được cân đối từ nguồn kinh phí sự nghiệp văn hoá thông tin hàng năm và lồng ghép từ các chương trình mục tiêu trên địa bàn theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Riêng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá đối với các đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương, bệnh binh và người có công và cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; các địa bàn do lực lượng quân đội đảm nhiệm việc thực hiện các chính sách ưu đãi (vì lực lượng văn hóa không có điều kiện tổ chức thực hiện) thì kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá được cân đối từ

nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc nguồn ngân sách trung ương và được giao trong dự toán hàng năm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng.

4. Công tác xây dựng, chấp hành dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa được thực hiện theo các quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Các Bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tài chính quản lý chặt chẽ kinh phí ngân sách nhà nước cấp, đảm bảo thực hiện có hiệu quả chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa.

II- NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Lập kế hoạch và dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá

a) Đối với các hoạt động được bảo đảm từ nguồn ngân sách địa phương:

Hàng năm, căn cứ vào số đối tượng, các hoạt động văn hóa, mức ưu đãi quy định tại Điều 2, Điều 3 và Điều 4 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị quản lý đối tượng ưu đãi hưởng thụ văn hoá hoặc cơ quan, đơn vị dự toán được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (được gọi chung là Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh) uỷ nhiệm cho phép đứng ra tổ chức các hoạt động ưu đãi hưởng thụ văn hoá có trách nhiệm lập dự toán kinh phí gửi cơ quan quản lý văn hóa - thông tin cùng cấp tổng hợp để gửi cơ quan tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo phân cấp về quản lý ngân sách sự nghiệp văn hoá - thông tin ở địa phương. Quy trình lập dự toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

b) Đối với các hoạt động được bảo đảm từ nguồn ngân sách trung ương:

- Hàng năm, cùng với việc lập dự toán chi ngân sách nhà nước, các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương, bệnh binh, người có công và cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; các đơn vị được Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ thực hiện chính sách ở các địa bàn (nơi lực lượng văn hóa không có điều kiện tổ chức thực hiện) có trách nhiệm lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá cho đối tượng được chăm sóc tại cơ sở gửi cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp chung vào dự toán của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng gửi Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

- Đối với các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp trực thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin: thực hiện lập dự toán cho hoạt động biểu diễn lưu động để thực hiện chính sách ưu đãi thụ hưởng văn hoá theo quy định tại Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg và tổng hợp chung vào dự toán của Bộ Văn hoá - Thông tin gửi Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

2. Căn cứ xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí

Dự toán được xây dựng căn cứ vào khả năng đáp ứng của ngân sách nhà nước và các căn cứ sau:

a) Đối tượng được hưởng thụ ưu đãi văn hoá theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg.

b) Dự kiến số buổi biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim, thông tin lưu động, triển lãm.

c) Chi phí thuê phim, băng đĩa hình, ngày công lao động (đối với lao động thuê theo ngày). Căn cứ vào mức giá thực tế ở địa phương, cơ quan tài chính (đơn vị có trách nhiệm tổng hợp dự toán trình cấp có thẩm quyền quyết định) quyết định mức chi phí thuê phim, băng đĩa hình, ngày công lao động.

d) Khấu hao máy móc, công tác phí, phụ cấp lưu động. Mức chi áp dụng theo quy định hiện hành.

đ) Mức chi hoạt động thông tin lưu động thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 98/2005/TTLT-BTC-BVHTT ngày 10-11-2005 của liên

Bộ Tài chính và Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Đội Thông tin lưu động cấp tỉnh, thành phố, quận, huyện, thị xã.

e) Mức ưu đãi hưởng thụ văn hoá quy định tại Điều 4 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg đối với một số hoạt động văn hóa phải đảm bảo các tỷ lệ sau:

- Đối với hoạt động chiếu phim nhựa hoặc băng hình:

+ 70-80% phim trình chiếu phục vụ do Việt Nam sản xuất và 20-30% phim do nước ngoài sản xuất.

+ 50% phim trình chiếu phục vụ có nội dung giải trí và 50% phim trình chiếu phục vụ có nội dung chính trị - xã hội.

+ Sở Văn hóa - Thông tin phối hợp với chính quyền địa phương, xác định những vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế trong việc nghe, hiểu tiếng phổ thông (tiếng Việt) để đảm bảo 100% số phim chiếu phục vụ đối tượng hưởng chính sách ưu đãi được lồng tiếng hoặc thuyết minh tiếng dân tộc.

- Đối với hoạt động nghệ thuật biểu diễn: Sở Văn hóa - Thông tin khi xây dựng kế hoạch về biểu diễn nghệ thuật cần phối hợp, lồng ghép với chỉ tiêu, kế hoạch biểu diễn phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa hàng năm của các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp trực thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin để tránh trùng lặp và từng bước nâng cao mức hưởng thụ về văn

hóa cho đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi; bảo đảm để các đối tượng hưởng chính sách ưu đãi được xem biểu diễn nghệ thuật tối thiểu một lần/năm.

- Các hoạt động thông tin lưu động, triển lãm thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá được lồng ghép với hoạt động thường xuyên của các Đội Thông tin lưu động.

- Đối với hoạt động thư viện tại các xã đặc biệt khó khăn, Sở Văn hóa - Thông tin tổ chức lựa chọn đối tượng cung cấp sách, không phân biệt công lập hoặc ngoài công lập, để đảm bảo cấp các đầu sách theo quy định tại tiết b, điểm 4, Điều 4 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg, đảm bảo mỗi đầu sách cấp ít nhất 3 bản. Riêng việc cấp báo, tạp chí được lồng ghép với hoạt động cấp không thu tiền một số báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đối với hoạt động bảo tàng, di tích: các Bảo tàng tỉnh chủ động tiếp nhận trưng bày lưu động của các Bảo tàng trung ương, Bảo tàng các tỉnh khác, đồng thời xây dựng đề cương trưng bày lưu động phục vụ các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Sở Văn hoá - Thông tin các tỉnh, thành phố có các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa thực hiện điểm a, b khoản 4 Điều 4 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg trên cơ sở Đề án phát triển hệ thống thư viện xã, tủ sách cơ sở hoặc điểm đọc sách tại các xã miền núi, vùng sâu, vùng

xa thuộc địa bàn đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Kinh phí thực hiện Đề án được lồng ghép vào Chương trình 135 của Chính phủ trên cơ sở lập kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện hàng năm và quyết toán theo đúng các quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước.

3. Phương thức thực hiện

a) Kinh phí ưu đãi hưởng thụ văn hoá đối với các đối tượng cư trú trên địa bàn được giao cho đơn vị quản lý đối tượng ưu đãi hưởng thụ văn hoá hoặc cơ quan, đơn vị dự toán được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh uỷ nhiệm, cho phép đứng ra tổ chức các hoạt động ưu đãi hưởng thụ văn hoá. Căn cứ vào tình hình phân cấp quản lý ngân sách sự nghiệp văn hoá - thông tin thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hình thức và đối tượng được giao quản lý và sử dụng kinh phí ưu đãi hưởng thụ văn hoá cho phù hợp.

Kinh phí ưu đãi hưởng thụ văn hoá đối với các đối tượng ở các cơ sở nuôi dưỡng người có công, cơ sở bảo trợ xã hội, trường phổ thông dân tộc nội trú, ở các địa bàn do lực lượng quân đội đảm nhiệm (lực lượng văn hóa không có điều kiện tổ chức thực hiện) được giao cho các cơ sở nuôi dưỡng người có công, cơ sở bảo trợ xã hội, trường phổ thông dân tộc nội trú, đơn vị quân đội quản lý, sử dụng và thanh quyết toán.

b) Cùng với việc giao dự toán của các cấp có thẩm quyền, Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn và đôn đốc các đơn vị được giao dự toán trên địa bàn thực hiện tốt nhiệm vụ.

c) Các đơn vị được giao dự toán kinh phí ưu đãi hưởng thụ văn hoá triển khai thực hiện như sau:

- Đối với hoạt động biểu diễn, chiếu phim: ký kết hợp đồng đặt hàng với các đơn vị cung cấp dịch vụ biểu diễn, chiếu phim, hoặc mua vé để mời các đối tượng đến xem biểu diễn, chiếu phim. Bảo đảm thực hiện kế hoạch trong phạm vi kinh phí được giao.

- Tổ chức thông tin lưu động, triển lãm lưu động; hoặc ký kết hợp đồng đặt hàng với đơn vị có chức năng thực hiện thông tin lưu động, triển lãm lưu động theo kế hoạch được duyệt.

- Tổ chức hoặc ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng đưa các đối tượng đi tham quan bảo tàng, di tích, công trình văn hoá theo chế độ ưu đãi cho từng nhóm đối tượng theo quy định tại Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg.

- Xác định đầu sách, báo, tạp chí và cung cấp cho các xã đặc biệt khó khăn theo quy định.

d) Căn cứ vào dự toán kinh phí được giao và chính sách ưu đãi quy định tại Điều 4 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg; các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng

thương, bệnh binh và người có công và cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; các đơn vị quân đội được giao nhiệm vụ thuộc Bộ Quốc phòng tổ chức thực hiện hoặc ký kết hợp đồng với các đơn vị cung cấp dịch vụ để thực hiện chế độ ưu đãi theo quy định cho đối tượng.

d) Giá trị hợp đồng được thoả thuận tùy thuộc vào nội dung, tính chất công việc theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

4. Thanh quyết toán kinh phí

a) Đối với các hoạt động do đơn vị được giao dự toán trực tiếp đứng ra tổ chức, việc thanh quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Đối với các hoạt động được thực hiện theo hình thức hợp đồng, các đơn vị được lựa chọn để ký kết hợp đồng thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thực hiện tạm ứng và quyết toán kinh phí theo hợp đồng sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ. Riêng đối với các hợp đồng ký kết để thực hiện chính sách ưu đãi thụ hưởng văn hoá cho các đối tượng cư trú trên địa bàn thì việc thanh lý, quyết toán hợp đồng phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về việc thực hiện hợp đồng.

5. Chế độ thông tin, báo cáo

a) Sau khi cấp có thẩm quyền ra quyết định giao dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm, Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm tổng hợp dự toán ngân sách địa phương được giao để thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá trên địa bàn, gửi Bộ Văn hoá - Thông tin để tổng hợp.

b) Hàng năm, trước ngày 10 tháng 12, các đơn vị được giao dự toán thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện trong năm với Sở Văn hoá - Thông tin (đối với nhiệm vụ được bảo đảm bằng nguồn ngân sách địa phương) và Bộ Văn hoá - Thông tin (đối với nhiệm vụ được bảo đảm bằng nguồn ngân sách trung ương). Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm tổng hợp tình hình thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá trên địa bàn, gửi Bộ Văn hoá - Thông tin trước ngày 30 tháng 12 hàng năm.

6. Chính sách ưu đãi giảm giá

Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 2 và điểm a khoản 3 Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg được giảm 50% giá vé hiện hành trong trường hợp tổ chức tập thể tham gia xem phim, biểu diễn nghệ thuật, tham quan bảo tàng, di tích, công

trình văn hoá do cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội thực hiện trên địa bàn.

Người đại diện tập thể lấy xác nhận về đối tượng ưu đãi giảm giá vé của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú, xuất trình giấy xác nhận cho đơn vị bán vé để được giảm giá vé.

Đơn vị bán vé có trách nhiệm giảm giá vé theo quy định cho đối tượng khi có đề nghị của đại diện tập thể và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nêu trên đây.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá và việc sử dụng kinh phí thực hiện chính sách này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, cần kịp thời báo cáo về liên Bộ để phối hợp giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
Thứ trưởng
ĐỖ HOÀNG ANH TUẤN

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ VĂN HÓA - THÔNG TIN
Thứ trưởng
ĐINH QUANG NGŨ

19. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 65/2006/TTLT-BTC-BLĐTBXH
NGÀY 12-7-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH -
BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
Hướng dẫn thực hiện chính sách dạy nghề đối với
học sinh dân tộc thiểu số nội trú

DÂN TỘC THIỂU SỐ NỘI TRÚ

- Căn cứ Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 267 / 2005 / QĐ-TTg ngày 31-10-2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú;

Liên tịch Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú như sau:

1. Đối tượng

Học sinh tốt nghiệp các trường trung học cơ sở dân tộc nội trú, trung học phổ thông dân tộc nội trú, kể cả

nội trú dân nuôi; học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở dân tộc nội trú và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hệ bổ túc văn hoá được cử tuyển học nghề nội trú, trong đó ưu tiên các đối tượng thuộc dân tộc thiểu số ở khu vực đặc biệt khó khăn và các đối tượng chính sách theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Hình thức tổ chức dạy nghề

Tổ chức dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú tại các cơ sở dạy nghề công lập có đủ điều kiện dạy nghề, có chỗ ở nội trú cho học sinh và chỉ áp dụng cho những nghề với thời gian đào tạo từ 03 tháng trở lên.

3. Chính sách đối với học sinh học nghề và cơ sở dạy nghề

3.1. Đối với học sinh học nghề:

a) Được miễn học phí và các loại lệ phí thi, tuyển sinh.

b) Học sinh trong thời gian học nghề được hưởng học bổng, trợ cấp xã hội và các chính sách khác như học sinh trung học phổ thông dân tộc nội trú hiện hành, cụ thể:

- Học bổng chính sách: Mức 280.000đ/người/tháng; tính theo số tháng học thực tế của người học nghề;

- Thuởng một lần/năm theo kết quả học tập, nếu học tập và rèn luyện tốt, đạt kết quả phân loại từ khá trở lên (ở năm học trước đó) như sau:

- + 120.000 đồng nếu đạt loại khá;
- + 180.000 đồng nếu đạt loại giỏi;
- + 240.000 đồng nếu đạt loại xuất sắc.

- Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân: Học sinh khi nhập trường nếu hoàn cảnh khó khăn về kinh tế (có xác nhận của địa phương) được hỗ trợ bằng tiền để mua sắm một số đồ dùng cá nhân như: Chăn bông cá nhân, màn cá nhân, áo bông, chiếu cá nhân, nilon đi mưa và quần áo dài tay (đồng phục):

Mức tối đa không quá 360.000đ/học sinh cho cả khoá học nghề có thời gian đào tạo từ 01 năm trở lên;

Mức tối đa không quá 240.000đ/học sinh cho cả khoá học nghề có thời gian đào tạo từ 03 tháng đến dưới 01 năm.

- Hỗ trợ tiền tàu, xe mỗi năm 01 lần (cả lượt đi và về) để học sinh về thăm gia đình trong dịp tết (nguyên đán) hoặc dịp hè. Mức thanh toán theo giá cước vận chuyển bình quân của phương tiện công cộng thông thường tại thời điểm thanh toán.

- Hàng năm được hỗ trợ tiền mua học phẩm dùng cho học tập. Mức hỗ trợ là 50.000 đồng/học sinh/năm học đối với trung cấp, cao đẳng nghề; mức 30.000đồng/học sinh/năm học đối với sơ cấp nghề.

- Sách giáo khoa, tài liệu học tập: Mỗi người được mượn 01 bộ sách hoặc tài liệu học tập theo cấp học, nghề học;

- Chi cho ngày lễ tết nguyên đán, tết dân tộc: Đối với học sinh ở lại trường không về nhà, được hỗ trợ với mức 10.000 đồng/học sinh/lần ở lại.

Căn cứ vào nội dung, điều kiện cụ thể, Hiệu trưởng (Giám đốc) các trường, trung tâm dạy nghề quyết định thực hiện hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật đối với một số chính sách nêu trên.

e) Ngoài các chính sách hỗ trợ trên đây, người học nghề còn được hỗ trợ qua chi phí cho các hoạt động của trường như: Chi hoạt động văn hoá, thể dục thể thao, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, tuyển sinh và tốt nghiệp, chi tiền điện, nước phục vụ học tập, sinh hoạt, nhà ăn tập thể như quy định đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Nếu người học nghề được hưởng học bổng chính sách, nhưng đồng thời cũng là đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội, trợ cấp ưu đãi theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, thì chỉ được hưởng một chế độ có mức trợ cấp cao nhất.

d) Người học nghề thuộc đối tượng quy định tại điểm 1 nêu trên không có điều kiện học nghề theo quy định tại Thông tư này, thì được ưu tiên học nghề theo chính sách

dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2006/TTLT- BTC- LĐTBXH ngày 19-01-2006 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18-4-2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn.

đ) Đối tượng quy định tại điểm 1 nêu trên khi học ở mỗi cấp trình độ nghề (sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề) chỉ được hưởng một lần các chính sách quy định tại điểm 3.1 của Thông tư này. Trường hợp nghề đào tạo có chương trình liên thông giữa các cấp trình độ thì người học nghề được tiếp tục hưởng chính sách khi được cử tuyển học các cấp trình độ nghề kế tiếp.

Chính sách đối với học sinh dân tộc thiểu số học nghề nội trú trên đây được điều chỉnh tương ứng khi Nhà nước điều chỉnh chính sách học bổng và các chế độ ưu đãi khác cho học sinh trường phổ thông trung học dân tộc nội trú.

3.2. Đối với cơ sở dạy nghề.

Các trường, trung tâm dạy nghề có đủ điều kiện dạy nghề nội trú và được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh) giao nhiệm vụ dạy nghề cho các đối tượng quy định tại điểm 1 của Thông tư này được cấp kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh học nghề và kinh phí dạy nghề, cụ thể:

- Kinh phí để thực hiện chính sách đối với học sinh học nghề quy định tại điểm 3.1 nêu trên;

- Kinh phí dạy nghề: Theo mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

- Được vận dụng các chính sách khác theo quy định hiện hành áp dụng đối với các trường trung học phổ thông dân tộc nội trú;

- Được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú từ nguồn kinh phí Dự án "Tăng cường năng lực đào tạo nghề" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục - đào tạo và dạy nghề và các nguồn kinh phí khác.

4. Chương trình dạy nghề và phương thức tiến hành

4.1. Chương trình dạy nghề.

a) Chương trình dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú có thời gian đào tạo từ 03 tháng trở lên, được xây dựng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Mỗi địa phương tùy theo yêu cầu về lao động chuyên môn kỹ thuật, xác định cụ thể các nghề đào tạo và số người được cử tuyển học nghề cho phù hợp.

c) Việc theo dõi quản lý quá trình dạy và học nghề, quản lý chất lượng đào tạo, kiểm tra và cấp bằng, chứng chỉ nghề được thực hiện theo quy định hiện hành.

4.2. Phương thức tiến hành.

a) Dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú thuộc loại hình dạy nghề chính quy tập trung, người học nghề được nội trú tại cơ sở dạy nghề trong suốt thời gian khoá học và được hưởng các chế độ quy định tại thông tư này.

b) Tuyển sinh học nghề, nghề đào tạo đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú được thực hiện theo chỉ tiêu và danh sách cử tuyển học nghề do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Chỉ tiêu tuyển sinh dạy nghề học sinh dân tộc thiểu số nội trú nằm trong chỉ tiêu kế hoạch tuyển mới dạy nghề hàng năm .

c) Cơ sở được lựa chọn, giao nhiệm vụ dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú là các cơ sở dạy nghề công lập; có chỗ ở nội trú, bếp ăn tập thể và các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt trong quá trình học nghề; có trang thiết bị, chương trình giáo trình và đội ngũ giáo viên dạy nghề bảo đảm chất lượng đào tạo.

5. Nguồn, quản lý và sử dụng kinh phí:

Kinh phí thực hiện các chính sách đối với người học nghề (điểm 3.1) và cơ sở dạy nghề (điểm 3.2) quy định tại Thông tư này do ngân sách địa phương bảo đảm từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề được giao hàng năm; đóng góp của các tổ chức, cá nhân và các nguồn hợp pháp khác (nếu có).

Ngân sách Trung ương bổ sung cơ mục tiêu cho địa phương thông qua Dự án "Tăng cường năng lực đào tạo nghề" thuộc Chương trình mục tiêu giáo dục, đào tạo và dạy nghề được Chính phủ giao hàng năm để hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Riêng năm 2006, ngân sách Trung ương sẽ hỗ trợ các tỉnh miền núi, vùng cao và các tỉnh ngân sách khó khăn để thực hiện chính sách này.

Kinh phí thực hiện chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú được quản lý, sử dụng, thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và quy định của Thông tư này.

6. Trách nhiệm của các cơ quan:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Quy định mức chi dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện của địa phương;

- Phê duyệt kế hoạch dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú, cân đối ngân sách hàng năm và chỉ đạo, tổ chức thực hiện;

- Quyết định việc lựa chọn các nghề đào tạo và giao nhiệm vụ cho một số cơ sở có đủ điều kiện dạy nghề học sinh dân tộc thiểu số nội trú;

- Chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú ở địa phương, bảo đảm chính sách được thực hiện đúng mục đích, đúng đối tượng;

- Báo cáo định kỳ việc triển khai thực hiện chính sách với các cơ quan liên quan theo quy định.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- + Kế hoạch tuyển mới dạy nghề học sinh dân tộc thiểu số nội trú;

- + Giao nhiệm vụ cho các cơ sở dạy nghề trên địa bàn có đủ điều kiện dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú;

- + Quy chế xét tuyển dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú.

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra quá trình đào tạo nghề bảo đảm quy định hiện hành.

- Tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo kết quả về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Tổng cục Dạy nghề).

c) Sở Tài chính có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở dạy nghề và việc vận dụng các chế độ chính sách liên quan khác đối với người học nghề, cơ sở dạy nghề quy định tại Thông tư này, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tế từng nghề, điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách của địa phương.

- Bảo đảm kinh phí theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, kiểm tra giám sát, quản lý quá trình tổ chức thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được giao.

d) Các cơ sở đào tạo nghề có trách nhiệm :

- Tổ chức thực hiện dạy nghề cho các đối tượng quy định tại Thông tư này.

- Dự toán ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú; quản lý, sử dụng và

thực hiện thanh quyết toán kinh phí được giao theo chế độ quy định hiện hành.

• Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện với các cơ quan chức năng theo quy định.

7. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc các địa phương phản ánh kịp thời về liên Bộ để nghiên cứu giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ
XÃ HỘI
Thứ trưởng
NGUYỄN LƯƠNG TRÀO

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
Thứ trưởng
ĐỖ HOÀNG ANH TUẤN

20. QUYẾT ĐỊNH SỐ 975/2006/QĐ-TTg

NGÀY 20-7-2006

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Về việc cấp một số loại báo, tạp chí
cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi,
vùng đặc biệt khó khăn**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc;

Căn cứ Quyết định 122/2003/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhà nước cấp (không thu tiền) một số loại báo, tạp chí nhằm tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền phục vụ sự nghiệp phát triển chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

Điều 2. Các loại báo, tạp chí và phạm vi, đối tượng được cấp theo quy định của Điều 1 Quyết định này như sau:

1. Chuyên đề "Nhi đồng măng non" của Báo Nhi đồng (Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh), phát hành 24 số/năm:

Cấp cho các trường tiểu học các xã miền núi, vùng cao, biên giới, hải đảo, các trường dân tộc nội trú bậc tiểu học của các tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi số: 01 tờ/lớp.

2. Chuyên đề "Thiếu nhi Dân tộc" của Báo Thiếu niên Tiền phong (Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh), phát hành 24 số/năm:

Cấp cho các trường phổ thông trung học cơ sở thuộc các xã miền núi, vùng cao, vùng biên giới, hải đảo, các trường dân tộc nội trú bậc trung học cơ sở của các tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi số: 01 tờ/lớp.

3. Bản tin ảnh "Dân tộc thiểu số và miền núi" của Thông tấn xã Việt Nam, phát hành 12 số/năm:

Cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi số: 01 tờ/Ban Dân tộc tỉnh, 01 tờ/Phòng Dân tộc huyện, 01 tờ/Ủy ban nhân dân xã, 01 tờ/đồn biên phòng và 01 tờ/thôn, bản.

4. Chuyên đề "Dân tộc thiểu số và miền núi" của Thông tấn xã Việt Nam, phát hành 12 số/năm:

Cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi số: 01 tờ/Ban Dân tộc tỉnh, 01 tờ/phòng Dân tộc huyện, 01 tờ/Ủy ban nhân dân xã và 01 tờ/đồn biên phòng.

5. Báo "Dân tộc và Phát triển" của Ủy ban Dân tộc, phát hành 104 số/năm:

Cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi số: 01 tờ/Ban Dân tộc tỉnh, 01 tờ/Phòng Dân tộc huyện, 01 tờ/chùa Khmer, 01 tờ/đội công tác 123 (Bộ Quốc phòng), 01 tờ/Ủy ban nhân dân xã và 01 tờ/thôn, bản.

6. Báo "Nông thôn ngày nay" của Hội Nông dân Việt Nam, phát hành 260 số/năm:

Cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi số: 01 tờ/Hội nông dân xã; cấp cho khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, mỗi số: 01 tờ/Chi hội nông dân.

7. Báo "Văn hóa" của Bộ Văn hóa - Thông tin, phát hành 104 số/năm:

Cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi số: 01 tờ/Ủy ban nhân dân xã; cấp cho khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, mỗi số: 1 tờ/thôn, bản.

8. Báo "Biên Phòng" (báo tuần): phát hành 52 số/năm và Báo "An ninh biên giới" (báo tháng): phát hành 12 số/năm (Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng - Bộ Quốc Phòng):

Cấp cho các xã biên giới, mỗi số mỗi loại: 01 tờ/Ủy ban nhân dân xã, 01 tờ/thôn, bản và 01 tờ/đội công tác biên phòng.

9. Chuyên đề "Dân tộc thiểu số và miền núi" của các báo: Khoa học và Đời sống (Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam), Sức khỏe và Đời sống (Bộ Y tế), Kinh tế VAC (Hội làm vườn Việt Nam), Công nghiệp Việt Nam (Bộ Công nghiệp): mỗi chuyên đề phát hành 24 số/năm:

Cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi số: 01 tờ/Ủy ban nhân dân xã; cấp cho vùng Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ, mỗi số: 01 tờ/thôn, bản.

10. Chuyên đề "Dân tộc thiểu số và miền núi" của các báo: Thương mại (Bộ Thương mại), Nông nghiệp Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) và chuyên đề "Xóa đói, giảm nghèo" của báo Lao động - Xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội): mỗi chuyên đề phát hành 24 số/năm:

Cấp cho các xã đặc biệt khó khăn, mỗi số: 01 tờ/Ủy ban nhân dân xã, 01 tờ/thôn, bản.

11. Chuyên đề "Dân tộc thiểu số và miền núi" của báo Đại đoàn kết (Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam), phát hành 24 số/năm:

Cấp cho vùng Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ, mỗi số: 01 tờ/Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, 01 tờ/Ban công tác mặt trận thôn, bản.

12. Chuyên đề "Dân tộc thiểu số và miền núi" của tạp chí Thanh niên (Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh), phát hành 24 số/năm:

Cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi số: 01 cuốn/Ban Chấp hành Đoàn xã, 01 cuốn/Ban Chấp hành Đoàn các trường dân tộc nội trú, 01 cuốn/đồn biên phòng.

13. Tạp chí "Dân tộc" của Ủy ban Dân tộc, phát hành 12 số/năm:

Cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi số: 01 cuốn/Ban Dân tộc tỉnh, 01 cuốn/Phòng dân tộc huyện, 01 cuốn/Ủy ban nhân dân xã, 01 cuốn/đồn biên phòng, 01 cuốn/Trường Dân tộc nội trú.

14. Tạp chí "Văn hoá các Dân tộc thiểu số" của Hội văn học - nghệ thuật các Dân tộc thiểu số Việt Nam, phát hành 12 số/năm:

Cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, mỗi số: 01 cuốn/Hội Văn học nghệ thuật tỉnh, 01 cuốn/Phòng

Văn hoá - Thông tin huyện, 01 cuốn/Ủy ban nhân dân xã, 01 cuốn/đồn biên phòng, 01 cuốn/Trường Dân tộc nội trú.

Điều 3. Phân công trách nhiệm

1. Ủy ban Dân tộc:

a) Chủ trì đặt hàng với các cơ quan báo, tạp chí và các đơn vị phát hành theo số lượng, phạm-vi và đối tượng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc cấp và sử dụng báo, tạp chí kịp thời, đúng đối tượng, số lượng và địa chỉ, đảm bảo hiệu quả thông tin, tuyên truyền; xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển công tác báo chí phục vụ vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; hàng năm tổ chức rà soát, đánh giá tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về chất lượng, hiệu quả phục vụ của từng loại báo, tạp chí; đề xuất việc điều chỉnh, bổ sung các loại báo, tạp chí, đối tượng và phạm vi phục vụ cho phù hợp với yêu cầu thực tế và chất lượng phục vụ.

c) Phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin, các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các địa phương vùng được cấp báo, tạp chí hướng dẫn, theo dõi, kiểm

tra đánh giá nội dung, hình thức của các báo, tạp chí được cấp.

2. Bộ Văn hóa - Thông tin:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra nội dung, hình thức của các báo, tạp chí được cấp đáp ứng nhu cầu thông tin của vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn và phù hợp tôn chỉ mục đích của từng loại báo, tạp chí.

b) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng kế hoạch, cơ chế chính sách phát triển công tác báo chí phục vụ vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

c) Phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc cấp và sử dụng báo, tạp chí đúng phạm vi, đối tượng; hàng năm đánh giá tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về chất lượng, hiệu quả thông tin, tuyên truyền của từng loại báo, tạp chí.

3. Bộ Tài chính:

a) Hàng năm bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương để thực hiện việc cấp báo, tạp chí cho các đối tượng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xác định chi phí xuất bản và phát hành của các báo, tạp chí được cấp; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý và sử dụng

kinh phí cấp báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

c) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan theo dõi kiểm tra việc cấp và sử dụng báo, tạp chí; xây dựng kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển công tác báo chí phục vụ vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

4. Bộ Bưu chính, Viễn thông:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo các đơn vị chức năng tổ chức phát hành kịp thời, đúng đối tượng, số lượng và địa chỉ các báo, tạp chí được cấp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đánh giá tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về chất lượng, hiệu quả phục vụ; xây dựng kế hoạch, cơ chế chính sách phát triển công tác báo chí đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra nội dung thông tin của các báo, tạp chí; xây dựng kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển công tác báo chí phục vụ vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Xác định số lượng và danh sách cụ thể các trường, lớp thuộc đối tượng được cấp chuyên đề "Dân tộc thiểu

số và miền núi" của các báo, tạp chí đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt .

b) Phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Văn hóa - Thông tin kiểm tra, theo dõi việc cấp và sử dụng báo, tạp chí, đánh giá nội dung, hình thức và chất lượng thông tin của từng loại báo, tạp chí cấp cho các trường, lớp; xây dựng cơ chế, chính sách phát triển báo chí phục vụ các trường, lớp ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

7. Cơ quan chủ quản của các báo, tạp chí được xác định tại Điều 2 Quyết định này:

Chỉ đạo, kiểm tra cơ quan báo chí thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, bảo đảm nội dung thông tin phù hợp với tôn chỉ mục đích của cơ quan báo chí, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và cấp đúng đối tượng.

8. Các cơ quan báo, tạp chí được xác định tại Điều 2 Quyết định này:

Chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao, bảo đảm cho các ấn phẩm có nội dung, hình thức thông tin phù hợp với các đối tượng được cấp báo chí, tôn chỉ mục đích của báo, tạp chí, đáp ứng nhu cầu của thực tiễn và phát huy hiệu quả sử dụng.

9. Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Chịu trách nhiệm kiểm tra việc cấp các báo, tạp chí; chỉ đạo, hướng dẫn các đối tượng được cấp báo, tạp

chí khai thác, sử dụng và phát huy tốt tác dụng và hiệu quả thông tin của các báo, tạp chí trên địa bàn.

b) Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, các cơ quan báo, tạp chí góp ý kiến việc cải tiến nội dung, hình thức, đối tượng phục vụ; tham gia đánh giá chất lượng thông tin, hiệu quả phục vụ của từng loại báo, tạp chí và đề xuất cơ chế, chính sách phát triển báo chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

Điều 4. Cơ chế tài chính đối với việc cấp một số loại báo, tạp chí.

1. Kinh phí thực hiện chính sách cấp (không thu tiền) một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi do ngân sách Trung ương đảm bảo và được bố trí, thông báo trong dự toán ngân sách hàng năm của Ủy ban Dân tộc.

Trên cơ sở hợp đồng đặt hàng được ký hàng năm giữa Ủy ban Dân tộc với các báo, tạp chí, các đơn vị phát hành, Bộ Tài chính cấp kinh phí trực tiếp cho các báo, tạp chí và đơn vị phát hành để thực hiện.

Việc quản lý và quyết toán kinh phí cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn luật và các văn bản pháp quy hiện hành.

2. Hàng năm, trên cơ sở báo cáo đánh giá của Ủy ban Dân tộc về việc thực hiện xuất bản, phát hành, sử dụng báo chí và báo cáo của Bộ Văn hóa - Thông tin đánh giá về nội dung thông tin, tình hình thực hiện tôn chỉ, mục đích, tác dụng tuyên truyền của báo chí được cấp; căn cứ vào đối tượng nhận báo, tạp chí, số lượng và chi phí xuất bản, phát hành của các báo, tạp chí... Ủy ban Dân tộc dự toán ngân sách thực hiện hàng năm, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

3. Căn cứ dự toán ngân sách được duyệt, Ủy ban Dân tộc ký hợp đồng đặt hàng với các cơ quan báo, tạp chí theo số lượng, đối tượng, phạm vi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định này.

Riêng năm 2006, Bộ Tài chính ứng trước dự toán ngân sách năm 2007 để bổ sung dự toán ngân sách còn thiếu cho Ủy ban Dân tộc để thực hiện.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2006 và thay thế Quyết định số 1637/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ, các Công văn: số 869/CP-VX ngày 30 tháng 6 năm 2003, số 5760/VPCP-V.III ngày 20 tháng 10 năm 2004, số 1429/CP-VX ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 6. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Bưu chính - Viễn thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn hướng dẫn thi hành Quyết định này. -

Điều 7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
Phó Thủ tướng
PHẠM GIA KHIÊM

IV. VỀ ĐẤT ĐAI VÀ NHÀ Ở

21. QUYẾT ĐỊNH SỐ 134/2004/QĐ-TTg NGÀY 20-7-2004 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở,
nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào
dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và ý kiến các Bộ, ngành, cơ quan: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công văn số 1409/BNN-HTX ngày 23 tháng 6 năm 2004); Ủy ban Dân tộc (Công văn số 398/UBDT-CSDT ngày 28 tháng 6 năm 2004); Lao động - Thương binh và Xã hội (Công văn số 1986/LĐTBXH-BTXH ngày 21 tháng 6 năm 2004); Xây dựng (Công văn số 934/BXD-QLN ngày 22

tháng 6 năm 2004); Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 2019/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 22 tháng 6 năm 2004); Tư pháp (Công văn số 975/TP/PLHS-HC ngày 22 tháng 6 năm 2004); Tài chính (Công văn số 7184-TC/NSNN ngày 29 tháng 6 năm 2004), Hội đồng dân tộc của Quốc hội (Công văn số 443-CV/HĐDT ngày 17 tháng 6 năm 2004),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn nhằm mục đích cùng với việc thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, Nhà nước trực tiếp hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo để có điều kiện phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, sớm thoát nghèo.

1. Đối tượng:

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, định cư thường trú tại địa phương; là hộ nghèo sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, đất ở và có khó khăn về nhà ở, nước sinh hoạt.

2. Nguyên tắc:

a) Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nhà ở, nước sinh hoạt trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo;

b) Bảo đảm công khai, công bằng đến từng hộ, buôn, làng trên cơ sở pháp luật và chính sách của Nhà nước;

c) Phù hợp với phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, vùng, miền, bảo tồn bản sắc văn hoá của từng dân tộc; phù hợp với điều kiện thực tiễn và gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương;

d) Các hộ được hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nhà ở, nước sinh hoạt phải trực tiếp quản lý và sử dụng để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, góp phần xoá đói giảm nghèo. Trường hợp đặc biệt, khi hộ được hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở có nhu cầu di chuyển đến nơi khác thì phải ưu tiên chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất và đất ở cho chính quyền địa phương để giao lại cho hộ đồng bào dân tộc nghèo khác.

Người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không theo quy định này, Nhà nước sẽ thu hồi không bồi hoàn để giao cho hộ đồng bào dân tộc chưa có đất hoặc thiếu đất.

Điều 2. Về chính sách:

1. Đối với đất sản xuất:

Mức giao đất sản xuất tối thiểu một hộ là 0,5 ha đất nương, rẫy hoặc 0,25 ha đất ruộng lúa nước một vụ hoặc 0,15 ha đất ruộng lúa nước hai vụ. Căn cứ quỹ đất cụ thể của từng địa phương, khả năng lao động và số

nhân khẩu của từng hộ và khả năng của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét, quyết định giao đất sản xuất cho hộ đồng bào với mức cao hơn.

2. Đối với đất ở: Mức giao diện tích đất ở tối thiểu 200 m² cho mỗi hộ đồng bào sống ở nông thôn. Căn cứ quỹ đất ở và khả năng ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét quyết định giao đất ở cho hộ đồng bào với mức cao hơn.

Việc hỗ trợ đất sản xuất và đất ở đối với hộ đồng bào dân tộc Khơme nghèo do đặc thù của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Nhà nước sẽ có chính sách riêng.

3. Về nhà ở: Đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại chỗ (kể cả đồng bào dân tộc Khơme) hiện chưa có nhà ở hoặc nhà ở quá tạm bợ và đã hư hỏng, dột nát thì thực hiện phương châm: nhân dân tự làm, Nhà nước hỗ trợ và cộng đồng giúp đỡ.

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ với mức 5 triệu đồng/ hộ để làm nhà ở. Căn cứ tình hình và khả năng ngân sách, các địa phương hỗ trợ thêm và huy động sự giúp đỡ của cộng đồng.

b) Đối với các địa phương có rừng, có quy hoạch, kế hoạch khai thác gỗ hàng năm được duyệt thì cho phép Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được khai thác gỗ theo quy định để hỗ trợ đồng bào làm nhà ở. Mức gỗ hỗ trợ cụ thể cho mỗi hộ làm nhà ở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

quyết định. Nghiêm cấm việc lợi dụng khai thác gỗ hỗ trợ làm nhà ở để chặt phá rừng

4. Về hỗ trợ giải quyết nước sinh hoạt:

a) Đối với các hộ đồng bào dân tộc ở phân tán vùng cao, núi đá, khu vực khó khăn về nguồn nước sinh hoạt thì ngân sách trung ương hỗ trợ 0,5 tấn xi măng/hộ để xây dựng bể chứa nước mưa hoặc hỗ trợ 300.000 đồng/hộ để đào giếng hoặc tạo nguồn nước sinh hoạt.

b) Đối với công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: Ngân sách trung ương hỗ trợ 100% cho các thôn, bản có từ 50% số hộ là đồng bào dân tộc thiểu số trở lên; hỗ trợ 50% đối với các thôn, bản có từ 20% đến dưới 50% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Các địa phương khi xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung cho đồng bào phải bảo đảm tính bền vững và hiệu quả.

Điều 3. Quỹ đất để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, đất ở, bao gồm:

1. Đất công Nhà nước thu hồi theo quy hoạch. Đất điều chỉnh giao khoán trong các nông trường, lâm trường;

2. Đất thu hồi từ các nông trường, lâm trường hiện đang quản lý nhưng sử dụng kém hiệu quả; đất cho thuê, mượn hoặc cho mượn;

3. Khai hoang đất trống đồi núi trọc, đất chưa sử dụng;

4. Đất thu hồi từ các doanh nghiệp sản xuất không hiệu quả, sử dụng sai mục đích hoặc giải thể; đất thu hồi từ các cá nhân chiếm dụng hoặc cấp đất trái phép.

5. Đất do nông trường, lâm trường đang quản lý và sử dụng mà trước đây đất này do đồng bào dân tộc tại chỗ sử dụng thì nay phải điều chỉnh giao khoán lại (kể cả diện tích đất có vườn cây công nghiệp, rừng trồng) cho hộ đồng bào chưa được giao đất sản xuất hoặc chưa đủ đất sản xuất để tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định chung. Mức giao khoán cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

6. Đất điều chỉnh từ các hộ gia đình tặng, cho hoặc tự nguyện chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

7. Trường hợp không có đất sản xuất nông nghiệp thì giao đất sản xuất lâm nghiệp, hạn mức giao thực hiện theo Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và các quy định của Luật đất đai.

Điều 4. Hỗ trợ để tạo quỹ đất sản xuất và đất ở.

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ để tạo quỹ đất sản xuất và đất ở, bao gồm: khai hoang, đền bù khi thu hồi

đất, nhận chuyển nhượng lại của hộ có nhiều đất với mức bình quân 5 triệu đồng/ha. Các tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương mình mà có quy định cụ thể.

2. Các nông trường, lâm trường được giao nhiệm vụ tổ chức cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất thì cũng được ngân sách trung ương hỗ trợ khai hoang bình quân 5 triệu đồng/ha; đồng thời hỗ trợ vốn làm đường giao thông, đầu tư lưới điện và xây dựng công trình thủy lợi nhỏ.

Điều 5. Nguồn vốn thực hiện

1. Ngân sách trung ương bảo đảm các khoản chi theo định mức hỗ trợ quy định tại Quyết định này.

2. Ngân sách địa phương bố trí kinh phí không dưới 20% so với số vốn ngân sách trung ương bảo đảm, đồng thời huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện mục tiêu, chính sách này.

3. Các địa phương chủ động bố trí kinh phí để thực hiện việc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đồng bào.

Điều 6. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện

các chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho các hộ đồng bào dân tộc nghèo.

a) Công bố công khai các tiêu chuẩn, đối tượng và điều tra lập danh sách các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại chỗ chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, đất ở và có khó khăn về nhà ở, nước sinh hoạt trên địa bàn.

b) Lập và phê duyệt đề án giải quyết đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn tỉnh mình (kể cả việc ra quyết định điều chỉnh khoán và thu hồi đất của các nông, lâm trường do các Bộ và các cơ quan, đơn vị quản lý trên địa bàn), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch hàng năm.

Các công việc trên phải hoàn thành trong quý III năm 2004. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan để xem xét, giải quyết.

c) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan, các cấp chính quyền địa phương và phối hợp với các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn, tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, đẩy nhanh việc xoá đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống đồng bào dân tộc.

d) Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện, đảm bảo các chính sách đến được từng hộ đồng bào dân tộc; không được để xảy ra thất thoát, tiêu cực.

đ) Đến cuối năm 2006 phải cơ bản thực hiện xong các chính sách quy định tại Quyết định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn và giúp đỡ các địa phương trong việc xây dựng, cải tạo các công trình thuỷ lợi nhỏ, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, giải quyết nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn theo hướng phát triển sản xuất xoá đói giảm nghèo.

3. Bộ Xây dựng hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Căn cứ đề án giải quyết đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thống nhất với Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch và bố trí vốn bổ sung có mục tiêu cho các địa phương trong kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2005 và năm 2006, trình Thủ tướng Chính phủ.

5. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chính sách cụ thể việc thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường (kể cả vườn cây lâu năm, rừng trồng) để giao khoán cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.

6. Ủy ban Dân tộc chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này; định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

7. Các Bộ, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm kiểm tra, hỗ trợ các địa phương thực hiện có hiệu quả các chính sách quy định tại Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Quyết định số 154/2002/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và hộ dân thuộc diện chính sách ở các tỉnh Tây Nguyên mua trả chậm nhà ở.

Điều 8. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

22. QUYẾT ĐỊNH SỐ 03/2005/QĐ-BNN
NGÀY 07-01-2005
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Ban hành Quy định về khai thác gỗ để hỗ trợ
nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo,
đời sống khó khăn theo
Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg
ngày 20-7-2004 của Thủ tướng chính phủ**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 19-8-1991;

- Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18-7-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Căn cứ Chỉ thị số 286/TTg ngày 02-5-1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng;

- Căn cứ Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21-12-1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp;

- Căn cứ Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11-01-2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên;

- Căn cứ Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20-7-2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn;

- Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế kiểm tra, giám sát việc khai thác gỗ theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20-7-2004 của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1866/CP-NN ngày 9-12-2004;

- Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản “Quy định về khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo

Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20-7-2004 của Thủ tướng Chính phủ ” (gọi tắt là chương trình 134).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo Chính phủ và hết hiệu lực khi kết thúc chương trình hỗ trợ gỗ làm nhà theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ vào ngày 31 tháng 12 năm 2006..

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng Bộ; Thủ trưởng các Cục, Vụ, Viện, Trường có liên quan; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm; Giám đốc Tổng Công ty, Công ty, doanh nghiệp, các chủ rừng và cá nhân có hoạt động khai thác theo chương trình 134 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
Thứ trưởng
HỨA ĐỨC NHỊ

QUY ĐỊNH

**Về khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20-7-2004 của Thủ tướng Chính phủ -
(gọi tắt là Chương trình 134)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2005/QĐ-BNN ngày 07-01-2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I- QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định các khu rừng được phép khai thác, các hình thức tổ chức khai thác; thiết kế, phê duyệt hồ sơ thiết kế, cấp phép và nghiệm thu khai thác gỗ; chế độ báo cáo về tình hình khai thác gỗ phục vụ chương trình hỗ trợ gỗ làm nhà cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, lâm trường, doanh nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ thiết kế và khai thác gỗ, hoặc các hộ gia đình, cá nhân, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép tự khai thác để lấy gỗ làm nhà cho gia đình.

b) Các khu rừng được phép khai thác:

- Rừng sản xuất, rừng phòng hộ xung yếu thuộc rừng lá rộng thường xanh, nửa rụng lá, rừng khộp, rừng lá kim được Nhà nước giao cho các tổ chức, lâm trường, doanh nghiệp để quản lý, bảo vệ, kinh doanh.

- Gỗ rừng trồng có nguồn gốc vốn ngân sách nhà nước (PAM, 327) vốn viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế được Nhà nước giao cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân quản lý bảo vệ, sản xuất kinh doanh.

- Rừng sản xuất được giao cho hộ gia đình, cá nhân quản lý theo Nghị định số 163/1999/ND-CP ngày 16-11-1999 của Chính phủ;

- Những khu rừng hiện do chính quyền địa phương sở tại quản lý

Điều 2. Các hình thức tổ chức khai thác

Tuỳ theo tình hình cụ thể của từng địa phương, có thể áp dụng các hình thức khai thác sau.

1. Hình thức khai thác tập trung là hình thức giao cho các đơn vị trong tỉnh thực hiện nhiệm vụ khai thác, chế biến và cung cấp gỗ ở dạng thành phẩm (hoặc gỗ tròn) cho từng hộ dân trên địa bàn theo chỉ đạo của Ủy Ban nhân dân cấp tỉnh

a) Đơn vị thực hiện nhiệm vụ khai thác là các lâm trường hoặc công ty khai thác, chế biến trên địa bàn tỉnh có chức năng khai thác gỗ theo quy định của pháp luật, có đủ phương tiện, thiết bị để khai thác và chế biến thành các chi tiết để cấp cho các hộ đồng bào làm nhà ở theo yêu cầu của Ban chỉ đạo chương trình 134 và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện.

b) Hình thức khai thác tập trung được thực hiện ở các đối tượng rừng tự nhiên, rừng trồng có nguồn gốc vốn ngân sách quy định tại khoản 1, Điều 1 quy định này, hiện do các Ban quản lý, doanh nghiệp và lâm trường quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh.

2. Hình thức khai thác tự làm là giao cho người dân được hỗ trợ gỗ làm nhà tự khai thác

a) Người được chỉ định khai thác phải là người thuộc đối tượng được cấp gỗ làm nhà ở theo quy định tại Quyết định số 134 của Thủ tướng Chính phủ, người khai thác có thể thay mặt cho một số hộ trong thôn bản thực hiện nhiệm vụ khai thác và được Ủy

ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ khai thác. Người khai thác phải có kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác gỗ và trước khi tiến hành khai thác phải được Phòng Nông Lâm nghiệp huyện hướng dẫn thêm về kỹ thuật an toàn lao động.

b) Hình thức khai thác tự làm được thực hiện ở các đối tượng rừng là rừng tự nhiên, rừng trồng có nguồn vốn ngân sách quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy định này, hiện tại do các Ban quản lý, Ủy ban nhân dân xã đang quản lý, bảo vệ và các khu rừng được giao, cho hộ gia đình, cá nhân theo Nghị định số 163/CP của Chính phủ.

Điều 3. Thiết kế khai thác

1. Đối với phương thức khai thác tập trung

a) Đơn vị được phép thiết kế khai thác.

Là các tổ chức thiết kế khai thác chuyên ngành của địa phương, hoặc các đơn vị của Viện Điều tra quy hoạch rừng, các Trường kỹ thuật Lâm nghiệp và được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ.

b) Những căn cứ để thiết kế khai thác.

- Xác định đúng đối tượng rừng được phép khai thác theo quy định tại Điều 1 của Quy định này.

- Xác định ranh giới khai thác theo lô, khoảnh, tiểu khu cho phù hợp giữa bản đồ với thực tế.

- Căn cứ sản lượng được phép khai thác và chủng loại gỗ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao để đóng búa bài cây theo quy định hiện hành và tính toán sản lượng khai thác, cường độ khai thác, tỷ lệ lợi dụng...

- Không được bài chặt những cây thuộc nhóm quý hiếm nhóm IA, IIA (trừ sến, táu) theo quy định của Chính phủ.

- Cường độ khai thác tính theo lô không được vượt quá 30% đối với rừng sản xuất và 20% đối với rừng phòng hộ xung yếu.

- Tỷ lệ lợi dụng tính theo loài cây và theo thực tế của từng địa phương.

- Những cây bài chặt phải có đường kính ở vị trí 1,3m (D1,3) thấp nhất là 30 cm.

- Cây bài chặt phải đảm bảo sau khi khai thác không tạo thành các khoảng trống có diện tích trên 1.500 m².

- Thực hiện các bước thiết kế ngoại nghiệp, tính toán nội nghiệp theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Đối với phương thức khai thác tự làm (người dân tự khai thác)

a) Căn cứ sản lượng gỗ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho từng thôn, bản, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì cùng cơ quan Kiểm lâm, cơ quan Lâm nghiệp

huyện, chủ rừng và đại diện các hộ dân được cấp gỗ làm nhà trực tiếp vào các khu rừng, theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 2 và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép thiết kế (đối với các khu rừng do các Ban quản lý, cơ quan kiểm lâm và Ủy ban nhân dân xã quản lý) hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép thiết kế đối với các khu rừng còn lại để xác định cây cần chặt và công chức lâm nghiệp huyện đóng búa bài cây, việc đóng búa bài cây phải tuân theo quy định hiện hành đồng thời lập lý lịch, đánh số thứ tự gỗ theo từng hộ gia đình để theo dõi việc khai thác sau này.

b) Việc tính sản lượng gỗ được tính theo thực tế của từng hộ và khối lượng của từng cây (có thể một hộ 1 cây và có thể 2 hộ 1 cây, v.v...). Lập hồ sơ đóng búa bài cây theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Đối với gỗ rừng trồng quy định tại Điều 1 thì không phải thiết kế mà chỉ cần đánh dấu sơn vào những cây bài chặt và tính khối lượng cây chặt để làm cơ sở cấp.

Điều 4. Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định ngoại nghiệp và phê duyệt hồ sơ thiết kế, cấp phép

khai thác cho chủ rừng đối với phương thức khai thác tập trung.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo việc thẩm định ngoại nghiệp và phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác cho hộ hoặc nhóm hộ gia đình đối với phương thức khai thác tự làm.

3. Nội dung thẩm định bao gồm đối tượng rừng, diện tích, địa danh sản lượng, cây bải chặt, tính hợp lý của hồ sơ thiết kế khai thác. Nội dung cụ thể do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định, hướng dẫn và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi thực hiện.

Hồ sơ và giấy phép khai thác được gửi cho chủ rừng và cơ quan kiểm lâm sở tại và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh theo cả hai phương thức báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

Điều 5. Những quy định trong khai thác

1. Điều kiện để tổ chức khai thác

Sau khi có giấy phép khai thác của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Ủy ban nhân dân huyện

cấp, chủ rừng mới được tiến hành bàn giao rừng khai thác theo quy định tại khoản 3 Điều 19, Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác, ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNN-LN ngày 02-02-2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với phương thức khai thác tập trung) và bàn giao từng cây cho hộ gia đình (đối với phương thức khai thác tự làm).

2. Hình thức khai thác

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng hình thức khai thác cho phù hợp với điều kiện quản lý, bảo vệ rừng của từng huyện trong tỉnh.

3. Quy định về khai thác

Việc khai thác phải đảm bảo các quy định về an toàn lao động và các quy định hiện hành.

4. Bàn giao hiện trường khai thác

a) Đối với phương thức khai thác tập trung.

Đơn vị khai thác phải thực hiện theo các quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 Điều 19 Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNN-LN ngày 02-02-2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Đối với phương thức khai thác tự làm.

Chủ rừng cùng với Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, giám sát cho người khai thác vào chặt hạ đúng cây đã có dấu bài chặt và số hiệu cây của từng hộ ghi trên lý lịch của từng hồ sơ trong giấy phép. Cơ quan kiểm lâm, lâm nghiệp huyện kiểm tra, đôn đốc việc khai thác theo đúng giấy phép được cấp.

Sau khi chặt hạ, cắt khúc, gỗ được vận xuất ra khỏi khu khai thác để tiến hành làm thủ tục nghiệm thu đóng búa kiểm lâm, trường hợp phải xẻ nhỏ tại rừng (do không thể vận chuyển gỗ tròn ra khỏi khu khai thác) chủ rừng phải báo với cơ quan lâm nghiệp cấp huyện và Hạt Kiểm lâm sở tại cho phép và giám sát việc thực hiện để tránh lợi dụng khai thác trái phép.

Điều 6. Nghiệm thu và kết thúc khai thác

1. Đối với phương thức khai thác tập trung

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác, ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNN-LN ngày 02-02-2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong đó nếu khai thác đúng địa danh, diện tích và cây bài chặt mà khối lượng gỗ đo đếm thực tế lớn hơn trong hồ sơ thiết kế thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng Chi cục kiểm lâm và các đơn

vị có liên quan lập biên bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép đưa khối lượng gỗ vượt vào kế hoạch giải quyết gỗ làm nhà ở trong giai đoạn sau của tỉnh.

2. Đối với phương thức khai thác tự làm

Cơ quan lâm nghiệp cấp huyện chủ trì cùng Hạt Kiểm lâm sở tại và các đơn vị có liên quan nghiệm thu, đo đếm khối lượng thực tế, đối chiếu với lý lịch cây bài trong hồ sơ thiết kế theo tên chủ hộ. Nếu chặt đúng cây bài theo đúng số hiệu của hộ gia đình mà khối lượng đo đếm thực tế lớn hơn 10% khối lượng ghi trong lý lịch và vượt quá số lượng gỗ hỗ trợ cho hộ gia đình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chuyển toàn bộ phần khối lượng vượt cho hộ gia đình khác và giảm số lượng cây bài chặt trong lâm phần.

3. Đóng búa kiểm lâm

Sau khi nghiệm thu, cơ quan kiểm lâm kiểm tra, đóng búa kiểm lâm ngay tại khu khai thác theo quy định hiện hành để làm cơ sở cho các hộ vận chuyển gỗ về làng, bản. Trường hợp gỗ đã có dấu búa bài cây nhưng phải cắt thành nhiều lóng (khúc, đoạn) thì tổ nghiệm thu lập biên bản xác nhận để đóng búa kiểm lâm.

Nghiêm cấm việc buôn bán, trao đổi gỗ thuộc chỉ tiêu, kế hoạch hỗ trợ làm nhà theo chương trình 134.

Búa kiểm lâm đóng vào gỗ tròn, gỗ xẻ thuộc đối tượng gỗ hỗ trợ làm nhà ở quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phải dùng búa kiểm lâm có số hiệu riêng để phân biệt với gỗ khai thác theo các đối tượng khác.

Giao Cục Kiểm lâm quy định cụ thể về ký hiệu búa kiểm lâm và thông báo cho chính quyền địa phương các cấp để theo dõi.

4. Kết thúc khai thác

Nếu đã khai thác hết số cây bài chặt hoặc hết thời hạn trong giấy phép khai thác, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Chi cục Kiểm lâm (đối với khai thác tập trung) hoặc cơ quan lâm nghiệp cấp huyện chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm sở tại (đối với khai thác tự làm) cùng chủ rừng nghiệm thu, kiểm tra rừng sau khai thác, lập biên bản đánh giá nhận xét kết quả thực hiện về khối lượng, quy trình khai thác... những thiếu sót cần khắc phục, những vi phạm cần xử lý. Căn cứ kết quả kiểm tra, nghiệm thu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra thông báo kết thúc khai thác (đối với khai thác tập trung) Ủy ban nhân dân huyện ra thông báo kết thúc khai thác (đối với phương thức khai thác tự làm) và

giao cho chủ rừng tổ chức quản lý, bảo vệ theo quy định hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Chế độ báo cáo

Khi kết thúc năm kế hoạch chủ rừng lập báo cáo về tình hình khai thác gỗ làm nhà cho Ban chỉ đạo chương trình 134 cấp huyện và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp về thực hiện kế hoạch khai thác, sử dụng gỗ làm nhà theo chương trình 134 của toàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổng kết và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan vào quý 1 của năm sau.

2. Nội dung báo cáo

- Diện tích khai thác phân theo đối tượng rừng, loại rừng.

- Khối lượng khai thác (được so sánh với số kế hoạch và hồ sơ thiết kế).

- Khối lượng gỗ đưa vào hỗ trợ cho đồng bào, chia ra theo số hộ, đối tượng, tính tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch.

- Đánh giá tình hình thực hiện quy trình, quy phạm khai thác và cung cấp gỗ cho đồng bào.

- Các vấn đề phát sinh khác.
- Đề xuất và kiến nghị.

3. Điều khoản thi hành

Quy định này chỉ áp dụng riêng cho việc thiết kế khai thác và khai thác gỗ phục vụ chương trình hỗ trợ gỗ làm nhà cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20-7-2004 của Thủ tướng Chính phủ. Mọi đối tượng khai thác khác vẫn thực hiện theo quy định tại Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác, ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNN-LN ngày 02-02-2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Thứ trưởng
HỨA ĐỨC NHỊ

23. QUYẾT ĐỊNH SỐ 146/2005/QĐ-TTg

NGÀY 15-6-2005

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường (kể cả vườn cây lâu năm, rừng trồng) để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu

số nghèo theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.

Điều 2. Việc thu hồi đất sản xuất, vườn cây lâu năm, rừng trồng của các nông trường, lâm trường chỉ được thực hiện sau khi đã thực hiện rà soát hiện trạng sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của các nông trường, lâm trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo Quyết định số 264/2003/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp quản lý, sử dụng đất trong các nông, lâm trường quốc doanh.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thu hồi đất sản xuất của nông trường, lâm trường giao cho Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo. Việc bồi thường đất và tài sản được thực hiện như sau:

1. Về đất:

a) Đất sản xuất của nông trường, lâm trường được giao đất trước ngày 01 tháng 01 năm 1999; khi thu hồi, không được bồi thường;

b) Đất sản xuất của nông trường, lâm trường đã chuyển sang thuê đất hoặc được nhà nước cho thuê đất sau ngày 01 tháng 01 năm 1999, đã trả tiền thuê đất cho nhiều năm hoặc trả tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê đất, khi nhà nước thu hồi được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (gồm: tiền thuê đất trả trước còn lại, chi phí san lấp mặt bằng và một số chi phí khác liên quan trực tiếp có căn cứ chứng minh đã đầu tư vào đất mà đến thời điểm Nhà nước thu hồi đất còn chưa thu hồi được).

Tiền thuê đất đã trả cho thời gian thuê đất còn lại được xác định theo thời gian đã trả tiền thuê đất còn lại nhân với đơn giá thuê đất của loại đất đang sử dụng (đất sản xuất) tại thời điểm thu hồi đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của Chính phủ nhân với diện tích đất thuê.

2. Về vườn cây lâu năm, rừng trồng trên đất bị thu hồi.

a) Vườn cây lâu năm, rừng trồng của nông trường, lâm trường bao gồm: cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây lấy lá, cây rừng được hình thành từ nguồn vốn vay hoặc từ nguồn vốn đầu tư của hộ gia đình, cá nhân nhận khoán của nông trường, lâm trường thì khi Nhà nước thu hồi đất được bồi thường theo giá trị hiện có của vườn cây; giá trị này không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất. Giá trị vườn cây lâu năm, rừng

trồng được xác định theo quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

b) Vườn cây lâu năm, rừng trồng của nông trường, lâm trường được hình thành từ các nguồn vốn khác không thuộc quy định tại điểm a khoản này khi Nhà nước thu hồi thì không được bồi thường;

c) Cây rừng tái sinh, cây rừng được trồng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (kể cả từ nguồn vốn của các dự án đầu tư phát triển rừng) mà nông trường, lâm trường đã giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, khi Nhà nước thu hồi được bồi thường về cây rừng trồng trên đất. Mức bồi thường tương đương với mức phân chia sản phẩm do Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định tại Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.

3. Về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất:

a) Nhà, công trình xây dựng khác và các tài sản khác gắn liền với đất của nông trường, lâm trường được đầu tư, xây dựng phục vụ trực tiếp cho sản xuất của thửa (lô) đất bị thu hồi; mà vốn đầu tư các tài sản này

được hình thành từ nguồn vốn vay hoặc vốn đầu tư hộ gia đình, cá nhân nhận khoán của các nông trường, lâm trường; khi Nhà nước thu hồi đất được bồi thường theo quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

b) Nhà, công trình xây dựng khác... gắn liền với đất được đầu tư từ các nguồn vốn khác không thuộc quy định tại điểm a khoản này khi Nhà nước thu hồi thì không được bồi thường.

Điều 4. Nguồn vốn để bồi thường theo quy định tại Điều 3 Quyết định này bao gồm:

1. Ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí chi trả tiền bồi thường với mức bình quân 5.000.000 đồng/ha (năm triệu đồng).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thu hồi đất của nông trường, lâm trường giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo phải đảm bảo phần kinh phí bằng nguồn ngân sách địa phương không thấp hơn 20% so với số vốn của ngân sách trung ương đảm bảo.

3. Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước

sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.

Điều 5. Việc đánh giá lại giá trị vườn cây, rừng trồng để bàn giao.

1. Thành lập Hội đồng đánh giá lại giá trị vườn cây lâu năm, rừng trồng, xác định giá trị tài sản là nhà, các công trình khác (nếu có). Thành viên của Hội đồng gồm: lãnh đạo Sở Tài chính là Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường, đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với thực tế tại địa phương.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phép thuê tổ chức của Nhà nước có chức năng định giá tài sản để đánh giá lại giá trị vườn cây, rừng trồng, xác định giá trị tài sản là nhà, công trình xây dựng khác (nếu có).

2. Căn cứ để đánh giá lại giá trị vườn cây, rừng trồng là thực trạng vườn cây, rừng trồng tính theo giá bán vườn cây, rừng trồng ở thị trường địa phương tại thời điểm bàn giao, đồng thời có xem xét giá trị đầu tư thực tế cho vườn cây, rừng trồng đến thời điểm bàn giao.

Điều 6. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo được giao đất sản xuất từ nguồn thu hồi từ các nông trường,

lâm trường do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và có tham khảo ý kiến của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện, các cơ quan chức năng của huyện.

Điều 7. Bàn giao đất sản xuất, vườn cây, rừng trồng cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.

1. Việc bàn giao được thực hiện trực tiếp giữa nông trường, lâm trường có đất sản xuất bị thu hồi với Ủy ban nhân dân cấp huyện và hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.

2. Đất sản xuất, vườn cây, rừng trồng được đầu tư không phải từ nguồn vốn vay của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoặc vốn đầu tư của hộ gia đình, cá nhân nhận khoán (bao gồm kinh phí khai hoang, đầu tư vào đất, trồng, chăm sóc vườn cây, rừng) thì bàn giao theo đúng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Đất sản xuất, vườn cây, rừng trồng được đầu tư từ nguồn vốn vay của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoặc đầu tư từ nguồn vốn của hộ gia đình, cá nhân nhận khoán thì khi thu hồi đất phải thực hiện bồi thường theo quy định tại Điều 3, Điều 5 Quyết định này; đồng thời thực hiện bàn giao đất, vườn cây, rừng trồng cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Nội dung biên bản bàn giao đất sản xuất gồm:

a) Bên giao, nhận và đại diện các cơ quan có chức năng của địa phương;

b) Vị trí, địa điểm, diện tích, loại đất, thời hạn sử dụng đất (các trích lục bản đồ);

c) Hiện trạng vườn cây, rừng trồng;

d) Tổng giá trị tài sản, vườn cây, rừng trồng giao cho hộ gia đình, trong đó:

- Giá trị vườn cây, rừng trồng theo giá đánh giá lại;

- Giá trị tài sản là nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất sản xuất.

đ) Các thông tin khác có liên quan.

Điều 8. Ghi tăng, giảm tài sản được thực hiện như sau:

1. Nông trường, lâm trường có đất sản xuất bị Nhà nước thu hồi thực hiện ghi giảm tài sản: nhà, công trình xây dựng khác (nếu có)... vườn cây lâu năm, rừng trồng đã bàn giao theo quyết định thu hồi đất và ghi giảm vốn ngân sách nhà nước theo giá trị ghi trên sổ sách kế toán.

2. Ngân sách địa phương thanh toán các khoản bồi thường tiền thuê đất trả trước cho thời gian thuê đất còn lại; bồi thường công trình, nhà tạm, vườn cây lâu năm, rừng trồng được đầu tư từ nguồn vốn vay hoặc

dầu tư từ nguồn vốn của hộ gia đình, cá nhân nhận khoán quy định tại khoản 3 Điều 7 Quyết định này.

Điều 9. Quyền lợi và nghĩa vụ của hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo được giao đất sản xuất do thu hồi của nông trường, lâm trường.

1. Về quyền lợi:

a) Về đất sản xuất: có quyền sử dụng đất và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Về vườn cây, rừng trồng: được quản lý chăm sóc và được hưởng lợi từ vườn cây, rừng trồng.

2. Về nghĩa vụ:

a) Về đất sản xuất: Sử dụng đất theo đúng mục đích sử dụng khi được giao hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cùng với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chấp hành quy định của Nhà nước về quản lý sử dụng đất đai, nghĩa vụ tài chính về đất đai và pháp luật về bảo vệ rừng và lâm nghiệp.

3. Không được chuyển đổi, chuyển nhượng vườn cây, rừng trồng do Nhà nước giao trong thời hạn 10 năm, kể từ ngày được giao đất. Trường hợp không còn nhu cầu tiếp tục sử dụng đất sản xuất, vườn cây, rừng trồng do Nhà nước giao thì Nhà nước thu hồi và không được bồi thường.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước.

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổng hợp báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình, kết quả thi hành Quyết định này;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của các địa phương và nông trường, lâm trường;

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí, kết hợp với nguồn kinh phí phục vụ cho các chương trình, mục tiêu để đảm bảo đủ kinh phí thực hiện Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của các nông trường, lâm trường; kết quả sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh theo quy định tại Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh và Quyết định số 264/2003/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp quản lý, sử dụng đất trong các nông, lâm trường quốc doanh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để:

a) Quyết định thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường;

b) Thành lập Hội đồng định giá tài sản hoặc giao cho các đơn vị, cơ quan có chức năng xác định giá trị tài sản để định giá trị tài sản khi thu hồi đất sản xuất của nông trường, lâm trường;

c) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn do ngân sách trung ương bố trí tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này để thực hiện;

d) Định kỳ 6 tháng một lần lập báo cáo tình hình thực hiện thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường, giao cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo gửi Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình để hướng dẫn các địa phương, tổ chức có liên quan thi hành Quyết định này.

Điều 11. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI**

24. QUYẾT ĐỊNH SỐ 231/2005/QĐ-TTg

NGÀY 22-9-2005

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Về việc hỗ trợ doanh nghiệp -
nông lâm nghiệp nhà nước, Ban quản lý rừng
đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ
sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số
cư trú hợp pháp tại các tỉnh Tây Nguyên**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12
năm 2001;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện chính sách hỗ trợ về đào tạo,
bảo hiểm xã hội, định mức lao động, tiền thuê đất cho

doanh nghiệp nông lâm nghiệp nhà nước tại Tây Nguyên bao gồm: nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh, công ty, xí nghiệp, trạm trại sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ (sau đây gọi chung là đơn vị) có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp trên địa bàn, nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào, góp phần ổn định đời sống, chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn. Cụ thể như sau:

1. Về đào tạo

Ngân sách nhà nước hỗ trợ 300.000 đồng/người/tháng, trong thời gian không quá 06 tháng cho việc đào tạo nghề đối với lao động phổ thông, đủ điều kiện tuyển dụng vào làm việc theo yêu cầu phải đào tạo trong kế hoạch tuyển dụng, đào tạo của doanh nghiệp.

Kinh phí hỗ trợ đào tạo cấp trực tiếp cho đơn vị theo kế hoạch đào tạo được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với đơn vị thuộc tỉnh, Bộ phê duyệt đối với đơn vị thuộc Bộ. Ngân sách trung ương hỗ trợ các đơn vị thuộc Trung ương quản lý, ngân sách địa phương hỗ trợ các đơn vị thuộc địa phương quản lý.

2. Về Bảo hiểm xã hội

Ngân sách nhà nước hỗ trợ nộp thay đơn vị 15% bảo hiểm xã hội, 2% bảo hiểm y tế cho lao động là người dân tộc được tuyển dụng mới hoặc ký hợp đồng lao động. Thời gian hỗ trợ nộp thay là 05 năm kể từ ngày người lao động vào làm việc.

3. Về áp dụng định mức lao động

Đơn vị được áp dụng định mức lao động bằng 80% định mức lao động chung của đơn vị để khoán hoặc trả công cho người lao động là người dân tộc thiểu số. Thời gian áp dụng là 5 năm kể từ ngày người lao động vào làm việc.

4. Về tiền thuê đất

Đơn vị có sử dụng từ 30% lao động là người dân tộc thiểu số trở lên so với tổng số lao động có mặt làm việc tại doanh nghiệp thì được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất của đơn vị thuộc diện phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh Tây Nguyên chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

25. QUYẾT ĐỊNH SỐ 304/2005/QĐ-TTg

NGÀY 23-11-2005

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Về việc thi điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng
cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn,
làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ
ở các tỉnh Tây Nguyên**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.

Điều 2. Mục tiêu

1. Tạo điều kiện ổn định và cải thiện đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên, trong đó tập trung ưu tiên giải quyết cho đồng bào dân tộc thiểu số thuộc đối tượng quy định tại Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2002 và số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là các Quyết định số 132 và 134) về việc giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên và một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.

2. Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ở các tỉnh Tây Nguyên một cách bền vững. Đẩy nhanh tiến độ

thực hiện xã hội hoá nghề rừng để rừng và đất rừng phải có chủ thực sự.

Điều 3. Nguyên tắc chỉ đạo

1. Giao rừng, khoán bảo vệ rừng phải đảm bảo yêu cầu tạo điều kiện ổn định và cải thiện đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, trước hết là các hộ thuộc đối tượng của các Quyết định số 132 và 134 ở các tỉnh Tây Nguyên; các khu rừng được giao, được khoán bảo vệ phải bảo đảm ổn định và phát triển.

2. Việc giao rừng, khoán bảo vệ rừng phải được bàn bạc dân chủ, tôn trọng phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc và thủ tục phải đơn giản, phù hợp với thực tế của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

3. Lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn, gắn với việc giao rừng, khoán bảo vệ rừng để sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ trong các chương trình của Nhà nước.

Điều 4. Đối tượng và hạn mức giao rừng, khoán bảo vệ rừng

1. Đối tượng rừng được giao và khoán bảo vệ:

a) Rừng được khoán bảo vệ: là các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các khu rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đang

đóng cửa. Các loại rừng này được ngân sách nhà nước đầu tư khoán bảo vệ.

b) Rừng được giao là rừng sản xuất, bao gồm:

- Rừng tự nhiên đang được quy hoạch là rừng sản xuất và các loại rừng sau khi quy hoạch lại được chuyển thành rừng sản xuất, nhưng không thuộc loại rừng được khoán bảo vệ nêu trên.

- Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch để trồng rừng sản xuất.

- Rừng sản xuất do lâm trường, công ty quản lý được sắp xếp, tổ chức lại theo Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

- Rừng thiêng, rừng nghĩa trang, rừng phòng hộ bảo vệ mỏ nước của buôn, làng... do Ủy ban nhân dân xã hoặc cộng đồng dân cư đang quản lý sử dụng.

2. Đối tượng được giao rừng và khoán bảo vệ rừng:

a) Những hộ đồng bào dân tộc thiểu số hiện đang sinh sống tại xã có rừng, có nhu cầu được giao rừng và khoán bảo vệ rừng; trước hết ưu tiên đồng bào là người dân tộc thiểu số nghèo tại chỗ thuộc các đối tượng quy định tại các Quyết định số 132 và 134 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Các cộng đồng dân cư là đồng bào dân tộc thiểu số sống trong buôn, làng có cùng phong tục tập quán, truyền thống và có nhu cầu được giao rừng, khoán bảo vệ rừng.

3. Hạn mức giao rừng và khoán bảo vệ rừng:

a) Giao rừng: căn cứ vào quỹ rừng, quỹ đất quy hoạch là rừng sản xuất của xã, số lượng hộ gia đình (thuộc đối tượng của các Quyết định số 132 và số 134) và cộng đồng dân cư trong xã có nguyện vọng được giao rừng, Ủy ban nhân dân xã lập phương án giao rừng, bảo đảm diện tích rừng giao cho một hộ gia đình không quá 30 ha (theo Luật đất đai năm 2003); nếu có đất nông nghiệp trong khu vực rừng được giao thì diện tích rừng giao bình quân không quá 25 ha một hộ; diện tích rừng giao cho cộng đồng tùy theo quỹ rừng và nhu cầu được giao rừng của từng cộng đồng.

b) Khoán bảo vệ rừng: căn cứ quỹ rừng thuộc địa bàn của xã (rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đang đóng cửa và rừng sản xuất thuộc các lâm trường, nông trường quốc doanh quản lý), số lượng hộ gia đình (thuộc đối tượng của các Quyết định số 132 và số 134) và cộng đồng có nhu cầu nhận khoán bảo vệ rừng; các chủ rừng chủ trì phối hợp với ủy ban nhân dân xã lập phương án và triển khai khoán bảo vệ rừng cho các bên nhận khoán. Diện tích rừng khoán cho hộ gia đình không thấp hơn mức bình quân chung toàn quốc từ 15 - 20 ha/hộ; diện tích rừng khoán cho cộng

đồng tùy theo quỹ rừng và nhu cầu nhận khoán của cộng đồng.

Điều 5. Quyền lợi của người được giao rừng và đất trồng rừng sản xuất

1. Được hưởng toàn bộ sản phẩm thu hoạch trên diện tích rừng được giao.

2. Được hỗ trợ giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất và hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo chính sách khuyến lâm, khuyến nông của Nhà nước.

3. Nếu là hộ nghèo đang thiếu đói thì được trợ cấp 10 kg gạo/khẩu/tháng để cứu đói trong thời gian chưa tự túc được lương thực (thời hạn trợ cấp gạo do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định).

4. Các hộ được giao rừng và đất trồng rừng sản xuất là đối tượng của các Quyết định số 132 và số 134 thì tiếp tục được hưởng các chính sách đã quy định trong các Quyết định này, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ để làm nhà ở.

b) Hỗ trợ 5 triệu đồng/ha để khai hoang diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

c) Hỗ trợ 400.000 đồng/hộ để xây dựng bể chứa nước sinh hoạt.

5. Được hưởng các chính sách ưu đãi khác theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 6. Quyền lợi của người nhận khoán bảo vệ rừng

1. Được hưởng tiền khoán bảo vệ rừng 50.000 đồng/ha /năm.

2. Được hỗ trợ giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất (nếu có nhu cầu trồng rừng, làm giàu rừng nhận khoán) và hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo chính sách khuyến lâm, khuyến nông của Nhà nước.

3. Nếu là hộ nghèo đang thiếu đói thì được trợ cấp 10 kg gạo/khẩu/tháng để cứu đói trong thời gian chưa tự túc được lương thực (thời hạn trợ cấp gạo do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định).

4. Các hộ nhận khoán bảo vệ rừng là đối tượng của các Quyết định số 132 và số 134 thì tiếp tục được hưởng các chính sách đã quy định trong các Quyết định này, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 5 triệu đồng/ hộ để làm nhà ở.

b) Hỗ trợ 5 triệu đồng /ha để khai hoang diện tích đất sản xuất nông nghiệp (chỉ được áp dụng tại các vùng đệm của rừng đặc dụng hoặc các vùng rừng phòng hộ ít xung yếu, nếu có đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp thì hộ nhận khoán bảo vệ rừng phải báo cáo với chủ rừng để chủ rừng báo cáo cơ quan cấp trên có thẩm quyền giao đất, xem xét cho phép mới được khai hoang).

c) Hỗ trợ 400.000 đồng/hộ để xây dựng bể chứa nước sinh hoạt.

5. Được hưởng các chính sách ưu đãi khác theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 7. Nghĩa vụ của hộ gia đình và cộng đồng khi được giao rừng, khoán bảo vệ rừng

1. Quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng đúng mục đích, ranh giới đã ghi trong quyết định giao rừng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trong hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng.

2. Tổ chức sản xuất, phát triển rừng theo đúng quy trình kỹ thuật, quy chế, chính sách về quản lý, bảo vệ rừng và các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

3. Thực hiện các nghĩa vụ liên quan theo quy định chung tại địa phương.

Điều 8. Nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Khẩn trương chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh Tây Nguyên rà soát, quy hoạch lại các loại rừng; xác định rõ diện tích các loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng phải đóng cửa rừng, rừng sản

xuất và đất quy hoạch trồng rừng sản xuất để làm cơ sở cho việc giao, khoán bảo vệ rừng. Việc này phải làm xong trong Quý I năm 2006.

2. Khẩn trương thẩm định Đề án Đổi mới, sắp xếp và phát triển lâm trường quốc doanh (theo Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ) trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong năm 2005.

3. Xây dựng quy trình, sổ tay hướng dẫn phương pháp thực hiện thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng; hướng dẫn chỉ đạo công tác khuyến lâm, khuyến nông.

4. Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện thí điểm việc giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng theo nội dung Quyết định này; xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền; những vấn đề vượt thẩm quyền Bộ báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương liên quan tổ chức sơ kết, tổng kết thí điểm và đề xuất các chủ trương tiếp theo trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 9. Nhiệm vụ của các Bộ, ngành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối kinh phí, bảo đảm cho việc thực hiện thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong

buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên hoàn thành đúng tiến độ, theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các Bộ: Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành liên quan, tùy theo chức năng của Bộ, ngành được giao, căn cứ vào nội dung Quyết định này, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh thực hiện.

Điều 10. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân các tỉnh Tây Nguyên

1. Chỉ đạo các chủ rừng xây dựng phương án khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng trong buôn, làng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện hướng dẫn các xã xây dựng phương án giao rừng cho hộ gia đình, cộng đồng, trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện trên địa bàn.

Điều 11. Tiến độ thực hiện

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh Tây Nguyên căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của mình, chủ

động phối hợp triển khai việc giao rừng, khoán bảo vệ rừng theo các nội dung của Quyết định này và hoàn thành vào quý III năm 2006.

Điều 12. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1174/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh Tây Nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

**26. THÔNG TƯ SỐ 25/2006/TT-BTC
NGÀY 30-3-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Hướng dẫn thực hiện việc hỗ trợ doanh nghiệp
nông, lâm nghiệp nhà nước, Ban quản lý rừng
đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ sử dụng
lao động là người dân tộc thiểu số cư trú
hợp pháp tại các tỉnh Tây Nguyên**

*Thi hành Quyết định số 231/2005/QĐ-TTg ngày
22-9-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ
doanh nghiệp nông, lâm nghiệp nhà nước, Ban quản lý
rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ sử dụng lao
động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp tại các
tỉnh Tây Nguyên, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện
như sau:*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng

Là doanh nghiệp nông, lâm nghiệp nhà nước đóng
tại địa bàn Tây Nguyên gồm: nông trường quốc doanh,

lâm trường quốc doanh, công ty, xí nghiệp, trạm trại sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ (sau đây gọi chung là đơn vị) có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp tại các tỉnh Tây Nguyên (sau đây gọi là người dân tộc thiểu số).

2. Phạm vi áp dụng

2.1. Về đào tạo: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 300.000 đồng/người/tháng, trong thời gian không quá 6 tháng cho việc đào tạo nghề đối với lao động là người dân tộc thiểu số đã tuyển dụng nhưng chưa có tay nghề và số lao động phổ thông đủ điều kiện tuyển dụng vào làm việc theo yêu cầu phải đào tạo trong kế hoạch tuyển dụng, đào tạo của đơn vị.

2.2. Về bảo hiểm xã hội: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ nộp thay đơn vị 15% Bảo hiểm xã hội, 2% Bảo hiểm y tế cho lao động là người dân tộc thiểu số đã tuyển dụng nhưng chưa đủ thời gian 5 năm; được tuyển dụng mới hoặc ký hợp đồng lao động. Thời gian hỗ trợ nộp thay là 5 năm kể từ ngày người lao động vào làm việc.

2.3. Về áp dụng định mức lao động: áp dụng định mức lao động bằng 80% định mức lao động chung của đơn vị để khoán hoặc trả công cho người lao động là

người dân tộc thiểu số. Thời gian áp dụng là 5 năm kể từ ngày người lao động vào làm việc.

2.4. Về tiền thuê đất: Miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất của đơn vị thuộc diện phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai với đơn vị có sử dụng từ 30% lao động là người dân tộc thiểu số trở lên so với tổng số lao động có mặt làm việc tại đơn vị.

3. Việc lập dự toán, thực hiện chi, quyết toán nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6-6-2003 của Chính phủ và Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23-6-2003 của Bộ Tài chính và các quy định tại Thông tư này.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Về kinh phí cho đào tạo, kinh phí bảo hiểm xã hội được ngân sách hỗ trợ:

1.1. Lập kế hoạch dự toán kinh phí cho đào tạo, kinh phí bảo hiểm xã hội được ngân sách hỗ trợ:

a) Hàng năm căn cứ vào hướng dẫn lập kế hoạch ngân sách, các đơn vị xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ gửi cơ quan quản lý cấp trên: Tổng công ty đối với các đơn vị trực thuộc Tổng công ty; Bộ, ngành đối với đơn vị trực thuộc Bộ, ngành (sau đây gọi tắt là Bộ); Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau

đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đối với đơn vị thuộc địa phương. Các Tổng công ty tổng hợp dự toán các đơn vị trực thuộc gửi cho Bộ quản lý ngành (đối với Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Tổng công ty do các Bộ quản lý ngành quyết định thành lập (sau đây gọi tắt là Tổng công ty Trung ương), gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Tổng công ty do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập).

b) Căn cứ lập dự toán:

- Về đào tạo:
 - + Số lao động là dân tộc thiểu số đã tuyển dụng chưa được đào tạo ước đến ngày 31/12 năm báo cáo.
 - + Số lao động dân tộc thiểu số cần tuyển dụng và đào tạo năm kế hoạch.
 - + Ngành nghề đào tạo, số lượng lao động cần đào tạo theo từng ngành nghề do Thủ trưởng đơn vị quyết định theo nhu cầu của đơn vị .
 - + Thời gian đào tạo: Tùy theo ngành nghề, phương thức đào tạo do Thủ trưởng đơn vị xác định thời gian đào tạo nhưng tối đa không quá 6 tháng cho 1 khoá học.
 - + Hình thức đào tạo: Có thể đào tạo tập trung tại các trường lớp của tổ chức dạy nghề chuyên nghiệp, hoặc đào tạo kèm cặp tại đơn vị.
 - + Mức phí: Theo mức thu phí của các tổ chức dạy nghề chuyên nghiệp đào tạo tập trung tại các trường (đối với hình thức đào tạo tập trung) hoặc đào tạo kèm

cấp tại đơn vị (chỉ cho giáo viên, dụng cụ, phương tiện học tập...), mức phí tối đa không quá 300.000 đồng/người/tháng.

(Biểu lập dự toán theo phụ lục số 1 đính kèm Thông tư này).

- Về bảo hiểm xã hội:

- + Số lao động thiếu số được hỗ trợ bảo hiểm xã hội, trong đó:

- Lao động có đến 31/12 năm báo cáo.

- Lao động tuyển mới năm kế hoạch.

- + Số tháng được hỗ trợ.

- + Mức hỗ trợ.

(Biểu lập dự toán theo Phụ lục số 2 đính kèm Thông tư này).

c) Tổng hợp dự toán:

- Các Bộ tổng hợp dự toán kinh phí đào tạo, hỗ trợ đóng bảo hiểm của các đơn vị trực thuộc (gồm cả các Tổng công ty Trung ương) trong kế hoạch ngân sách chung của Bộ gửi Bộ Tài chính để tổng hợp chung trong kế hoạch ngân sách trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp dự toán kinh phí đào tạo, hỗ trợ đóng bảo hiểm của các đơn vị thuộc địa phương quản lý trong dự toán ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét quyết định.

d) Giao và phân bổ dự toán:

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách cho các Bộ, trong đó có kinh phí hỗ trợ đào tạo và kinh phí đóng bảo hiểm cho các đối tượng quy định tại Thông tư này. Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về phân bổ ngân sách cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao dự toán ngân sách cho các đơn vị thuộc địa phương quản lý, trong đó có kinh phí hỗ trợ đào tạo và kinh phí đóng bảo hiểm cho các đối tượng quy định tại Thông tư này.

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao dự toán, các Bộ và các đơn vị địa phương có nhiệm vụ phân bổ và giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, trong đó có kinh phí hỗ trợ đào tạo và kinh phí đóng bảo hiểm cho các đối tượng quy định tại Thông tư này, đồng gửi cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước cùng cấp, Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để phối hợp thực hiện.

1.2. Thực hiện chi:

Đối với các đơn vị Trung ương, căn cứ dự toán của từng đơn vị được các Bộ, cơ quan Trung ương phân bổ, Bộ Tài chính sẽ cấp bằng lệnh chi tiền trực tiếp cho từng đơn vị.

Đối với đơn vị địa phương, việc thực hiện chi bằng hình thức rút dự toán hay bằng hình thức cấp lệnh chi do địa phương quy định.

1.3. Công tác kiểm tra, quyết toán: Cơ quan tài chính, cơ quan Kho bạc nhà nước, đơn vị chủ quản cấp trên có trách nhiệm thực hiện chế độ kiểm tra theo quy định hiện hành đối với việc hỗ trợ này.

Hàng năm, các đơn vị được hỗ trợ kinh phí phải thực hiện quyết toán kinh phí với nhà nước. Việc quyết toán kinh phí thực hiện theo hướng dẫn quyết toán chi sự nghiệp. Đối với đơn vị Trung ương quyết toán gửi cho Bộ chủ quản, Bộ chủ quản có trách nhiệm xét duyệt quyết toán cho từng đơn vị và tổng hợp vào quyết toán của Bộ gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính thẩm định quyết toán của các Bộ, trong đó có thẩm định quyết toán kinh phí hỗ trợ và đóng bảo hiểm cho các đối tượng quy định tại Thông tư này.

Đối với các đơn vị ở địa phương, quyết toán gửi cho Sở chủ quản, Sở chủ quản có trách nhiệm xét duyệt quyết toán cho từng đơn vị và tổng hợp vào quyết toán của Sở gửi cho Sở Tài chính, Sở Tài chính thẩm định quyết toán của các Sở, trong đó có thẩm định quyết toán kinh phí hỗ trợ và đóng bảo hiểm cho các đối tượng quy định tại Thông tư này.

1.4. Hạch toán kế toán:

1.4.1. Đối với công ty Nhà nước:

a) Trường hợp cấp bằng hạn mức.

- Đối với khoản kinh phí hỗ trợ đào tạo theo hình thức không tập trung (đào tạo tại đơn vị), khi nhận kinh phí hỗ trợ, đơn vị hạch toán:

Nợ TK.111 "Tiền mặt"

Có TK. 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp".

Khi chi tiền cho công tác đào tạo:

Nợ TK.161 "Chi sự nghiệp"

Có TK.111 "Tiền mặt".

- Đối với khoản kinh phí hỗ trợ cho hình thức đào tạo tập trung và hỗ trợ nộp bảo hiểm xã hội: Căn cứ hợp đồng đào tạo, số tiền phải nộp bảo hiểm của số lao động là người dân tộc thiểu số, đơn vị hạch toán:

Nợ TK.138 "Phải thu khác"

Có TK.331 "Phải trả", hoặc

Có TK.338 "Phải nộp khác"

(chi tiết TK.3383 "Bảo hiểm xã hội",
TK.3384 "Bảo hiểm y tế")

Khi làm thủ tục chuyển tiền tại kho bạc thanh toán hợp đồng đào tạo và nộp Bảo hiểm, đơn vị hạch toán:

Nợ TK.331 "Phải trả ", hoặc

Nợ TK.338 "Phải nộp khác"

(chi tiết TK.3383 "Bảo hiểm xã hội", TK.3384
"Bảo hiểm y tế")

Có TK. 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp".

Đồng thời ghi :

Nợ TK.161 "Chi sự nghiệp"

Có TK.138 "Phải thu khác".

- Khi quyết toán được phê duyệt, đơn vị hạch toán:

Nợ TK. 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp"

Có TK.161 "Chi sự nghiệp".

b) Trường hợp cấp hỗ trợ bằng lệnh chi tiền.

- Đối với khoản kinh phí hỗ trợ đào tạo theo hình thức không tập trung (đào tạo tại đơn vị), khi nhận kinh phí hỗ trợ, đơn vị hạch toán:

Nợ TK.112 "Tiền gửi"

Có TK. 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp".

Khi chi tiền cho công tác đào tạo:

Nợ TK.161 "Chi sự nghiệp"

Có TK.111 "Tiền mặt", hoặc

Có TK.112 "Tiền gửi".

- Đối với khoản kinh phí hỗ trợ cho hình thức đào tạo tập trung và hỗ trợ nộp bảo hiểm xã hội: Căn cứ hợp đồng đào tạo, số tiền phải nộp bảo hiểm của số lao động là người dân tộc thiểu số, đơn vị hạch toán:

Nợ TK.161 "Chi sự nghiệp"

Có TK.331 "Phải trả", hoặc

Có TK.338 "Phải nộp khác"

(chi tiết TK.3383 "Bảo hiểm xã hội",

TK.3384 "Bảo hiểm y tế")

Khi làm thủ tục chuyển tiền thanh toán hợp đồng đào tạo và nộp Bảo hiểm, đơn vị hạch toán:

Nợ TK.331 "Phải trả ", hoặc

Nợ TK.338 "Phải nộp khác"

(chi tiết TK.3383 "Bảo hiểm xã hội", TK.3384
"Bảo hiểm y tế")

Có TK.111 "Tiền mặt", hoặc

Có TK.112 "Tiền gửi" .

- Khi quyết toán được phê duyệt, đơn vị hạch toán:

Nợ TK. 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp" -

Có TK.161 "Chi sự nghiệp".

1.4.2. Đối với đơn vị sự nghiệp:

- Khi nhận kinh phí hỗ trợ: Đối với khoản kinh phí
hỗ trợ đào tạo theo hình thức không tập trung (đào tạo
tại đơn vị), đơn vị hạch toán:

Nợ TK.111 "Tiền mặt"

Có TK. 461 "Nguồn kinh phí hoạt động".

Khi chi tiền cho công tác đào tạo:

Nợ TK.661 "Chi hoạt động"

Có TK.111 "Tiền mặt".

- Đối với khoản kinh phí hỗ trợ cho hình thức đào
tạo tập trung và hỗ trợ nộp Bảo hiểm: Căn cứ hợp đồng
đào tạo, số tiền phải nộp bảo hiểm của số lao động là
người dân tộc thiểu số, đơn vị hạch toán:

Nợ TK.161 "Chi hoạt động"

Có TK.331 "Phải trả", hoặc

Có TK.332 "Phải nộp bảo hiểm".

Khi làm thủ tục chuyển tiền tại kho bạc thanh toán hợp đồng đào tạo và nộp Bảo hiểm, đơn vị hạch toán:

Nợ TK.331 "Phải trả", hoặc

Nợ TK.332 "phải nộp bảo hiểm"

Có TK.461 "Nguồn kinh phí hoạt động".

- Khi quyết toán được phê duyệt, đơn vị hạch toán:

Nợ TK. 461 "Nguồn kinh phí hoạt động"

Có TK.161 "Chi hoạt động".

2. Về áp dụng định mức lao động

Căn cứ số lao động là người dân tộc thiểu số đã được đơn vị tuyển dụng mới và thực tế làm việc tại đơn vị chưa quá 5 năm. Đơn vị giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng lao động cho số lao động này theo định mức lao động bằng 80% định mức chung của đơn vị. Định mức áp dụng cho người lao động dân tộc thiểu số, được áp dụng làm căn cứ xác định đơn giá tiền lương và quỹ lương của đơn vị và để thanh toán tiền lương, tiền công cho số lao động dân tộc thiểu số.

3. Về tiền thuê đất

Căn cứ vào tỷ lệ lao động bình quân là người dân tộc thiểu số so với tổng số lao động của đơn vị đến thời điểm 30 tháng 6 hàng năm để xét miễn tiền thuê đất cho đơn vị. Những đơn vị sử dụng từ 30% trở lên lao động dân tộc thiểu số được xét miễn tiền thuê đất đối

với diện tích đất của đơn vị thuộc diện phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Thủ tục, hồ sơ xét miễn nộp tiền thuê đất, đơn vị thực hiện theo quy định của Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30-12-2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14-11-2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Hàng năm, nếu tỷ lệ lao động dân tộc thiểu số không thay đổi, hoặc thay đổi nhưng không ảnh hưởng đến việc miễn tiền thuê đất đơn vị chỉ gửi báo cáo cho cơ quan thuế để theo dõi. Nếu tỷ lệ lao động thiểu số thay đổi xuống dưới 30% đơn vị phải báo cáo cơ quan thuế để làm quyết định bãi bỏ quyết định miễn tiền thuê đất và phải thực hiện nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật đất đai.

4. Xử lý vi phạm

Nếu đơn vị, cá nhân lợi dụng chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với lao động dân tộc thiểu số quy định trong Quyết định số 231/2005/QĐ-TTg ngày 22-9-2005 của Thủ tướng Chính phủ để trục lợi cho đơn vị và cá nhân sẽ bị xử lý theo luật pháp và quy định dưới đây:

4.1. Báo cáo sai số lượng lao động dân tộc thiểu số, kinh phí đào tạo, kinh phí bảo hiểm xã hội dẫn đến việc rút tiền hỗ trợ của Nhà nước cao hơn thực tế được

hưởng thì Thủ trưởng đơn vị phải bỏ tiền cá nhân bồi hoàn cho Ngân sách nhà nước.

4.2. Nếu báo cáo sai tỷ lệ lao động dân tộc thiểu số để được miễn tiền thuê đất thì ngoài việc phải truy nộp tiền thuê đất, Thủ trưởng đơn vị bị xử lý như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính của đơn vị được quy định tại Quy chế tài chính Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 29-4-2004 của Chính phủ.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tổng công ty nhà nước và các đơn vị liên quan có văn bản phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG
Thứ trưởng
TRẦN VĂN TÁ

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2006/TT-BTC
ngày 30-3-2006)

DỰ TOÁN

**Kinh phí hỗ trợ đào tạo cho lao động dân tộc
thiểu số năm.....**

của: (tên đơn vị)

Thuộc: Tổng công ty, Bộ, địa phương

Tổng số lao động cần đào tạo			Ngành nghề đào tạo	Phương thức đào tạo	Thời gian đào tạo	Chi phí đào tạo người/ tháng	Tổng kinh phi	Ghi chú
Tổng số	Lao động đã tuyển dụng	Lao động sẽ tuyển dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8= 1x 6 x 7	
Cộng								

PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2006/TT-BTC
ngày 30-3-2006)

DỰ TOÁN

**Kinh phí hỗ trợ nộp bảo hiểm xã hội cho lao động
dân tộc thiểu số năm.....**

của: (tên đơn vị).....

Thuộc: Tổng công ty, Bộ, địa phương

Số lao động được hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ người/tháng		Tổng kinh phí hỗ trợ
		BHXH (15%)	BHYT(2%)	
1	2	3	4	5
Cộng				

MỤC LỤC

	-	Trang
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>		5
I. VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CÁN BỘ		7
1. Nghị định số 10/2006/NĐ-CP ngày 17-01-2006 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra công tác dân tộc		7
2. Quyết định số 34/2006/QĐ-TTg ngày 08-02-2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006-2010		25
3. Quyết định số 56/2006/QĐ-TTg ngày 13-3-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số		38
4. Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20-6-2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		46
		377

II. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	58
5. Thông tư số 218/2005/TT-UBDT ngày 29-3-2005 của Ủy ban dân tộc hướng dẫn đánh giá các xã đã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135	58
6. Quyết định số 300/2005/QĐ-UBND ngày 20-6-2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về việc phê duyệt danh sách các xã thuộc Chương trình 135 được đầu tư bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen	64
7. Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08-7-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006-2010	82
8. Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10-01-2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010	84
9. Quyết định số 99/2006/QĐ-TTg ngày 08-5-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình thí điểm khoanh nuôi bảo vệ rừng phòng hộ rất xung yếu tại 21 xã biên giới, tỉnh Lai Châu	95
10. Thông tư số 01/2006/TT-BXD ngày 17-5-2006 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010	99

11. Quyết định số 163/2006/QĐ-TTg ngày 11-7-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn hoàn thành cơ bản mục tiêu Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135 giai đoạn 1999-2005) 115
12. Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11-7-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II) 150

III. VỀ VĂN HOÁ - GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 224

13. Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 09-11-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi 224
14. Quyết định số 275/2005/QĐ-UBND ngày 15-6-2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc ban hành Quy định về ký hợp đồng đặt hàng và quản lý, sử dụng một số loại báo, tạp chí cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi 230

15. Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31-10-2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú 250
16. Quyết định số 03/2006/QĐ-BGDĐT ngày 24-01-2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số 254
17. Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14-4-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng, chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học quy định tại Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21-12-2001 của Thủ tướng Chính phủ 272
18. Thông tư liên tịch số 46/2006/TTLT-BVHTT-BTC ngày 25-4-2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa 275
19. Thông tư liên tịch số 65/2006/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 12-7-2006 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú 287
20. Quyết định số 975/2006/QĐ-TTg ngày 20-7-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn 298

IV. VỀ ĐẤT ĐAI VÀ NHÀ Ở	310
21. Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20-7-2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn	310
22. Quyết định số 03/2005/QĐ-BNN ngày 07-01-2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20-7-2004 của Thủ tướng Chính phủ	320
23. Quyết định số 146/2005/QĐ-TTg ngày 15-6-2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo	336
24. Quyết định số 231/2005/QĐ-TTg ngày 22-9-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ doanh nghiệp nông lâm nghiệp nhà nước, Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp tại các tỉnh Tây Nguyên	347
25. Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23-11-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên	351
	381

- 26 Thông tư số 25/2006/TT-BTC ngày 30-3-2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc hỗ trợ doanh nghiệp nông, lâm nghiệp nhà nước, Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp tại các tỉnh Tây Nguyên

362

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRỊNH THỨC HUỲNH

Chịu trách nhiệm nội dung -

LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung:

PHẠM VIỆT

PHẠM NGỌC CẤP

HỒ BÍCH THỦY

Biên tập kỹ, mỹ thuật:

DƯƠNG THÁI SƠN

Trình bày bìa:

DƯƠNG THÁI SƠN

Chế bản vi tính:

NGUYỄN QUỲNH LAN

Sửa bản in:

HUYỀN - THỦY

Đọc sách mẫu:

HỒ BÍCH THỦY

In 700 cuốn, khổ 13x19 cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 457-2006/CXB/46-08/NXBCTQG.

Quyết định xuất bản số: 283-QĐ/NXBCTQG, ngày 3-8-2006.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2006.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội • ĐT: 9422008 • Fax: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn • Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- ♦ **PHÁP LỆNH TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO**
- ♦ **VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ HỖ TRỢ NGƯỜI NGHÈO**
- ♦ **CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT VÀ CHỈ THỊ CỦA ĐẢNG**
- ♦ **QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC
VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG NHÂN ĐẠO**
- ♦ **CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT
VỀ KINH TẾ TRANG TRẠI**

qd mới về es hỗ trợ dv đồng



Giá: 30.000đ